

TRẦN TRÚC LÂM

**NHỮNG HỘ PHÁP VƯƠNG
CỦA PHẬT GIÁO TRONG
LỊCH SỬ AN ĐỘ**

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

MỤC LỤC

- *Lời giới thiệu*.....
- I. ĐẠI ĐẾ ASOKA MAURYA VÀ NHỮNG PHÁP DỤ KHẮC TRÊN ĐÁ.....
 - 1. Dẫn luận.....
 - 2. Các nền văn minh ban sơ ở Ấn Độ.....
 - 3. Triều Đại Maurya.....
 - 4. Đại đế Asoka Maurya.....
 - 5. Khám phá các bia đá.....
 - 6. Ngôn ngữ thời Maurya.....
 - 7. Cai trị theo Chánh pháp.....
 - 8. Các Pháp dụ khắc trên đá.....
 - 9. Những hàng động Pháp dụ.....
 - 10. Hộ Pháp Vương của Phật giáo.....
 - 11. Lược kê các kỳ kết tập kinh điển quan trọng.....
 - 12. Các đoàn truyền giáo của Phật giáo chủ xướng bởi Asoka...
 - 13. Một đại hội khác của Đại chúng bộ tại Pàtaliputra...
 - 14. Lời kết.....
- II. NỘI DUNG NHỮNG PHÁP DỤ KHẮC TRÊN ĐÁ CỦA ĐẠI ĐẾ ASOKA MAURYA
 - 1. Lời nói đầu.....
 - 2. Mười bốn Đại thạch Pháp dụ.....

3. Những Thạch Pháp dụ Kalinga
4. Tiểu Thạch Pháp dụ.....
5. Bảy Thạch trụ Pháp dụ
6. Tiểu Thạch trụ Pháp dụ.....
7. Pháp dụ Hang động Karna Chaupar

III. KHUNG CẢNH LỊCH SỬ QUANH BỘ KINH “MILINDA VẤN ĐẠO” (MILINDA-PANHÀ) HAY “NA-TIÊN TỬ KHEO KINH” CỦA PHẬT GIÁO

1. Dẫn nhập.....
2. Vương quốc Bactria và xứ Gandhara ở đâu?...
3. Núi Tu Di.....
4. Sự Hưng Thịnh của triều đại Maurya ở Ấn Độ
5. Sự hưng thịnh của Vương quốc Bactria và cuộc chinh phục đất Ấn Độ.....
6. Phổ Hệ của những vị vua của vương quốc Bactria với các năm trị vì.....
7. Vua Menander hay Menandros.....
8. Tỳ kheo Na Tiên.....
9. Cuộc xâm lấn của dân Sakas và Yuezhi.....
10. Hoàng đế Kanishka I.....
11. Sự giao hòa giữa Phật giáo và văn hóa Hy Lạp...
12. Phật giáo Hy Lạp và sự hưng thịnh của phái Đại thừa
13. Ảnh hưởng đến các tôn giáo khác ở phương Tây

14. Bộ kinh Milinda Vấn Đạo

15. Đặc điểm của Bộ Kinh

16. Vài điểm khác biệt giữa hai bản dịch Pali và Hán văn

IV. VUA KANISHKA VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

1. Dẫn nhập

2. Nguồn gốc của dân Sakas và Yuezhi

3. Phổ hệ của các vương triều Kushan

4. Hoàng đế Kanishka I

5. Sự dung hòa các nền văn hóa

6. Vua Kanishkan và sự hưng thịnh của phái Đại thừa

7. Sự suy vong của Đế quốc Kushan

V. TRIỀU ĐẠI GUPTA, HOÀNG ĐẾ HARSHAVARDHANA, VÀ PHẬT HỌC VIỆN NALANDA

1. Dẫn nhập

2. Bảng tóm lược các mốc lịch sử

3. Thời đại Gupta

4. Triều đại Harshavardhana

5. Phật học viện Nalanda

6. Vài nét về các Đại sư nổi danh chiêm bái Tây Trúc đương thời

Lời giới thiệu

Có không ít người thường viện dẫn câu hỏi triết học: ‘Trứng sinh ra gà hay gà sinh ra trứng’ để phủ nhận đạo lý nhân quả trước sau. Vì đứng từ nghĩa tuyệt đối, mọi sự vật trên thế gian này chỉ là vòng lẩn quẩn không có cái nào trước, cũng không có cái nào sau. Hạt nảy mầm thành cây, hay cây sinh ra hạt ? lấy nguyên tắc nào để xác định cái nào sinh ra cái nào. Cũng vậy, trứng sinh ra gà hay gà sinh ra trứng, câu trả lời nào cũng đúng và câu trả lời nào cũng sai cả. Phải chăng điều đó biểu thị giá trị nhận thức của con người trở thành vô nghĩa ?

Với tôi, không phủ nhận đạo lý tuyệt đối này, nhưng tôi không chấp nhận quan điểm vì tính tuyệt đối mà phủ nhận tính tương đối của cuộc đời. Vì dù gì đi nữa, thân người là một hợp thể của 5 uẩn, nó chỉ nhận thức được qua những dữ liệu từ 6 trần, là những hình ảnh (biểu tượng) của sắc thính hương vị xúc và pháp. Đồng thời, cơ thể con người chỉ tồn tại khi con người còn ăn uống, hít thở không khí... một đời người cũng chỉ trăm năm, trước và sau cuộc sống này là gì, nó vẫn còn là câu hỏi lớn cho con người. Đó là lý do tại sao đức Phật nói:

Quá khứ không truy tìm,
Tương lai không ước vọng,
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây
(Trung Bộ. Kinh Nhất dạ Hiền Giả).

Nói như thế không đồng nghĩa phủ nhận kiếp trước hay kiếp sau, thời gian trước hay thời gian sau, nhưng dù có hay không cũng không là vấn đề quan trọng. Điểm quan trọng là hiện giờ chúng ta đang tồn tại, tồn tại với con người và hoàn cảnh chung quanh nó điều mang nghĩa tương đối, hơn nữa mọi vấn đề đều bắt nguồn từ hiện tại. Do vậy, không thể lấy lý do vì mọi vật là tương đối là giả tạm mà chúng ta từ chối chúng, chúng ta lại không ăn uống..., không suy nghĩ theo một trật tự của tương đối đó, mượn nó để vươn tới một cái gì đó có ý nghĩa cho cuộc đời. Hay nói một cách khác, chúng ta không nên quá cường điệu tính tuyệt đối mà quên đi cái đạo lý tương đối.

Trong điều kiện con người và hoàn cảnh sống con người là như thế, chúng ta lấy gì làm thước đo cho sự nhận thức? Theo tôi, khái niệm không gian và thời gian là nguyên tắc cơ bản để nhận thức hay đánh giá bất cứ vấn đề nào, vì

không có một sự nhận thức nào lại không liên hệ đến thời gian và không gian. Có nghĩa là tách thời gian và không gian ra khỏi sự vật thì không có nhận thức, hay nói cách khác đối tượng nhận thức đó trở nên mơ hồ lẫn lộn, giá trị nhận thức trở thành vô nghĩa, ngay cả vấn đề luân lý đạo đức, trật tự xã hội cũng không thể thiết lập. Điều đó chẳng khác nào như đặt câu hỏi khái niệm đoi và no cái nào có trước cái nào có sau ? Khái niệm đoi và no chỉ có giá trị khi nào khái niệm thời gian và không gian đi liền với nó. Cũng vậy, khái niệm mẹ và con được hình thành chỉ khi nào trật tự về thời gian được xác định, nếu không, đứng về mặt sinh tử luân hồi thì ai là mẹ ai là con thật khó nói. Vô lý vì nghĩa tuyệt đối mà ta lại phủ nhận cái đạo lý mẹ con hay sao ?

Cũng vậy, ý nghĩa về con gà sinh ra cái trứng hay cái trứng nở ra con gà nó chỉ có giá trị nhận thức khi nào trật tự thời gian và không gian được đi cùng. Ví dụ tháng trước tôi thấy tại nhà ông A con gà sinh ra cái trứng. Tôi được quyền nói như vậy. Nhưng một tháng sau người khác lại thấy tại nhà ông B cái trứng nở ra con gà. Người ta cũng được quyền phát biểu theo sự thấy của mình. Phát

biểu như vậy không sai, vì khái niệm thời gian và không gian rất cụ thể và rõ ràng.

Như vậy, một cách tương đối mà nói, khái niệm thời gian và không gian là thước đo để truy tìm giá trị tương đối của sự vật, nó là cái tiêu chuẩn tương đối để thiết lập mọi nguyên tắc hoạt động xã hội, ngay cả luân lý đạo đức.

Đề cập đến khái niệm thời gian và không gian là đề cập đến bộ môn sử học. Bộ môn này chuyên khảo sát mối quan hệ giữa thời gian và không gian. Nói một cách dễ hiểu hơn, khi nghiên cứu hay tìm hiểu một vấn đề nào, điều kiện cơ bản cần phải xác định địa điểm và thời gian phát sinh ra nó. Mức độ xác định thời gian và không gian càng rõ chừng nào thì đối tượng nghiên cứu càng rõ ràng và đúng chừng ấy. Vì bất cứ sự kiện nào phát sinh cũng phát sinh trong một bối cảnh cụ thể, chúng có mối quan hệ và tương tác lẫn nhau. Do vậy, thời gian và không gian của vấn đề càng rõ thì đối tượng nghiên cứu càng chuẩn xác hơn.

Tác phẩm “Những Hộ Pháp Vương của Phật giáo tại Ấn độ” của Bác sĩ Trần Trúc Lâm, là một tuyển tập bao gồm những bài nghiên cứu của tác giả, chuyên khảo cứu những chủ đề quan trọng

mang tính lịch sử của Phật giáo ở Ấn Độ. Ví dụ khảo cứu các bia ký của nhà vua Asoka là một trong những vấn đề hết sức quan trọng trong việc tìm hiểu và đánh giá nhà vua, cũng như sự phát triển Phật giáo ở Ấn Độ. Bài viết đã tập trung nghiên cứu về các bia đá này, khi giới thiệu về nhà vua Asoka, là việc làm hết sức cần thiết và nghiêm túc. Đây là một ví dụ mang tính điển hình, các bài nghiên cứu khác trong tác phẩm này, tác giả cũng làm việc theo tinh thần như vậy.

Tôi đã đọc qua bản thảo của tác Phẩm “Những Hộ Pháp Vương của Phật giáo tại Ấn độ” của tác giả bác sĩ Trần Trúc Lâm, là tác phẩm bao gồm những bài viết có giá trị học thuật cao, mang tính nghiên cứu hơn là một tác phẩm mang tính tiểu thuyết. Nếu như cuốn tiểu thuyết hay làm cho trái tim độc giả ngất ngây phập phồng hồi hộp, thì công trình nghiên cứu này của bác sĩ Trần Trúc Lâm được trình bày trong tác phẩm này, làm cho người nghiên cứu sử lăm điều thú vị, học hỏi nhiều điều từ tác phẩm này. Tác giả tập trung trình bày vấn đề niên đại, cũng như những sự kiện phát sinh chung quanh, và tái hiện bối cảnh lịch sử của nó. Điều đó giúp cho người đọc nhận thức có hệ

thống và logic hơn, góp phần làm giảm đi cách suy tư tùy tiện, thiếu cơ sở, dẫn đến lời phê bình hay đánh giá mang tính cảm tình hay chủ quan mà chúng ta thường gặp. Ở đây, tôi không có ý định bình luận vấn đề tính đúng sai của tác phẩm, vì các sự kiện xảy ra trong thời cổ đại và các chứng liệu khảo cổ và sử học vẫn còn tranh cãi. Vấn đề này xin nhường lại cho các nhà nghiên cứu và học giả, ở đây tôi chỉ tán đồng và nhấn mạnh thái độ nghiên cứu nghiêm túc và phương pháp nghiên cứu hợp lý của tác giả.

Như tôi đã nói, tác phẩm này là công trình nghiên cứu mang tính khoa học, nhưng nó có thể giúp cho các nhà nghiên cứu về Phật giáo tìm hiểu thêm về lịch sử Phật giáo, cho thấy giáo lý của đức Thích Ca Mâu Ni rất gần gũi với đời thường và đã trải qua bao thăng trầm lịch sử. Tôi mong quý vị độc giả đọc tác phẩm này trong tinh thần ‘Uống nước nhớ nguồn’ để cảm nhận công đức to lớn của biết bao bậc cao đức, A la hán, cả những vua chúa là những vị hộ pháp, tín đồ đã gìn giữ và lưu truyền Phật pháp cho hậu thế, qua hơn 2.500 năm lịch sử; đọc để biết và trân quý những tấm gương hy sinh cao cả của các đại sư chiêm bái

trong việc truyền bá Chánh pháp; đọc để cảm thấy gần gũi với cổ nhân. Tôi nghĩ tác giả không vì thương mại mà viết, ngược lại vì lý tưởng: phụng sự đạo pháp, phụng sự cho dân tộc, cộng thêm tính tò mò của một người quen làm việc khoa học, muốn tìm hiểu những vấn đề của Phật giáo trong quá khứ, viết lên những dẫn đo suy nghĩ của mình.

Theo tôi, tác phẩm này có thể giá trị về kinh tế có giới hạn, nhưng tôi tin rằng giá trị về học thuật khá cao. Nó mang tính gợi ý, giúp cho người làm công việc nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ có thêm tư liệu, và có cái nhìn chuẩn xác hơn.

Tôi xin trân trọng giới thiệu tác phẩm này đến độc giả trong và ngoài nước. Tôi tin tưởng rằng, người nghiên cứu sẽ cảm thấy hài lòng với tác phẩm này.

Nơi đây, tôi cũng xin cảm ơn Bác sĩ đã cống hiến cho Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng một tác phẩm có giá trị học thuật.

Sài Gòn ngày 16 tháng 7 năm 2007

Tỳ Kheo Thích Hạnh Bình

(Giáo sư Phật học VIỆN Viên Quang Taiwan)

I. ĐẠI ĐẾ ASOKA MAURYA (A-DỤC VƯƠNG) VÀ NHỮNG PHÁP DỤ KHẮC TRÊN ĐÁ

1. Dẫn nhập

Để hiểu rõ thêm về vai trò lịch sử trọng đại của Hoàng đế Asoka (còn được ghi là Ashoka, Hán âm là A Dục Vương, hay A du Ca: có nghĩa là Vô Ưu) không những đối với dân-tộc Ấn, mà còn đối với nhân loại qua sự truyền bá Phật giáo đến các nước khác, ta nên ôn lại đôi chút về bối cảnh lịch sử Ấn Độ đương thời.

2. Các nền văn minh ban sơ ở Ấn Độ

Lịch sử Ấn Độ tồn tại rất lâu đời. Một cách khái quát thì sau thời kỳ đồ đá (Stone Age) kéo dài từ 70 ngàn đến 7 ngàn năm TTL, nền văn minh Mehrgarh xuất hiện đến khoảng 3 ngàn năm TTL. Tiếp đến là thời văn minh thung lũng sông Indus cổ đại ở vùng

Tây Bắc tiểu lục địa Ấn, dựa vào những phát hiện khảo cổ ở Harappa và Mohenjo-Daro vào khoảng 1.920, thì nó đã xuất hiện khoảng 2.500 năm TTL. Nền văn minh này kéo dài hơn một ngàn năm, đã được xem như là một trong những nền văn minh cổ nhất của nhân loại, cùng với nền văn minh Ai cập và Lưỡng Hà (Mesopotamia, ở Iraq ngày nay). Nhiều sử gia cho là giống dân Dravidian bản địa, vóc thấp, da sậm, mũi rộng, tóc xoắn, đã dựng lên nền văn minh đó với lễ nghi tôn giáo phát triển, thiết kế và kiến trúc đô thị ban sơ có kế hoạch, xây nhà bằng gạch hai ba tầng, dựng kho chứa ngũ cốc, biết cân đo đong đếm. Đại đa số là nông dân chuyên canh tác và biết dùng đồ đồng và thau, biết thuần hóa gia súc, dùng trâu để kéo xe, biết dệt vải bông và lông cừu và làm dầu mội, tạc tượng vv...

Nền văn minh sông Indus đang hồi phát triển vào khoảng 2.300-1.900 năm TTL bỗng bị tàn lụi nhanh chóng, cho đến nay các sử gia chỉ phỏng đoán là do khí hậu bỗng thay đổi khắc nghiệt làm đất đai khô cằn; hoặc do các dòng sông đổi dòng.

Đến khoảng 1.500 năm TTL, có giống Aryan, vóc lớn, da trắng, mũi cao, nhiều râu, từ vùng Trung Á (ở

mạn nam nước Nga ngày nay) theo ngã Iran tràn xuống nhiều đợt xâm chiếm vùng Tây Bắc (Punjab ngày nay). Họ chuyển đổi từ lối sống du mục sang định cư nông nghiệp, biết quý trọng súc vật, nhất là ngựa và bò cái, biết chế tạo xe trận do súc vật kéo, biết làm lịch theo mặt trăng, tôn sùng các đạo sĩ và thầy tế lễ v.v., Đến khoảng năm 1000 TTL thì họ biết dùng đồ bằng sắt nên bành trướng rất nhanh trong vùng. Khoảng năm 800 TTL họ đã chia thành nhiều tiểu vương cai trị hết vùng Đông Bắc và Nam Ấn. Họ đã đưa văn học, triết học, tôn giáo, tổ chức xã hội Ấn đến tột đỉnh, tạo nên nền văn minh Vedas, cốt lõi của Ấn giáo. Upanishads có lẽ được kết tập giữa thế kỷ thứ VIII và thứ V TTL.

Nhưng cũng từ đó xã hội Ấn đã bị phân chia ra nhiều đẳng cấp khác biệt, còn kéo dài đến ngày nay; đại để có bốn giai cấp (varnas) từ cao đến thấp là Brahmans (Bà la môn: gồm thầy tế lễ, trí giả), Kshatriyas (vương tước), Vaisyas (thương nhân, địa chủ) và Sudras (kẻ lao động, thợ thuyền, nghề nhân, gia nhân). Ba đẳng cấp trên dành cho người gốc Aryan, được xem là tinh khiết, được quyền học kinh Vedas để được tái sinh theo nghĩa tôn giáo (born

again). Đẳng cấp thứ ba dành cho dân gốc bản địa, không tinh khiết và không được học kinh Vedas. Phải kể thêm một hạng người nữa khôn khổ thấp kém nhất chẳng được xếp vào giai cấp nào, gọi là Harijans hay Paraiyans (Hạng ghê tởm), bao gồm những kẻ làm nghề sát sinh súc vật, thuộc da. Nên nhớ là trong mỗi đẳng cấp còn có sự phân chia ra rất nhiều thứ loại (jati) tạm gọi là phường hay nghiệp đoàn. Theo thống kê năm 1901 đã có đến 2,378 phường như thế.

Đến khoảng thế kỷ thứ VI TTL, thời đức Phật Thích Ca còn tại thế, đã nảy sinh nhiều trường phái đòi cải cách những quan niệm bất công đối xử trong xã hội bắt nguồn từ Vedas và còn thách thức cả Ấn giáo. Hai tôn giáo mới có tầm nhìn khoan dung và cách mạng hơn đã xuất hiện: đó là Phật giáo và Kỳ Na giáo (Janism). Trong giai đoạn này, đất Ấn có khoảng 16 nước lớn nhỏ; và các vương quốc hùng mạnh đều tập trung ở vùng Bắc Ấn (vùng Bihar bây giờ) như Avanti, Vaishali (Vệ-sá-li), Kosala (Kiền-tát-la), Magadha (Ma-Kiệt-Đà) vv.. Sau nhiều cuộc chiến tranh xâm lược tương tàn, Magadha dưới triều vua Bambisara (Tần-Bà-Sa-La, lại có nơi dịch là

Bình Sa Vương) thuộc dòng họ Haryanka thu tóm các lân bang trở nên một đế quốc khá rộng, đóng kinh đô ở Rajagrha (Thành Vương Xá), cách Patna ngày nay khoảng 35 dặm về phía Đông Nam.

Vua Bambisara lên ngôi lúc 15 tuổi, trở thành một cư sĩ Phật tử lúc 30 tuổi, và nhiệt tình hỗ trợ đạo Phật. Ông trị vì được 52 năm, đã xây 16 tịnh xá ở Vương Xá và cúng dường Đức Thích Ca, khu vườn trúc rộng lớn để Phật cùng tăng đoàn cư ngụ mà hoằng hóa. Khu vườn này được nhắc đến nhiều lần trong Tam tạng kinh điển, đó là Tịnh Xá Trúc Lâm (Venuvan-arama). Nhiều tác giả nghiên cứu về Phật giáo đều cho rằng ngôn ngữ đức Thích Ca thuyết pháp thời bấy giờ là tiếng Magadhi phổ thông.

Đến khoảng năm 420 TTL triều đại Haryanka lại mất vào tay của dòng họ Nanda, nhưng họ Nanda chỉ tồn tại được trong vòng 100 năm rồi bị dòng họ Maurya lật đổ.

3. Triều Đại Maurya

Đầu thế kỷ thứ IV TTL, ở vùng Trung Đông đại đế Alexander của Hy Lạp sau khi đánh bại quân

Persians vào năm 326 TTL, đã mở rộng đế quốc Hy từ phía Tây đến biên cương Ấn nhưng rồi bị chặn đứng ở vùng sông Bès (bây giờ là Lahore, Pakistan). Sau khi Alexander rút lui và qua đời ở Babylon vào năm 323 TTL, vua Chandragupta Maurya lúc bấy giờ đã lật đổ triều đại Nanda vào năm 321 TTL đẩy lui nhiều đợt quân xâm lăng của Seleucus Nicator I, kế kế vị Alexander, ở vùng Afghanistan, Baluchistan và Pakistan bây giờ, rồi mở rộng bờ cõi xuống phía Tây Nam đến Gujatt và thung lũng Daccan. Vua Chandragupta Maurya (trị vì từ 321 đến 298 TTL) đã dời đô đến Pâtaliputrâ (Thành Hoa Thi; tức thành phố Patna ngày nay) vốn là một pháo đài kiên cố trấn ngự ở châu thổ giao tiếp của hai con sông chính là Ganga (Hàng Hà) và sông Sona.

Sự sinh hoạt và cai trị theo lối trung ương tập quyền và những chính sách ngoại giao khéo léo của triều đại Chandragupta Maurya đã được ghi lại trong cuốn Arthasastra bởi Kautilya (còn được biết dưới tên Chanakya), là tể tướng của triều ông. Ngoài ra, nhiều đoạn của một báo cáo do sứ thần của Vua Seleucus tên là Megathenes ghi lại còn tồn tại đến nay qua sự trích dẫn của các sử gia Hy La.

Đến đời Vua Bindusàra Maurya (trị vì từ 298 - 273 TTL) thì đế quốc này còn bành trướng thêm nữa từ Kashmir ở phía bắc đến Karntaka ở phía Nam, và từ châu thổ sông Hằng ở phía đông sang đến mạn nam và đông của xứ Afghanistan bây giờ. Đế quốc Maurya đã nổi tiếng với những thành phố lớn phồn thịnh như Takshasila, Ujjain, Vidisha, Tosali, và Suvarnagiri.

Đến đời Hoàng đế Asoka Maurya, vị vua thứ ba của triều đại Maurya, ông kế tiếp chính sách bá quyền, và thâu tóm gần hết tiểu lục địa Ấn. Đế quốc của ông hùng mạnh tột đỉnh và ông đã để lại cho hậu thế một chứng liệu miên viễn bằng đá, dưới dạng những pháp dụ, bởi nếu không thì những điều nói về vua Asoka chỉ được biết qua những huyền thoại ghi lại trong những kỷ yếu viết bởi các tăng sĩ Phật giáo ở Tích Lan và Ấn như các bộ Divyavadana, Asokavadana, Mahavamsa vv..

4. Đại đế Asoka Maurya (269-232 TTL)

Đại đế Asoka Maurya sinh năm 304 TTL, lên ngôi năm 269 TTL lúc 35 tuổi, trị vì được 38 năm và mất năm 232 TTL thọ 73 tuổi. Ông là vị vua vĩ đại

nhất của Ấn, và là vị hoàng đế đầu tiên đã cai trị một đế quốc Ấn rộng lớn.



Dựa vào bộ Mahāvamsa (Đại Sử) đã được biên soạn bởi tăng già ở Tích Lan thì ngay sau khi vua cha là Bindusàra băng hà vào năm 273 TTL, đã có sự tranh giành ngôi vua rất gay gắt giữa các hoàng tử trong 4 năm. Giai đoạn này Sử ghi là thời không vua (Interregnum). Rốt cục Asoka, với sự hỗ trợ đặc lực của vài đại thần ở kinh đô Pataliputrâ (Thành Hoa Thị), đã thành công và lên ngôi vào năm 269 TTL.

Tám năm sau khi kế vị vua cha, Hoàng đế Asoka xua quân đánh chiếm nước Kalinga dọc vùng duyên hải mạn đông, nay là bang Orissa vì xứ này giàu có nhờ quặng mỏ, sung túc nhờ vựa lúa, và vị trí hàng

hải thuận lợi dẫn đến vùng thung lũng Krishna đầy mỏ vàng và đá quý. Chiến dịch thành công nhưng đẫm máu. Theo các pháp dụ do ông sai khắc lên đá thì cuộc xâm lăng này đã làm cho 150 ngàn người bị bắt làm nô lệ hoặc bị đày ải, 100 ngàn quân sĩ bị giết, số thường dân bị sát hại còn cao hơn nhiều lần.

Trước trận Kalinga hai năm, có vẻ như là Vua Asoka đã trở thành một phật tử sau khi nghe vị Sa-di Nigrodha (Ni câu thuật) thuyết pháp, nhưng không mấy nhiệt tâm (xem Tiểu thạch pháp dụ số 1), mãi đến sau khi chứng kiến thảm cảnh đau thương của chiến dịch này ông quá xúc động và rất hối hận, rồi từ đó quyết từ bỏ chiến tranh xâm lấn và hồi tâm để trở nên một Upāsaka (Ưu bà tắc: cư sĩ phật tử) thuần thành. Suốt quãng đời còn lại ông đã kiên trì ứng dụng Phật pháp vào việc trị nước một cách đầy nhân ái mà ông gọi là dhammavijaya (pháp chinh phục), và đã ủng hộ Phật giáo phát triển sâu rộng không những trên toàn đế quốc ông cai trị mà còn truyền bá đến các nước lân bang. Những sự kiện này xảy ra khoảng hai thế kỷ sau khi Đức Phật Thích Ca nhập diệt.

Bộ Mahavamsa - vốn được viết trong tinh thần

tôn giáo với nhiều huyền thoại với dụng ý răn đời đã muốn đề cao Asoka từ khi trở thành Phật tử đã từ bỏ quá khứ đầy ác nghiệp, từ một Candàsoka (A Dục Vương bạo chúa) trở thành Dhammàsoka (A Dục Vương mộ Pháp) - nên bộ này đã ghi rằng trong cuộc tranh giành ngôi vua, Asoka đã giết 99 người trong số 100 anh em của mình, chỉ còn để sót lại một người tên là Tissa. Thực ra không có chứng cứ khả tín về điều này, vả lại trong Đại thạch Pháp dụ số 5 được ban ra 11 năm sau khi ông lên ngôi còn cho thấy vua Asoka nhắc đến anh chị em mình. Các học giả tin rằng trong vụ tranh ngôi này chỉ có một người anh (hay em) đã bị sát hại mà thôi. Hơn nữa với thời gian trị vì của ông, ngoài hai sự kiện là tranh giành ngôi vua và cuộc xâm lăng Kalinga trong 8 năm đầu, suốt quãng 30 năm còn lại ông đã trở thành một hoàng đế nhân từ đem Chánh pháp ra ứng dụng vào đời, chứ không tàn bạo như Nero của La Mã hay Trụ Kiệt, Tần Thủy Hoàng của Trung Quốc, nên việc gán cho ông xú danh Candàsoka xem ra thiếu cơ sở. Nhiều học giả nghiêm túc còn so sánh ông với những vĩ nhân khác như Hammurabi của Babylon, Charlemagne của đế quốc Tây Âu hậu La Mã hay Akbar của đế quốc Mogul.

Nhiều cổ thư ở Tích Lan đã ghi lại sự kiện là Asoka nhờ đã áp dụng chính sách chinh phục ôn hòa bằng Chánh pháp mà ông đã khôn khéo ổn định đời sống chính trị toàn vùng và nhiều lần dẹp yên các cuộc nổi loạn mà không đổ máu; trong đó đáng kể là cuộc nổi loạn của dân ở thành Takshasila thuộc vùng Gandhara chống lại sự áp bức hà khắc của quan cai trị địa phương. Về sau Gandhara trở thành thịnh địa của Phật giáo, mà từ đó phái Đại thừa phát triển qua phương Đông.

Để thần dân thông hiểu chính được những sự cải cách trong chính sách cai trị mới và những nguyên tắc về đạo đức ông đặt ra dựa theo Chánh pháp cốt tạo dựng nên một xã hội đầy nhân bản và công chính hơn, Asoka đã ra lệnh khắc những pháp dụ này lên đá - có khi gọi là Lời ghi Chánh pháp (dharmalipi) có khi lại gọi là pháp lệnh (dharmasravana) - đồng thời cho rao truyền rộng rãi khắp nơi trong nước. Những pháp dụ khắc trên đá của Vua Asoka đã minh họa được hình ảnh của một vị minh quân luôn nhiệt tâm thực thi Chánh pháp của Phật dạy để mang lại cho trăm họ một đời sống hiền hòa, no ấm phúc lợi, nhưng vẫn không cho biết thêm chi tiết nào về cuộc đời của ông.

5. Khám phá các bia đá

Sự khai thị về các Pháp dụ của Asoka được xem như chỉ là gần đây mà thôi. Người nghiên cứu đầu tiên lại là một tu sĩ Thiên Chúa giáo, khi cha Tieffenthaler khảo sát những mảnh của pháp trụ Meerut tại Delhi vào năm 1756, nhưng không hiểu được nội dung. Mãi đến năm 1837 những pháp dụ của Asoka mới được nhà khảo cổ James Prinsep giải ám mã lần đầu tiên, rồi từ đó những pháp dụ được dịch thuật và in ấn quảng bá khắp nơi.

Ban đầu Prinsep thấy rằng những dụ này đã được ban ra bởi một vị vua tự gọi mình là "Vua Piyadasi, Thiên tử" (phỏng từ "Beloved - of-the - Gods, King Piyadasi") hoặc "Devanampiya Piyadasi, Thiên tử, Người nhìn xuống với Từ tâm" ("Beloved-of - the - Gods, He Who Looks On With Affection"). Các học giả phỏng đoán Vua Piyadasi có thể là Vua Asoka, thường được xưng tụng trong các huyền thoại Phật giáo. Cho mãi đến năm 1915, khi một pháp dụ khác được tìm thấy với tên vua Asoka, người ta mới khẳng định được rằng cả hai chính là một, đó là hoàng đế Asoka, và từ đó, sau hơn hai ngàn năm bị quên lãng, những pháp dụ khắc trên đá

này của Vua Asoka bỗng dựng làm sáng tỏ thêm về một con người vĩ đại của lịch sử Ấn chứ không còn là một nhân vật chỉ được biết đến qua huyền thoại. Một câu ghi lại trên đá đã phản ánh chiều hướng tâm linh của Asoka: "Tất cả thần dân là con của ta. Vì là con của ta, họ phải được chu cấp đầy đủ an sinh và phúc lợi trong đời này và đời sau, như ta vẫn hằng mong."

6. Ngôn ngữ thời Maurya

Theo giáo sư Romila Thapar về môn Lịch sử Ấn cổ tại Đại học Jawaharlal Nehru ở New Delhi thì hệ văn tự của các Pháp dụ này được xem là văn hệ sớm nhất của Ấn có thể nghiên cứu được. Văn hệ cổ hơn mà người ta khám phá ở Harappa thuộc văn minh thung lũng sông Indus chỉ là những nét vẽ tượng hình trên dấu mộc, vật trang sức và lọ gốm mà đến nay vẫn chưa ai hiểu được ý nghĩa.

Những pháp dụ khắc đá của Vua Asoka đánh dấu thời kỳ chuyển biến từ khẩu truyền sang văn tự của xã hội Ấn vì chúng là những chữ tượng âm chứ không tượng hình như xưa. Nghiên cứu kỹ những bia ký, người ta thấy Hoàng đế Asoka cho ghi lại Pháp dụ bằng bốn văn hệ cho ba ngôn ngữ khác nhau. Phần quan

trọng và chiếm đại đa số bia ký là ngôn ngữ Prakrit - bây giờ là ngôn ngữ đàm thoại phổ thông của xứ Magadhi, tức là ngôn ngữ chính thức trong triều Asoka, và phần còn lại bằng ngôn ngữ Hy Lạp và Aramaic.

Ngôn ngữ Prakrit lại được viết dưới hai dạng văn hệ Brahmi và Kharoshthi (gần với Sanscrit). Đa số Pháp dụ được viết theo văn hệ Brahmi, truyền bá rộng khắp đế quốc. Nhiều học giả cho rằng văn hệ Brahmi do triều đại Maurya sáng tạo bởi nhu cầu hành chính trong việc cai trị một đế quốc rộng lớn. Nó là dạng chuyển tiếp giữa Sanscrit xuất phát từ vùng Tây bắc Ấn (thường dùng trong giới thần học, triết học, hoặc huyền học) và ngôn ngữ hiện đại Indo-European của Ấn. Văn hệ Brahmi, dù vậy cũng bị biến dạng đôi chút theo phát âm ở từng địa phương, ví dụ văn hệ để viết tiếng Tamil ở vùng phía nam vốn cải biên từ hệ Brahmi.

Sự sử dụng ngôn ngữ Prakrit trong các Pháp dụ cũng cho thấy rằng Asoka muốn đem Chánh pháp ra ứng dụng với đời thường chứ không chỉ để một số tầng lớp dùng để bàn luận theo ngôn ngữ Sanscrit. Văn phong dùng để nói chuyện rất bình dân dễ hiểu và thường lặp đi lặp lại, cứ như Hoàng đế muốn trực

tiếp nói với quần chúng, chứ không kiểu cách cầu kỳ như các quốc vương khác đương thời hay sử dụng. Qua đây nhiều học giả đã nhìn thấy bản tính bộc trực chân thật của Asoka.

Rất ít bản khắc bằng văn hệ Kharoshthi và bằng ngôn ngữ Hy Lạp và Aramaic. Những bản này chỉ thấy ở vùng Tây bắc thuộc Afghanistan bây giờ, nơi có nhiều dân nói được hai ngôn ngữ ấy. Không rõ là những Pháp dụ thuộc loại này đã được triều đình ra lệnh hay là do các quan cai trị địa phương làm ra như là một bản dịch cho dân trong vùng, vốn đa chủng hỗn tạp. Trên một trong những pháp dụ ở vùng này, Hoàng đế Asoka đã kể ra tên của 5 vị vua các nước phương Tây đồng thời có bang giao, nhờ vậy đã giúp nhiều cho việc nghiên cứu sử đối chiếu. Đó là các Vua Antiyoka (Anh ngữ: Antiochos II Theos ở Syria: 261 - 246 TTL), Turamaya (Ptolemy II Philadelphos của Ai Cập: 285 - 247 TTL), Antikini (Antigonos Gonatas của Macedonia: 278 - 239 TTL), Maka (Magas của Cyrene: 300 - 258 TTL) và Alikasudara (Alexander của Epirus: 272 - 258 TTT).

Dựa vào các bia ký bằng Hy ngữ và Aramaic này mà các nhà nghiên cứu Tây phương hiểu được

những từ tương tự ở bản Prakrit. Nhưng cũng chính vì vậy đã gây khá nhiều ngộ nhận, ví dụ từ *dharma* lại không có lấy một chữ gốc Hy và Aramaic (và cả Anh ngữ ngày nay) tương đồng để dịch và ngay trong các bản văn bằng Hy ngữ và Aramaic này cũng không có nơi nào đề cập đến Đức Phật. Cho nên nhiều dịch giả phải phỏng dịch ra như là: thương xót (piety), đức hạnh (virtue), bổn phận thiêng liêng (sacred duty), hoặc dùng nguyên ngữ là *dharma* dạy bởi Đức Phật (the *dharma* taught by the Buddha). Trong bản khắc bằng Hy ngữ lại được ghi là *eusebeia*, với một nghĩa rất tổng quát như vừa kể.

Chính vì dựa vào những ngộ nhận này mà nhiều học giả Tây phương nghi ngờ rằng chữ *dharma* Asoka đã dùng không phải mang một nghĩa như Chánh pháp của đạo Phật mà là những khuyến dụ về đạo đức xã hội nói chung. Có kẻ còn bảo rằng, vì trên những bia ký chẳng hề thấy Asoka đề cập đến giáo lý căn bản của Phật giáo như là Luân hồi (samsàra), Giải thoát (mokkha), Niết-bàn (nibbàna), Vô ngã (anatta), Bát chánh đạo (atthangika-magga), hay Tứ diệu đế (cattari ariya-saccani) nên đã giải thích chữ *dharma* theo lối suy diễn ngoại đạo chủ quan của

mình. Thật là đáng tiếc, vì họ quên rằng dù Asoka đã trở thành một cư sĩ Phật tử nhưng ông phải cai trị một đế quốc rộng lớn như một minh quân, phải công bằng với thần dân vốn đa dạng và đa tín ngưỡng, ở một xã hội có nền văn hóa bao dung chứ không cuồng tín độc tôn, độc thần. Asoka không thể nào dùng những ngôn từ thuần Phật pháp để phủ dụ thần dân được.

Nhưng qua một vài pháp dụ riêng cho Tăng già ví dụ tiểu thạch pháp dụ số 3 hay còn gọi là Pháp dụ Bairat, thì không còn nghi ngờ gì nữa về đức tin Phật giáo của Asoka. Trong dụ này sau lời vấn an tăng già, ông xác định đức tin vĩ đại của ông vào Phật, Pháp và Tăng. Ông bảo rằng tất cả pháp do Đức Phật thuyết giảng đều là chân diệu pháp và ông muốn nó được trường tồn. Ông còn cho ghi ra tên của 7 bản kinh để Tăng già thường xuyên tu học.

Những Pháp dụ khắc đá nói chung nhắm vào nhiều thành phần là các quan chức dưới triều, giới Tăng già, và thần dân. Đối với thành phần đầu thì ông quan tâm đến sự an sinh phúc lợi của dân chúng, và kêu gọi các quan chức nên đề cao đạo đức và nhiệm vụ xã hội để cai trị dân tốt hơn. Ở thành phần giữa thì ông quan tâm đến việc tu tập của tăng chúng

và việc điều hành các tịnh xá. Ở thành phần sau thì ông chỉ khuyến khích việc ăn ở theo Chánh pháp (Dharma).

7. Cai trị theo Chánh pháp

Vua Asoka còn thường xuyên tuần du thiên hạ, gọi là những chuyến vi hành pháp (dhammayàtras) để giảng dạy Chánh pháp cho mọi người. Ông còn ra lệnh cho các quan đại thần cũng nên làm như thế. Hoàng đế Asoka tự cho mình có trách nhiệm phải giải nghĩa, công bố và rao giảng Chánh pháp (Dharma). Với sự minh mẫn siêu việt, Asoka đã chỉ ra trong đời thường, nó là sự tương tác nhiều mặt của đời sống đạo đức: Nó phản ánh những trách nhiệm và bổn phận của con người tùy vào vị trí của mình trong xã hội; nó phản ánh cái trật tự trong vũ trụ và chân lý cảm nhận được trong cái trật tự đó; nó là mối dây ràng buộc con người trong gia đình, xã hội, tôn giáo và đất nước; nó là cái tri kiến cơ bản làm nền tảng cho sự thông cảm và an hòa, vốn được biểu lộ khác nhau bởi các nền văn hóa và tôn giáo dị biệt; nó là sự chỉ đạo cho hành động và sự tự giác và hạnh phúc; nó chỉ đạt được bằng hành động, phát triển thêm bằng thực hành, và bảo vệ bằng luật lệ, và nhờ vậy

nó tạo nên cơ sở cho chính sách, giáo dục và công lý; nó được khám phá bằng tự quán, thiền định, và chuyển hóa, và nó đưa dần đến việc từ bỏ những điều không thích nghi với nó. Suốt thời trị vì, ông đã kiên trì thực thi những tin tưởng của mình cho đến cuối đời khi ông đồng hóa với quan niệm *chakraqvartin*, (Chuyển luân vương); tự cho mình là một minh quân đang vận hành bánh xe Chánh pháp khắp nơi để bảo toàn sự an sinh phúc lợi cho mọi người.

Ông lại đặt ra một bộ gọi là "Bộ thực thi Chánh pháp hay Bộ pháp hành", bổ nhiệm các quan đại thần gọi là dharmamahàmàtras (Pháp đại thần) vào năm 257 TTL (theo dụ số V, 13 năm sau khi ông lên ngôi) chuyên trông coi mọi công tác phúc lợi xã hội của người dân, quan tâm đến những nhu cầu thiết yếu của phụ nữ, của dân sống ở biên cương, đến các cộng đồng tôn giáo khác nhau và phải vô tư khi thi hành công lý. Ông còn phủ dụ cho các quan chức các cấp nên thuyết phục dân trong việc ứng dụng Chánh pháp vào đời sống thường ngày hơn là ép buộc bằng lệnh lạc. Ông cũng ủy thêm quyền cho những phán quan ở khắp nơi để ngăn ngừa sự chênh lệch công tác, cũng như tránh việc đối xử dã man với súc vật và giải quyết nhanh

chóng những khó khăn gặp phải. Pháp dụ còn liệt kê những thú rừng được triều đình bảo vệ không được săn bắn. Ông còn ra lệnh là những việc khẩn cấp cần phải được đệ đạt đến ông ngay.

Những thành tựu đáng kể còn được ca tụng đến bây giờ là việc xây cất nhiều bệnh viện cho người và gia súc, cũng như cho trồng nhiều khu vườn thảo dược, việc xây dựng rộng rãi một hệ thống đường sá với hàng cây đa và xoài phủ bóng bên lề, với giếng đào và nhà nghỉ dọc đường ở từng khoảng đều đặn cho khách lữ hành. Hệ thống giao thông này đã làm cho việc thương mại và hành chánh của đế quốc Maurya phát triển thuận lợi nhiều mặt.

Đối với thần dân ít khai ngộ thì Hoàng đế Asoka khuyến khích việc ứng dụng Chánh pháp vào đời sống hằng ngày bằng thực hành những giới đức chân thật (sace), từ bi, ôn hòa (daya), tử tế với mọi người (samya pratipati) hơn là thường bày trò cúng tế cầu xin ơn phước; nên thường bố thí (dana) cho người nghèo khổ (kapana valaka), cho các vị tu hành, bạn bè, thân nhân vv.; hạn chế sát sinh, không hành hạ súc vật (avihisa bhutanam); không xa xỉ, không tham cầu, và tránh dữ làm lành (apa vyayata apa

bhadata) [tựa theo lời dạy trong Kinh Tăng nhất A-hàm (Anguttara Nikaya, II:282)]; biết kính trọng các bậc trưởng thượng như cha mẹ, ông bà, sư phụ, và cả đối với bạn bè, tôi tớ và thầy cúng tế Bà la môn [tương tự lời dạy của Đức Phật trong Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya) Đoạn 31]. Ông dạy rằng nếu làm được như thế thì sẽ mang lại công đức vô lường.

Ông không đề ra và bắt phải theo một nghi lễ tôn giáo độc đoán nào, nhưng chỉ thuyết về Phật giáo riêng với giới Tăng già mà thôi. Đối với các tôn giáo khác đương thời, gồm có Ấn giáo, Kỳ na giáo và giáo phái Ajivika chuyên tu khổ hạnh, ông rất công bằng và khuyến khích sống đời đạo hạnh (bhava sudhi), nhiệt tâm (usahena), tôn trọng lẫn nhau, đề cao giá trị nội tâm (bahu sruta), tự chế (sayame) và ngăn cấm việc xung đột tôn giáo. Ông đã không ngừng học hỏi đàm đạo với các vị chân tu của các tôn giáo.

8. Các Pháp dụ khắc trên đá

Về hình thức thì các Pháp dụ đã được phân loại theo dạng bề mặt đã được chạm khắc: mặt núi đá tảng, trụ đá và hang động. Ngay cả bề mặt của vật liệu và nơi chốn cũng hàm cái dụng công của nó, cho

nên nội dung của Pháp dụ cũng đổi thay tương ứng. Dựa vào các pháp dụ này mà người ta có thể đoán được niên kỷ của các sự kiện trong thời Asoka trị vì.

Có thể phân biệt được hai giai đoạn các bia ký được tạo ra. Giai đoạn đầu, 11 năm sau khi Asoka lên ngôi, các pháp dụ được khắc trên vách đá một cách thô thiển, và tùy vào nội dung dài ngắn mà còn chia ra là Đại thạch Pháp dụ (Major Rock Edicts) và Tiểu thạch Pháp dụ (Minor Rock Edicts). Những Thạch Pháp dụ này thường được khắc trên những tảng núi đá lớn đến nay đã bị hư hỏng khá nhiều. Lấy trường hợp bia ký ở Sopara, chỉ vài mảnh của dụ VIII và IX còn sót lại. Nhờ vào những văn bản khác còn được bảo quản tốt mà người ta đọc được những đoạn bị mất ở những pháp dụ bị hư hỏng.

Cho đến nay người ta phát hiện có 14 Đại thạch Pháp dụ mang nội dung rất rộng rãi từ việc hạn chế sát sinh đến cung cấp các dịch vụ phúc lợi và y tế, rồi đến cuộc chiến ở Kalinga và những tác dụng của nó. Lại thêm hai pháp dụ Kalinga được ban ra vào năm năm 259 TTL, có học giả còn gọi là pháp dụ số 15 và 16. (mà nội dung tương tự như 3 pháp dụ đã bị hư hỏng, là các pháp dụ số XI: nói về việc cứu tế và sự

tương thân của nhân loại, số XII: nói về sự khoan dung tôn giáo và XIII: nói về cuộc chiến tranh ở Kalinga, sự hồi tâm của Asoka). Hai pháp dụ này cũng có lời dành cho các quan cai trị vùng mới chiếm, nói về những vấn đề đạo đức, thi hành công lý, vấn đề làm giảm căng thẳng với lân bang và cải thiện hòa bình liên quốc.

Mười bốn Đại thạch Pháp dụ kể trên được tìm thấy ở 6 nơi khác nhau gồm: hai nơi gần biên giới phía Tây của đế quốc Maurya bên biển Ả Rập là Sopara thuộc bang Bombay và Girnar thuộc bang Saurashtra; hai nơi gần biên giới Tây bắc là Mansehra và Shahbazgarhi ở vùng Tây Pakistan; một nơi ở phía Bắc là Kalsi thuộc Uttar Pradesh và một ở phía Nam Erragudi thuộc Andhra Pradesh. Mười một Đại thạch Pháp dụ cùng với 2 pháp dụ Kalinga còn được tìm thấy ở Dhauli và Jaugada thuộc Orissa, gần bờ biển phía Đông bên vịnh Bengal.

Những Tiểu thạch Pháp dụ có lẽ đã được ban ra vào năm 260 TTL và là những pháp dụ đầu tiên, cùng lúc với những chuyến vi hành pháp bắt đầu. Chúng tập trung hầu hết ở phía giữa và phía Nam của đế quốc gồm Tiểu thạch Pháp dụ I, được tìm thấy tại 7

nơi ở Bắc Ấn và Hyderabad: là Bairat, Gavimath, Maski, Palkigundu, Gujarra, Rupnath và Sahasram. Tiểu thạch Pháp dụ II được tìm thấy tại 5 nơi ở phía Nam là Brahmagiri, Jatinga-Ramesvara và Siddaoura thuộc bang Mysore, Erragudi và Rajula-Mandagiri thuộc bang Andhra. Tiểu thạch Pháp dụ III (Pháp dụ dành cho tăng già ban ra vào năm thứ 12 sau khi lên ngôi) được tìm thấy ở Bairat.

Ở giai đoạn sau, vào năm thứ 27 đến 28 dưới triều của Hoàng đế Asoka, những Pháp dụ mới được khắc lên trên những cột đá đánh chà bóng loáng, được dựng lên ở nhiều thành phố quan trọng trong thung lũng sông Hằng và các đường lớn trong đế quốc, thường được gọi là Thạch trụ Pháp dụ (Pillar Edicts). Lúc ban đầu có lẽ có rất nhiều pháp trụ được dựng lên, nhưng đến nay chỉ còn lại có 10 trụ mà thôi. Mỗi trụ trung bình cao khoảng từ 12 đến 15 thước, nặng đến 50 tấn. Trên đầu mỗi trụ đều được điêu khắc những hình tượng thật tinh xảo như sư tử gầm, con bò thần hay con ngựa thánh vv.. Tất cả thạch trụ đều được lấy từ các mỏ ở Chunar, phía Nam Varanasi và được kéo đến nơi được dựng lên, nhiều khi xa cả hàng trăm dặm. Dù sau bao nhiêu thế kỷ

phơi giữa mưa nắng gió sương vậy mà nước bóng láng vẫn còn sáng như gương, đủ nói lên chất lượng cao tuyệt của nghệ thuật tạc đá của Aán thời bấy giờ.

Hai đại sư Trung quốc hành hương Tây Trúc (Ấn) là Pháp Hiền (Fa Hien: 401 - 410 TL.) ghi là đã nhìn thấy 6 pháp trụ, và Huyền Trang (Hiuen Tsang hay Yuan Chwang: 629 - 645 TL) thì đã thấy 15, trong số ấy ngày nay chỉ 2 còn tồn tại đúng theo lời Huyền Trang mô tả trong ký sự. Những pháp thạch trụ dựng ở Meerut và Topra đã được vua Sultan Driuz Shah dời về Delhi ở thế kỷ 14. Trụ tại Kausambi (thuộc bang Kosam ngày nay) cũng đã được vua Akbar dời về Allahabad ở thế kỷ 16. Một số lớn khác có lẽ đã bị chôn vùi, che phủ bởi rừng rậm theo thời gian thăng trầm, vật đổi sao dời.

Các Thạch trụ Pháp dụ này gồm 7 dụ mà nội dung tương đối đơn giản: bắt đầu bằng hai trụ nói về tự tánh của Chánh pháp, đến 3 trụ nói về sự ứng dụng Chánh pháp vào việc chế ngự ác nghiệp và tham ái, việc truyền bá đạo đức và công lý, và những qui định về việc sát hại súc vật và tiệt chủng công cộng, và kết thúc với một pháp dụ (hoặc 2 như trong trường hợp của trụ Topra) nói về phương thức truyền bá đạo

đức. Những Thạch trụ Pháp dụ này đã được tìm thấy ở rải rác trên 30 nơi khắp toàn cõi đế quốc Maurya bao gồm Ấn Độ, Nepal, Pakistan và Afghanistan ngày nay, như Meerut và Kausambi thuộc Uttar Pradesh, Lauriya-Araraj, Lauriya-Nandangarh và Rampurva thuộc Bihar. Một trụ khác với dụ thứ 7 lại được tìm thấy tại Topra thuộc vùng đông Punjab. Văn bản của bia ký trên các Thạch trụ Pháp dụ này giống hệt nhau.

Trụ Allahabad lại có khắc thêm 2 dụ khác. Dụ thứ nhất, có khi được gọi là tiểu Thạch trụ Pháp dụ I, cũng còn thấy xuất hiện ở Sanchi thuộc bang Bhopal và tại Sarnath thuộc bang Uttar Pradesh. Bia ký không được bảo quản tốt nên văn bản của bia ký trên trụ ở ba nơi có nhiều thay đổi.

Trụ tại Sarnath (nơi có vườn nai: Lộc Uyển) lại còn khắc thêm phần tiếp theo của dụ trên trụ Allahabad, còn gọi là tiểu thạch trụ pháp dụ II. Ngày nay chính phủ Ấn dùng hình tạc bốn con sư tử đầu lưng với nhau trên thạch trụ Sarnath làm biểu tượng quốc gia. Dụ còn lại thứ hai trên trụ Allahabad có khi được gọi là tiểu thạch trụ pháp dụ III, là quà tặng của một bà hoàng hậu của vua Asoka, nên còn được gọi là Pháp dụ của hoàng hậu.

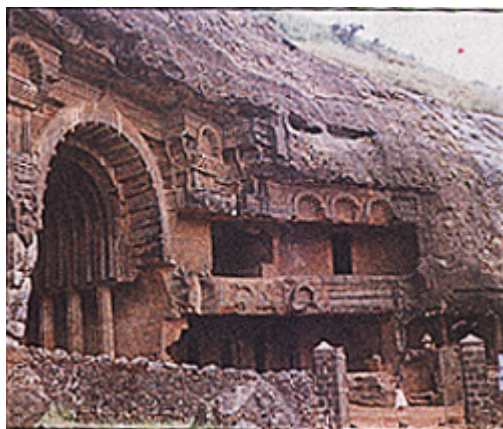


Hai trụ tìm thấy ở Nepal là trụ ghi dấu thánh địa, một ở Rummindei hay Lumbini, nơi đức Phật đản sanh, một gần hồ lớn Nigali Sagar, gần tháp giữ xá lợi của cổ Phật Kanakamuni.

9. Những hang động Pháp dụ (The Cave Edicts)

Những hang động Pháp dụ (The Cave Edicts) được tìm thấy ở 3 trong số 4 hang trong dãy núi Barabar thuộc bang Bihar. Trong 2 hang trước có bia ký của Hoàng đế Asoka ghi vào năm thứ 12, hang thứ ba ghi năm thứ 19 sau khi ông lên ngôi, tặng các hang động như là nơi cư trú cho các nhà tu khổ hạnh thuộc giáo phái Ajivika, mà giáo chủ là Gosala cùng

thời với Đức Thích Ca. Trong hang thứ 4 thì bia ký được ghi lại thuộc thế kỷ thứ V TL sau này. Ở một nơi khác là đồi Nagarjuni có 3 hang động nữa chứa bia ký đề tặng cho tu sĩ phái Ajivika của một vị vua dùng tước vị "Thiên tử", nhưng lại do vua Dasaratha, cháu của Hoàng đế Asoka cho dựng lên.



10. Hộ Pháp Vương của Phật giáo

Vị trí của Hoàng đế Asoka trong Phật giáo thật là vinh hiển, có thể nói là được tôn sùng lên hàng Hộ Pháp Vương. Những công đức của ông thường được giới Phật tử ca tụng là lòng sùng bái và hỗ trợ Phật giáo của ông. Asoka cho xây cất nhiều tháp thờ xá Lợi Phật (stupa), nhiều tịnh xá (vihara). Kinh sách

còn ghi là 84 ngàn vihàras ở 84 ngàn thị trấn, và ngôi lớn nhất Asokàrama ở ngay kinh đô để vua thường đến cúng bái.

Ông đã chu cấp thực phẩm cho hàng trăm ngàn tăng ni, vì thế thời bấy giờ đã có nhiều kẻ xấu lợi dụng khoác áo nhà tu gia nhập tăng chúng để được sống an nhàn. Điều này đã đưa đến tình trạng suy đồi trong việc tu tập Phật pháp. Theo hai bộ Mahavamsa và Samantapàsàdikà thì khi biết ra tệ nạn, Asoka liền ra lệnh cho thanh lọc hàng ngũ Tăng già và đã loại bỏ đến 60 ngàn kẻ ngụy danh và ăn bám, trước kỳ Đại hội kết tập kinh điển (sangiti) lần thứ 3 tại kinh đô Pâtaliputra dưới sự chủ trì của cao tăng Moggaliputtatissa (Mục - kiên - liên Tử - đế - tu hay nói gọn Mục - liên - đế - tu) và do nhà vua bảo trợ.

Theo văn học Phật giáo thì kể từ sau đại hội kết tập lần thứ hai hơn 116 năm sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, trong giới Tăng già đã manh nha sự phân phái thành hai trường là Trưởng lão bộ (s: sthavira) và Đại chúng bộ (s: mahāsāṅghika), tùy theo lối giải thích giáo pháp và giáo luật của Đức Phật.

Như một dòng sông lớn khởi đi từ nguồn sẽ phải

phân nhánh theo thời gian và những địa hình khác nhau; đạo Phật cũng thế, đã có những sự phân phái từ lần kết tập thứ hai. Sự phân phái của Phật giáo là một điều kiện phải có để trường tồn. Nó phải đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để thích nghi với thời thế, và bản địa hóa để dung hòa với truyền thống văn hóa, tập tục và tín ngưỡng địa phương trên đường phát triển. Vào thời vua Asoka thì trình độ dân trí và mức sống kinh tế đã tương đối tăng trưởng.

11. Lược kê các kỳ kết tập kinh điển quan trọng

Muốn hiểu rõ thêm những tác động đã đưa đến sự phân phái trong Phật giáo, xin được lược kê những kỳ kết tập kinh điển quan trọng trong Phật sử. Mỗi phái đều có sự bất đồng về các đại hội kết tập từ lần thứ ba trở về sau: Theo Thượng tọa bộ thì đã có 4 lần kết tập kinh điển chính thức và thêm hai lần khác ở Miền Điện. Theo Đại chúng bộ thì chỉ có tổng cộng 4 lần kết tập chính mà thôi.

Kết tập lần thứ nhất: Được tổ chức trong bảy tháng tại thạch động Sattapanna trên núi Vebhàra ở thành

Rājagaha (Vương Xá nay là Rajgir) khoảng năm 478 TTL, ba tháng sau khi Đức Phật nhập Niết bàn (Buddha's Parinibbana), gồm 500 tỳ kheo do ngài Mahakassapa (Đại Ca Diếp) triệu tập, với sự trợ giúp của vua Ajatasatru (s.) hay Ajaratthu (p.) (A Xà Thế) xứ Magadha (Ma Kiệt Đà). Ananda truyền tụng lại những lời Phật dạy, về sau được ghi lại thành năm bộ Nikàya; Upali (Ưu-bà-li) tụng lại bộ Luật tạng (s, p: Vinaya-piṭaka) về sau được ghi lại thành năm bộ Àdikamma, Pàcittiya, Mahāvagga, Cullavagga, Parivāra.

Kết tập lần thứ hai: Được tổ chức trong tám tháng trong chùa Vālukārāma tại Vesali (thành Vệ-Xá-lị) 116 năm sau khi Phật nhập niết bàn, hay 362 TTL, gồm 700 vị tỳ kheo do cao tăng Revata chủ trì và vua Kàkāsoka bảo trợ, được gọi là Sattasati. Lý do kết tập là vì nhóm Tỳ khưu Vajjputtakas ở thành Vesali không duy trì 10 điều giới luật và sống rất phóng túng, nên bị một đệ tử của Ananda là Yassakàkandaputta (Da xá) phê phán và đưa đến đại hội để chấn chỉnh giáo luật. Có 8 cao tăng trong ban chấp sự là Revata, Sambhuta-Sanavasi, Yasa, Sumana, Sabbakami, Salha, Khujjasobhita, và Vasabhagamika. Việc này đã manh nha đưa đến sự phân phái giữa Trưởng lão

bộ (s: Sthavira, khi du nhập Tích Lan thì thành Thượng tọa bộ - Theravada) và Đại chúng bộ (s: Mahāsāṅghikas, hay còn ghi là Mahasangitikas) về sau như đã trình bày.

Theo bộ Dipavamsa (Đảo sử - 76, 82) ở Tích Lan được phái Thượng tọa bộ ghi lại về sau thì sau khi bị khiển trách nhóm Vajjiputtakas liền tách ra tổ chức một đại hội khác gọi là Mahāsangiti (Đại Tụng) nhưng không gồm 6 tập của Abhidhamma; Patisambhida; Niddesa; một phần của Jatakas; và vài câu kệ đã được Trưởng lão bộ phê chuẩn.

Kết tập lần thứ ba: Đã được tổ chức trong 9 tháng tại ngôi chùa Asokàrama tại Pàtaliputra vào khoảng năm 242 trước TTL, hay 236 năm sau Niết Bàn, gồm 1.000 tỷ kheo ưu tú được chọn lọc kỹ lưỡng, chủ trì bởi cao tăng Moggaliputta Tissa, dưới sự bảo trợ của Vua Asoka. Lý do là để chấn chỉnh lại giáo pháp và giáo luật, đồng thời thanh lọc lại hàng ngũ Tăng già, vốn bị phồn tạp bởi sự chu cấp dồi dào của Vua Asoka.

Trước kỳ đại hội gần đến ngày rằm, theo truyền

thống có lễ Uposatha, Tăng già qui tụ để trì tụng Giới bổn tỳ kheo (Pātimokkhā), nhưng một số trưởng lão từ chối họp chung với đám giả danh nên triều đình mạnh tay can thiệp đã làm thiệt mạng một số tăng sĩ; vì thế, Vua Asoka vội mời cao tăng Moggaliputta Tissa từ chỗ ẩn tu xuống núi chủ trì đại hội. Khi kết thúc, Moggalliputta-Tissa tổng kết nên bộ Kathāvatthu (Luận Sự) vốn là những lập luận chính thống để bài bác các tà kiến, được đưa vào Luận Tạng (hay A tì đạt ma tạng) còn truyền đến ngày nay. Moggalliputta Tissa cũng còn được xem như là vị sáng lập ra Phân biệt bộ (s. vibhajyavādin). Phái này được Mahinda truyền qua Tích Lan không lâu sau đó.

12. Các đoàn truyền giáo của Phật giáo chủ xướng bởi Asoka

Sau đại hội, với sự đề nghị của Moggaliputta Tissa, Vua Asoka đã cho thành lập nhiều đoàn truyền giáo (Dharmaduta) gửi đi khắp nơi ra ngoài biên cương của đế quốc Maurya, nhờ thế mà Phật giáo được lan truyền rộng khắp. Nhưng cũng vì Phật giáo phát triển trên nhiều địa bàn khác nhau và không có một bộ phận chỉ đạo tập quyền nên việc phân phái là

điều không thể tránh khỏi từ đây (Frauwallner, 1956).

Đoàn thứ nhất do các tỳ kheo Mahinda, Sanghamitta, Ittiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasàla và về sau có tỳ kheo ni Sumana hướng dẫn đi truyền giáo ở đảo Tích Lan (Lankà, Lankàdìpa); và chính đoàn này đã thiết lập nên phái Theravada (Thượng tọa bộ). Mahinda là hoàng tử và Sanghamitta là công chúa, và về sau cả đứa cháu Sumana cũng tham gia vào đoàn truyền giáo vào năm thứ sáu dưới triều Vua Asoka. Đoàn thứ hai do Majjhantika hướng dẫn đi truyền giáo ở xứ Kashmir và Gandhara, về sau thành phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivādins). Đoàn thứ ba do Mahàdeva (có lẽ là một vị tỳ kheo trùng tên với vị đã đưa ra 5 thuyết đã đề cập) hướng dẫn đi truyền giáo ở xứ Mahinsakamandala ngày nay gọi là Mysore, về sau thành phái Mahisasakas. Đoàn thứ tư do Rakkhita hướng dẫn truyền giáo qua xứ Vanavasi ở phía Nam Ấn. Đoàn thứ năm do Yonaka Dhammarakkhita, có gốc Hi Lạp hướng dẫn đi đến xứ Aparantaka, nay là Bắc Gujarat, Kathiwar, Kutch và Sindh); về sau thành phái Dharmaguptaka. Đoàn thứ sáu do Mahàrakkhita hướng dẫn đi xứ Yonaka-loka tức vùng Tây bắc lục địa Ấn bao gồm xứ

Baktria, Trung Á và miền Bắc Iran (Ionian). Đoàn thứ bảy do chư vị Majjhima, Kassapagotta, Mùlakadeva, Durabhissara và Deva Sahadeva hướng dẫn truyền bá ở khu vực Himavant (Tuyết Sơn) cạnh núi Himàlaya; về sau thành phái Haimavata, gồm phái Kasyapiyas. Những xá lợi của quý vị này đã được tìm thấy ở Vedisa (Willis, 2001). Đoàn thứ tám do hai đại tỷ kheo Sona và Uttara hướng dẫn đi hoằng pháp ở xứ Suvannabhùmi, nay là Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, và có thể đã đến xứ Phù Nam (Funan), ở châu thổ sông Cửu Long Việt Nam ngày nay.

Trong khi những đoàn truyền giáo qua hướng Tây, thuộc đế quốc Hy Lạp mãi đến vùng biển Địa Trung Hải (Mediterranean) từ Syria đến Macedonia, như đã ghi trong pháp dụ số XIII không mấy thành công thì những tăng đoàn hoằng hóa do hoàng tử Mahinda và công chúa Sanghamitta hướng dẫn xuống phía Nam lại thành công rực rỡ. Ngay từ buổi đầu cho đến nay Phật giáo đã trở thành quốc giáo ở Tích Lan.

13. Một đại hội khác của Đại chúng bộ tại Pàtaliputra

Ngoài đại hội vừa kể, còn có một đại hội khác

của Đại chúng bộ đã diễn ra tại Pàtaliputra trước triều đại Maurya, khoảng năm 350 TTL, tức hơn một thế kỷ trước kỳ kết tập thứ 3 kể trên. Đại hội này dĩ nhiên không được phái Trưởng lão bộ ghi nhận nên không được chính thức ghi trong Luật tạng.

Lý do đại hội cũng đã không được chép lại rõ ràng, cho nên những sự kiện biết được cho đến nay chỉ như là huyền sử. Một tỳ kheo tại Pāṭaliputra tên là Đại Thiên (Mahādeva), có vẻ là thủ lĩnh của Đại chúng bộ (Mahasamghikas) bấy giờ nêu lên năm nghi thuyết về cảnh giới của Arhat (A-la-hán): 1. Dư sở: A la hán vì còn nhục thân nên có thể bị tham ái chi phối; có nơi còn nói rõ là bị mộng tinh (CBETA – Chinese Buddhist Electronic Text Association – T49, no. 2032, p. 18, a11-13 ghi là ‘nocturnal emission’ đúng hơn phải là ‘nocturnal ejaculation’) 2. Vô tri: A la hán chưa hoàn toàn thoát khỏi Vô minh; 3. Do dự: A la hán chưa hết nghi ngờ; 4. Tha linh nhập: A la hán còn cần trợ lực bên ngoài mới biết mình đạt Bồ đề; 5. Đạo nhân thanh cố khởi (Đạo nương vào âm thanh mà sinh): A la hán cần những thanh âm đặc biệt để đạt Định, và ngộ chân lý.

Đại chúng bộ không những đã ủng hộ năm

thuyết của Mahadeva mà còn đi xa hơn tán thành luận thuyết về cảnh giới chứng ngộ của Phật còn cao hơn A la hán. Phái này cho rằng Phật là nhân vật siêu thế, vô tận, đã đạt Nhất thiết trí, toàn năng, thể nhập đại định vĩnh cửu, với thân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Quan điểm của Đại chúng bộ được xem là tiền thân của giáo pháp Đại thừa sau này. Nhưng đối với Thượng tọa bộ, Phật vẫn chỉ là một nhân vật lịch sử, được xem là một bậc vạn thế sư biểu tôn kính, không phải là hóa thân của một thật thể nào.

Trường lão bộ đã bài bác các quan điểm này qua lần kết tập thứ ba với bộ Kathāvattthu (Luận Sự) của cao tăng Moggalliputta-Tissa, như đã nói trên.

Năm thuyết của Đại Thiên đã làm cho sự phân chia Tăng già ra làm hai phái sâu xa hơn không thỏa hiệp được nữa. Nhưng những nghiên cứu gần đây cho thấy “ngũ thuyết” của Đại thiên chẳng có liên hệ gì đến đại chúng bộ cả. Nhưng càng về sau, nhiều luận bản xuất hiện làm xa dần khoảng cách định nghĩa giữa từ Phật và từ A la hán. Lúc ban sơ đức Phật vẫn tự cho mình là một A la hán.

Điều này còn được Đại chúng bộ phát triển thêm

qua lần kết tập thứ tư, vào năm Phật lịch 400, tức khoảng đầu thế kỷ thứ II TL, tại Jālandhar Kashmīrthat, Kashmir, mà trong văn học Phật giáo hay gọi là xứ Ô Trượng Na (Udyanna), gồm 500 vị tỳ kheo dưới sự chủ tọa của đại sư Vasumitra (Thế Hữu, dịch âm là Bà-tu Mật-đa) và sự bảo trợ của Hoàng đế Kanishka I (127-151 TL). Mục đích của kỳ kết tập này là để soạn ra các bộ luận: Kinh Sớ, Luật Sớ và Luận Sớ. Đại hội này chính là khởi điểm cho sự phát triển của Sarvāstivāda (Nhất thiết hữu bộ) và Đại thừa (Mahayana) về sau.

Vasumitra là Tổ thứ 7 của Thiên tông Ấn Độ. Giáo lý của ngài nằm giữa Tiểu thừa và Đại thừa. Tương truyền Vasumitra là tác giả của hai bộ luận là samayabhedavyūhacakra-sāstra (Dị bộ tông luân luận) và ārya-vasumitra-bodhisattva-saṃcita-sāstra (Tôn Bà tu mật Bồ tát sở tập luận). Chính ngài đã đề cập đến sự tranh luận giữa Trưởng lão bộ và 5 thuyết của Mahadeva trong kỳ kết tập thứ ba dưới triều Asoka; và bộ Đại tì bà sa (Mahavibhāsa) được viết sau đó để bồi lợ Mahadeva, thủ lãnh của Đại chúng bộ (CBETA - T27, no. 1545, p. 510, c23-p. 512, a19). Phần này đã lý giải rằng phái Nhất thiết hữu bộ

ở vùng Tây bắc Ấn là hậu duệ của những vị A la hán kể trên.

Riêng Thượng tọa bộ thì cho rằng lần kết tập lần thứ tư đã được tổ chức tại động Aloka gần làng Matala ở Tích Lan vào khoảng 35-32 TTL do Maharakkhita chủ tọa, gồm 500 vị tỳ kheo, dưới sự bảo trợ của vua Vattagàmani. (John Snelling, The Buddhist Handbook). Qua đại hội, tam tạng của Trưởng lão bộ được hiệu đính, sắp xếp, chú thích của ba tạng, rồi ghi lại Tam tạng trên lá cọ (palm) bằng tiếng Pàli.

Các lần kết tập thứ 5 và thứ 6: đều được Thượng tọa bộ tổ chức vào các thời kỳ 1868-1871 tại Madalay và 1954-1956 tại Yangon. Cả hai đều là kinh đô Miến Điện vào thời tương ứng.

14. Lời kết

Ngoài ra Vua Asoka thường đi hành hương chiêm bái những Phật tích và cho dựng những cột trụ đá tán thán, mà gần đây nhiều cuộc khảo cổ đã phát hiện được ở Lumbini nơi Đức Thích Ca đản sanh, hay ở Bồ đề Đạo tràng (Bodh Gaya) mà thời ấy được

gọi là Sambodhi hay Vajirasana. Riêng thạch trụ ở Bồ đề Đạo tràng lại có khắc Pháp dụ số VIII ban ra vào năm thứ 10 sau khi ông đăng quang. Ông còn đề ra một chương trình tu học Phật pháp cho tín đồ. Ông cũng cho dựng những trụ đá ghi sự liễu ngộ Phật pháp của ông (như trên Tiểu thạch Pháp dụ). Ông thường trực tiếp phân xử những cuộc tranh luận giữa các tông phái và cương quyết ngăn chặn những sự phân hóa trong Tăng già.



Trụ đá do Asoka cho dựng tại Lumbini

Đáng tiếc là sau khi ông mất vào năm 232 TTL thì đế quốc Maurya rộng lớn cũng tan rã theo khoảng 50 năm sau, và rồi bị dòng họ Shungas thay thế; và những công tác phúc lợi xã hội do ông đề xướng cũng không kéo dài được lâu trừ những pháp dụ khắc vào đá và ảnh hưởng truyền bá đạo Phật qua Tích Lan và Đông Phương.

Seattle, Chớm thu 2001. Hiệu đính mùa hạ, 2007.

Trần Trúc Lâm

II. NỘI DUNG NHỮNG PHÁP DỤ KHẮC TRÊN ĐÁ CỦA ĐẠI ĐẾ ASOKA MAURYA

1. Lời nói đầu

Hiện nay có khá nhiều bản dịch ra Anh ngữ về những Pháp dụ của Vua Asoka vốn được viết bằng tiếng Brahmi (Prakrit). Bản dịch Việt ngữ này đã dựa vào hai bản Anh ngữ phổ thông nhất và được nhìn dưới hai góc độ tiêu biểu: 1). Giới hàn lâm, của các tác giả Nayarayanrao Appurao Nikam và Richard McKeon thuộc Viện Đại học Chicago, ấn hành năm 1959 (Viết tắt "Bản Nikam") và 2). Giới Tăng già, của Hòa thượng S. Dhammika thuộc Buddhist Publication Society, Sri Lanka, ấn hành năm 1993 (Viết tắt "Bản Dhammika"). Quý độc giả có thể vào trang <http://www.accesstoinsight.org> để xem bản Dhammika. Tuy vậy, trong khi đối chiếu để làm rõ nghĩa hơn giữa hai bản này chúng tôi nhận thấy rằng ngoài những khác biệt về văn phong, ở vài đoạn các dịch giả nói trên đã có lối diễn dịch khác hẳn nhau. Vì

thế, chúng tôi đã cân nhắc chọn lối dịch nào gần với tinh thần nội dung của Pháp dụ để chuyển ra Việt ngữ, và dùng những từ ngữ hợp với đương thời hơn. Ngoài ra ngay dưới mỗi Pháp dụ, chúng tôi thêm phần ghi chú và nhận xét riêng để giải thích những khác biệt, thay vì để ở cuối bài không được tiện dụng. Dù vậy vẫn không thể tránh được những sơ sót. Mong được quý vị cao minh chỉ giáo. Mong bài viết này đóng góp phần nào vào tài liệu Sử Phật giáo. Đa tạ.

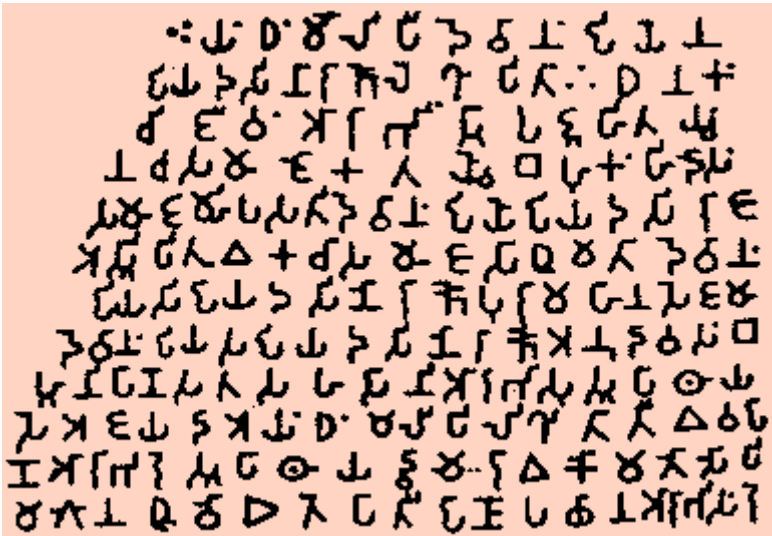
2. Mười bốn Đại thạch Pháp dụ

2.1. Đại thạch Pháp dụ I

Thiên tử, Vua Piyadasi, ban lệnh cho ghi Pháp dụ này [1]. Trong lãnh thổ do trăm cai trị không sinh linh nào được sát hại hoặc tế sống và không tịch tủng liên hoan nào được tổ chức, bởi Thiên tử, Vua Piyadasi thấy nhiều điều xấu ác trong những cuộc tụ họp liên hoan ấy. Nhưng Thiên tử, Vua Piyadasi vẫn chuẩn y cho một vài cuộc liên hoan khác.

Trước đây, trong ngự trù (nhà bếp) hậu cung của trăm đã có hàng trăm ngàn sinh thú bị giết hàng ngày để làm thức ăn. Nhưng với Pháp dụ này kể từ nay chỉ

có ba loại sinh thú được phép hạ thịt mà thôi, là hai con công và một con nai, nhưng thỉnh thoảng mới làm thịt nai. Và rồi nay mai cả ba thú này cũng sẽ khỏi bị giết.



Chữ Prakrit được chép lại từ ĐTPD 1

Ghi chú:

1. *Bia ký Girnar, ban vào năm 257 TTL. Bản Nikam còn viết là Vua Priyadarsi. Trong các Pháp dụ, Đại đế Asoka luôn tự xưng là Thiên tử, Vua Piyadasi.*

2.2. Đại thạch Pháp dụ II

Khắp nơi [2] thuộc lãnh thổ do Thiên tử, Vua Piyadasi cai trị, và dân cư ngoài biên ải như dân Cholas, dân Pandyas, dân Satiyaputras, dân Keralaputras, và xa hơn nữa dân Tamraparni, và ở xứ Yona (Hy Lạp) do Vua Antiyoka cai trị, và vua các xứ lân cận với vua Antiyoka [3]. Thiên tử, Vua Piyadasi ban cho hai loại săn sóc y tế: cho người và cho thú. Nơi nào không có thảo dược để trị liệu, trồng cho du nhập và trồng. Nơi nào không có củ rễ hoặc trái cây làm thuốc, trồng cho du nhập và trồng. Dọc các đường trồng cho đào giếng và trồng cây để người và thú được hưởng lợi [4].

Ghi chú:

2. Bia ký Girnar, ban vào năm 257 TTL.

3. Dân Cholas và Pandyas ở phía nam ngoài đế quốc do Vua Asoka cai trị. Dân Satiyaputras và Keralaputras sống cận duyên vùng Tây nam. Tamraparni là tên cổ của Tích Lan (Sri Lanka). Antiyoka tức là Antiochos II Theos của xứ Syria (261-246 TTL).

4. Asoka thực hành lời dạy của Đức Phật trong Samyutta Nikaya (Tương Ưng Bộ Kinh), I:33.

2.3. Đại thạch Pháp dụ III

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng [5]: Pháp dụ này được ban ra sau mười hai năm trăm đấng quang - Trăm lệnh cho các quan Yuktas, Rajjukas và Pradesikas phải tuần du thanh tra khắp nơi thuộc lãnh thổ do trăm cai trị mỗi 5 năm để huấn dụ Chánh pháp như dưới đây, đồng thời lo các chính sự khác [6].

Biết kính trọng vâng lời cha mẹ là việc tốt, hào phóng với bạn bè, thân hữu, bà con, các bậc tu hành [7] là việc tốt, không sát sanh là việc tốt, biết chùng mực trong tiêu pha và tiết kiệm là việc tốt, tất cả toàn là những điều phước đức.

Triều đình nên báo cho các quan địa phương phải tuân thủ nghiêm chỉnh những điều huấn dụ này đúng ý của trăm.

Ghi chú:

5. *Bia ký Girnar, ban vào năm 257 TTL.*

6. *Bản Dhammika: Không có tài liệu nào tồn tại cho biết rõ chức năng của các vị quan này. Bản Nikam: đó là các quan cai trị huyện (Yuktas), tỉnh (Rajjukas) và kinh đô (Pradesikas).*

7. Bản Nikam: "priests and ascetics"; Bản Dhammika: "Brahmans and ascetics": "tu sĩ (Bà la môn) và đạo sĩ khổ hạnh", chỉ cho giới tu hành thời bấy giờ. Đạo sĩ khổ hạnh gồm cả các khất sĩ Phật giáo, Ajivika và Kỳ na giáo.

2.4. Đại thạch Pháp dụ IV

Nhiều trăm năm trong quá khứ, việc sát hại sinh vật, đối xử tệ bạc với bà con, và thiếu tôn kính với các bậc tu hành đã gia tăng [8]. Nhưng nay do việc thực hành Chánh pháp của Thiên tử, Vua Piyadasi, nên diệu âm của Chánh pháp thay dần cho tiếng trống [9]. Đã nhiều trăm năm hiện tượng về những thiên xa, voi lành, sao băng và những cảnh tượng thần linh đã không xảy ra. Nhưng nay do Thiên tử, Vua Piyadasi cố xúy việc khống chế sát hại sinh thú, đối xử ân cần với bà con, tôn kính các bậc tu hành, và kính trọng cha mẹ và bậc trưởng thượng, những cảnh tượng điềm lành ấy lại gia tăng [10].

Những điều này cùng với nhiều lời khác thực hành Chánh pháp đã được Thiên tử, Vua Piyadasi khuyến khích, và ngài sẽ tiếp tục thăng tiến việc thực hành Chánh pháp. Rồi cũng thế, các con, cháu và chắt

của Thiên tử, Vua Piyadasi sẽ tiếp tục thăng tiến việc thực hành Chánh pháp cho đến hết đời; an trú trong Chánh pháp thì họ mới giáo huấn dân theo Chánh pháp được. Thực vậy, giáo huấn theo Chánh pháp là công tác cao cả. Tuy vậy kẻ thiếu đạo đức thì không thể thực hành Chánh pháp được, bởi việc thực hành và thăng tiến Chánh pháp là việc đáng ca tụng.

Pháp dụ này được ghi để nhắc nhở những kẻ kế thừa của trăm hoan hỷ tận lực mình thăng tiến Chánh pháp và không để suy thoái. Thiên tử, Vua Piyadasi đã lệnh cho Pháp dụ này ghi lại mười hai năm sau khi ngài đăng quang.

Ghi chú:

8. *Bia ký Girnar, ban vào năm 257 TTL.*

9. *Bản Dhammika: muốn nói đến tiếng trống đánh lên khi triều đình trừng phạt những kẻ phạm pháp. Bản Nikam: là tiếng trống trận. [NXR: Ý kiến của Nikam và McKeon có vẻ đúng hơn.]*

10. *Bản Dhammika: Giống như mọi người trong thời cổ đại, Asoka tin rằng dưới sự cai trị của một minh quân thì nhiều điềm lành xuất hiện. [NXR: Bản dịch của Nikam và McKeon về đoạn này không sát bằng bản của HT. S. Dhammika.]*

2.5. Đại thạch Pháp dụ V

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng [11]: Làm điều thiện thực khó. Kẻ nào làm điều thiện là làm được nan sự. Trẫm đã làm nhiều điều thiện, và nếu các con, các cháu và hậu duệ của trẫm, cho đến hết đời noi gương trẫm thì sẽ làm được những điều thật tốt. Nhưng ai trong bọn chúng bỏ bê dù một phần huấn dụ này thì chúng sẽ làm điều ác. Thực vậy, làm điều ác thì rất dễ [12].

Trong quá khứ không hề có Pháp Đại thần (Dhamma Mahamatras), nhưng mười ba năm sau khi trẫm đăng quang chức vụ này được bổ nhiệm. Từ nay họ được ủy nhiệm làm việc với tất cả các tôn giáo cho việc củng cố Chánh pháp, cho sự thăng tiến Chánh pháp, và cho an sinh và hạnh phúc của tất cả những ai ngưỡng mộ Chánh pháp. Họ được ủy nhiệm làm việc với dân Yonas (Hy Lạp), dân Kambojas, dân Gandharas, dân Rastrikas, dân Pitinikas, và các dân khác ở biên cương phía tây của lãnh thổ. [13] Họ được ủy nhiệm làm việc với quân sĩ, các cấp chỉ huy, các bậc tu hành, các cư sĩ, [14] kẻ nghèo khó, người già cả, và những ai ngưỡng mộ Chánh pháp để lo cho sự an sinh và hạnh phúc của họ và để họ khỏi bị những nhiễu.

Các Pháp Đại thần được ủy nhiệm làm việc để cải thiện cách đối xử với tù nhân, đưa đến việc phóng thích chúng, và nếu các Pháp Đại thần nghĩ rằng "Kẻ này có một gánh nặng gia đình", "Kẻ kia bị vu cáo", "kẻ nọ đã già", thì họ tiến hành việc phóng thích các kẻ đó. Họ được ủy nhiệm làm việc khắp nơi, ở đây (nơi bia ký được khắc, dựng), ở những thị trấn xa xôi, trong những hậu cung thuộc các bào huynh hay bào tỷ của trẫm, và hoàng tộc. Các Pháp Đại thần chuyên lo truyền bá Chánh pháp được cử đi khắp nơi thuộc lãnh thổ, giữa người dân ngưỡng mộ Chánh pháp để xem ai ngưỡng mộ Chánh pháp, hay an trú trong Chánh pháp, hay thực hành bố thí.

Pháp dụ này được khắc lên đá để nó có thể trường tồn và hậu duệ của trẫm có thể theo đấy mà thực hành.

Ghi chú:

11. *Bia ký Kalsi, ban năm 256 TTL.*

12. Theo lời Phật dạy trong "*Pháp Cú*" (*Dhammapada*), câu 163.

13. *Dân Hy Lạp (Yonas), định cư đông đảo ở vùng mà nay là Afghanistan và Pakistan sau cuộc xâm lăng của Alexander the Great.*

14. Trong hai bản điều dịch là "householders: gia trưởng". [Nhận xét riêng: Có lẽ Asoka muốn nói đến giới cư sĩ. Theo chúng tôi, dịch là "cư sĩ" thì đúng với tinh thần Pháp dụ hơn.]

2.6. Đại thạch Pháp dụ VI

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: [15] Trong quá khứ, quốc sự hoặc các biểu tấu không hề được đệ trình hoàng thượng thường xuyên. Nhưng nay trẫm ra lệnh này, khi các quan có chuyện bẩm báo về dân tình trong nước thì có thể đến gặp trẫm bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, dù trẫm đang ngự thiện, đang ở trong hậu cung, trong cấm cung, trên long xa, trong ngự giá, trong thượng uyển hay đang cầu nguyện. Và khi một ban bố hay tuyên dương bằng khẩu lệnh, hoặc vì quốc vụ khẩn cấp trẫm ủy quyền cho các Pháp Đại thần, mà gây nên sự bất đồng hay bàn cãi trong triều thì phải cấp báo cho trẫm biết ngay bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu. Đó là mệnh lệnh của trẫm.

Trẫm không hề bao giờ bằng lòng với việc làm và cạnh tranh cho quốc vụ của trẫm. Trẫm cho rằng việc thăng tiến an sinh của thần dân là nhiệm vụ cao cả nhất của trẫm, và cốt lõi của việc này là phải chính

mình tận lực. Đối với trăm, không có điều gì quan trọng hơn là việc thăng tiến an sinh của thần dân, và tất cả những nỗ lực của trăm chỉ là trả cái nợ trăm mắc chúng sinh để mưu cầu hạnh phúc cho họ trong đời này và đạt đến thiên giới trong kiếp sau.

Vì vậy trăm lệnh cho Pháp dụ này được khắc ra để trường tồn và các con, các cháu và chất của trăm noi theo vì sự an sinh cho mọi người. Tuy nhiên đây là một việc khó nếu không nhiệt tâm và tận sức.

Ghi chú:

15. Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.

2.7. Đại thạch Pháp dụ VII

Thiên tử, Vua Piyadasi muốn rằng tất cả môn đồ của các tín ngưỡng đều chung sống trên đất nước của trăm, vì tất cả bọn họ đều mong cầu tự chế và thiện tâm. [16] Nhưng con người thường có nhiều xu hướng và khát vọng khác nhau, nên họ có thể thực hành được một phần hay tất cả những điều ấy.

Nhưng kẻ thiếu tự chế, lòng không trong sạch, thiếu ân tình và tín tâm mà lại nhận lắm phẩm vật cúng dường, thì kẻ ấy là gian ác. [17]

Ghi chú:

16. *Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.*

17. *Bản Nikam lại dịch là: “Ngay cả kẻ không cúng dường được phẩm vật xa xỉ, không biết tự chế và lòng không trong sạch, không có ân tình, và tín tâm vững chắc vẫn đáng khen và cần thiết.”*

2.8. Đại thạch Pháp dụ VIII

Trong quá khứ, các thiên tử hay tuần du để săn bắn hoặc vui chơi. [18] Nhưng mười năm sau khi lên ngôi, Thiên tử, Vua Piyadasi đã đến thăm Bồ Đề Đạo Tràng [19] và như thế thiết chế những cuộc Pháp dụ hành (Dharma-yatras). [20] Trong những lần như thế, các việc sau đã được làm: viếng thăm và quà tặng cho các bậc tu hành, viếng thăm và tặng (tiền) vàng cho người già, viếng thăm dân ở thôn quê, huấn dụ họ về Chánh pháp và thảo luận với họ về Chánh pháp khi thích hợp. Những điều này đã làm Thiên tử, Vua Piyadasi đẹp mặt và lại được xem như là một mối thu hoạch khác. [21]

Ghi chú:

18. *Vihar-yatras. Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL Ở đây Vua Asoka dùng “Thiên tử” để chỉ cho các tiên vương.*

19. Bản Dhammika: Thời bấy giờ có tên là Sambodhi hay Vijirasana chứ không gọi là Bodh Gaya như ngày nay.

20. Bản Nikam lại dịch đoạn này như sau: "Tuy nhiên, Vua Priyadarsi đã giác ngộ (sambuddha) mười năm sau ngày đặng quang, nên từ đó những chuyến tuần du của ngài được gọi là Pháp du hành."

21. Bản Nikam dịch: "Những chuyến Pháp du hành này làm vua Priyadarsi rất vui lòng hơn những chuyến khác."

2.9. Đại thạch Pháp dụ IX

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: [22] Người ta hay cúng nhiều lễ, nhất là những dịp đầu ồm, khi cưới hỏi, lúc sinh nở, trước một chuyến đi xa. Đặc biệt là phụ nữ lại còn bày ra lắm lễ lặt vặt, vô nghĩa khác.

Không có gì quý với những lễ cúng bái này nhưng thường thì chẳng đem lại kết quả nào. Chỉ có Lễ Chánh pháp (Dharma-mangala) là mang lại rất nhiều kết quả. Nó bao gồm việc đối xử tử tế với nô tì và gia nhân [23], tôn kính thầy dạy, đừng độc ác với sinh linh, và cúng dường cho các bậc tu hành. Những việc như

thế được gọi là Lễ Chánh pháp. Vì thế một người cha, một người con, một người anh em, một người chủ, một người bạn, một người phối ngẫu, hay cả người hàng xóm thấy thế nên bảo: "Những việc này tốt, nên làm cho đạt đến mục đích, tôi nên tham dự."

Những buổi cúng lễ khác, dù đạt mục đích hay không vẫn chẳng có mấy giá trị. Nhưng những mục đích này, nếu có, chỉ hạn chế trong đời này. Còn Lễ Chánh pháp thì vô cùng. Cho dù nó không đạt được mục đích trong đời này, nó tạo ra vô lượng phước đức cho đời sau. Nếu Lễ Chánh pháp đạt được mục đích trong đời này thì lại có cả phước đức trong đời này và đời sau. [24]

Lòng hào phóng thực đáng ca ngợi. Nhưng không có quà nào lớn bằng quà Chánh pháp, hoặc bằng lợi lộc Chánh pháp. Vì thế, một người bạn, người khách, bà con, hoặc người phối ngẫu nên cổ xúy người khác khi cơ hội đến và bảo rằng: "Điều này tốt, nên làm, rất đáng khen. Làm việc này ta có thể đạt thiên giới." Và có việc gì còn giá trị hơn là đạt thiên giới?" [25]

Ghi chú:

22. *Bia ký Kalsi, ban năm 256 TTL. Asoka nghĩ đến Mangala Sutta (Sutta Nipata 258-269) khi ban Pháp dụ này.*

23. *Bản Dhammika: "công nhân và gia nhân".*

24. *Nhiều bản chấm dứt ngang đây.*

25. *Bia ký ở Girnar, Dhauli và Jaugada lại thêm đoạn này.*

2.10. Đại thạch Pháp dụ X

Thiên tử, Vua Piyadasi không xem vinh quang và danh vọng có giá trị gì trừ phi thần dân của trẫm đều nghe đến Chánh pháp và thực hành Chánh pháp trong hiện tại và tương lai. [26] Chỉ có điều này Thiên tử, Vua Piyadasi mới muốn được vinh quang và vang danh.

Tất cả mọi nỗ lực của trẫm chỉ nhắm đến giải thoát cho con người khỏi vòng nô lệ trong đời từ nay về sau. Bởi ác nghiệp là vòng nô lệ. Thật là nan sự cho kẻ giàu và người nghèo trừ phi họ tận lực và từ bỏ tham vọng. Lại càng khó bội phần cho kẻ giàu hơn là người nghèo. [27]

Ghi chú:

26. *Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.*

27. *Bản Dhammika dịch đoạn này như sau: "Tất cả mọi nỗ lực của trẫm chỉ nhắm đến an sinh trong đời sau cho thân dân, và để họ không vương ác nghiệp. Vô phước đức là ác nghiệp. Thật là việc khó làm cho kẻ hèn hạ và người cao sang trừ phi họ tận lực và từ bỏ tham vọng. Lại càng khó bội phần với người cao sang (hơn là với kẻ hèn hạ)."*

2.11. Đại thạch Pháp dụ XI

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: [28] Không quà nào bằng quà Chánh pháp (Dharma-dana), [29] không sự quen biết nào bằng sự quen biết Chánh pháp (Dharma-samstava), không sự san xẻ nào bằng sự san xẻ Chánh pháp (Dharma-samvibhaga), và không sự thân thuộc nào bằng sự thân thuộc Chánh pháp (Dharma-sambandha). Và nó bao gồm những điều này: đối xử tử tế với nô tì và gia nhân, kính trọng cha mẹ, hào phóng với bạn bè, phối ngẫu, bà con, các bậc tu hành, và đừng sát sinh. Vì thế một người cha, một người con, một người anh em, một người chủ, một người phối ngẫu, hay một người hàng xóm nên bảo rằng: "Điều này có phước đức, nên làm."

Bằng cách biếu quà Chánh pháp, người ta được lợi lộc ngay trong đời này và vô lượng phước đức trong đời sau".

Ghi chú:

28. *Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.*

29. *Dharma-dana: Đàn thí Chánh pháp. Tương tự "Pháp Cú" (Dhammapada) câu 354.*

2.12. Đại thạch Pháp dụ XII

Thiên tử, Vua Piyadasi tôn kính tất cả các bậc tu hành và các cư sĩ của các tôn giáo qua quà cáp ngài ban và nhiều sự vinh dự. [30] Nhưng Thiên tử, Vua Piyadasi không coi trọng quà cáp hay vinh dự bằng sự tăng trưởng về đạo hạnh của người có tín ngưỡng. [31] Sự tăng trưởng về đạo hạnh có thể đạt được bằng nhiều lối, nhưng cái gốc rễ vẫn là phải kèm chế lời nói, không được đề cao tôn giáo mình và lại phỉ báng tôn giáo khác một cách vô cớ, hoặc là khi đúng có thì lại quá đà.

Dù bất kỳ lý do nào, tín ngưỡng của kẻ khác cần phải được tôn vinh. Có như vậy thì tôn giáo của mình cũng được lợi lộc, và tôn giáo của kẻ khác nữa.

Ngược lại thì tôn giáo của mình bị tổn hại, và tôn giáo của kẻ khác nữa. Kẻ nào huyênh hoang về tôn giáo của mình vì cuồng tín và phỉ báng tôn giáo kẻ khác với ác ý "Để ta làm vinh quang đạo của ta", thì chỉ làm tổn hại đến tôn giáo của mình. Vì thế, sự hòa đồng tôn giáo là điều tốt. [32] Ai cũng phải lắng nghe và tôn kính giáo lý của đạo khác.

Thiên tử, Vua Piyadasi muốn rằng mọi người nên tìm hiểu thêm giáo lý chân chính của tôn giáo khác.

Kẻ nào chỉ biết cố chấp với tôn giáo của mình thì phải được dạy rằng: Thiên tử, Vua Piyadasi không coi trọng quà cáp và vinh dự bằng sự tăng trưởng về đạo hạnh của mọi tôn giáo. Để đạt đến điều này, các Pháp Đại thần, các Đại thần chuyên lo về hậu cung, những quan lại trông nom những vùng xa xôi và những quan lại khác phải tận tâm. Và kết quả là tôn giáo của mỗi người đều thăng tiến và Chánh pháp cũng được rạng rỡ.

Ghi chú:

30. *Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.*

31. *Nguyên bản: "saravadi" dịch là "tinh túy tôn giáo"*

có nghĩa là "phẩm chất đạo hạnh".

32. Theo Bản Dhammika, vốn dựa vào bản bằng tiếng Pali, dịch theo câu "Ta samavayo eva sadhu"; mà "Samavayo" chiết tự ra thì có "sam + ava + i", có nghĩa là "đến với nhau".

2.13. Đại thạch Pháp dụ XIII

Thiên tử, Vua Piyadasi xâm chiếm Kalinga tám năm sau khi ngài đăng quang. [33] Một trăm năm chục ngàn người bị bắt và bị đầy, một trăm ngàn người bị giết và rất nhiều người nữa chết vì những lý do khác. Ngay sau khi Kalinga được chinh phục, Thiên tử, Vua Piyadasi mạnh mẽ nghiêng về học hỏi Chánh pháp, yêu thích Chánh pháp và muốn phát triển Chánh pháp.

Nay Thiên tử, Vua Piyadasi rất xúc động và lấy làm hối hận đã chinh phục Kalinga. Thực vậy, Ngài rất buồn và hối tiếc việc chinh phục một dân tộc bất khuất qua tàn sát, chết chóc và đầy ải. Điều quan trọng hơn đã làm Thiên Tử hối hận là các bậc tu hành cũng như giới cư sĩ, tín đồ của các tôn giáo của nước này - tất cả đều thực hành kính trọng bậc trưởng thượng, cha mẹ và thầy dạy, đối xử tử tế và trung

thành với bạn bè, người quen, kẻ phôi ngẫu, bà con, nô tì, gia nhân - đã bị thương, bị giết hay bị chia lìa với người thân. Ngay cả những kẻ không bị hề hấn cũng đau khổ khi thấy bạn bè, người quen, người phôi ngẫu và bà con bị liên lụy. Những việc này làm Thiên tử, Vua Piyadasi đau buồn.

Không có nước nào, trừ xứ của người Yonas (Hy Lạp) ở đó không có các bậc tu hành (giống như tu sĩ Bà la môn và đạo sĩ khổ hạnh), và không ở nơi nào mà cư dân lại không phụng thờ tôn giáo này hay tôn giáo nọ. [33] Bởi thế, dù số tử vong hay số bị đày ải qua trận Kalinga chỉ bằng một phần trăm hay một phần ngàn của thực sự, điều này cũng làm Thiên tử, Vua Piyadasi đau buồn. Ngài nghĩ rằng những ai phạm lỗi nên được tha thứ nếu có thể. [34]

Ngay đối với dân mọi rợ nay sống dưới quyền cai trị của Thiên tử, Vua Piyadasi, cũng nên theo lối sống mới mà cư xử đàng hoàng. Chúng nên được khuyến cáo rằng dù Ngài hối hận nhưng Ngài vẫn còn đủ quyền lực để trừng trị bọn chúng nếu chúng phạm tội đáng chết. Thực vậy, Thiên tử muốn ai cũng được vô hại, tự chế, và công bằng, ngay cả những kẻ phạm lỗi.

Nay Thiên tử, Vua Piyadasi xem Chinh phục bằng Chánh pháp (Dharma-vijaya) mới là cuộc chinh phục quan trọng nhất. [35] Cuộc chinh phục này đã chiến thắng liên tục không những trong xứ mà còn cả với những dân sống ngoài biên cương xa đến sáu trăm do tuần, (yojanas) [36] ở đó Vua Yona (Hy Lạp) là Antiyoka cai trị, và xa hơn nữa nơi của bốn vua khác cai trị, đó là vua Turanmaya, Antikini, Maka, và Alikasudara,[37] xuống phía nam với dân Cholas, dân Pandyas, và còn xa hơn nữa là dân Tamraparni. [38]

Ở đây, trong lãnh thổ của Thiên tử, giữa dân Yonas, [39] dân Kambojas, dân Nabhakas, dân Nabhapamkits, dân Bhojas, dân Pitinikas, dân Andhras và dân Palidas, khắp nơi dân đều theo lời giáo huấn về Chánh pháp của Thiên tử, Vua Piyadasi.

Cả đến những xứ mà sứ giả của Thiên tử, Vua Piyadasi chưa đến, dân ở đấy cũng đã nghe đến Chánh pháp và những chiếu chỉ của Thiên tử về Chánh pháp nên họ đã tuân thủ và tiếp tục tuân thủ. Cuộc chinh phục bằng Chánh pháp này diễn ra khắp nơi và đem lại niềm hân hoan - niềm hân hoan chỉ do chinh phục bằng Chánh pháp đem lại mà thôi. Nhưng niềm hân hoan cũng chỉ là kết quả nhỏ. Thiên tử xem

quả gặt được trong đời sau mới thực quan trọng.

Trẫm cho ghi Pháp dụ này để các con và cháu của trẫm khi kế vị đừng lấy xâm lăng làm thành tích. Nếu chinh phục thì nên khoan hòa và nhẹ trừng phạt. Nên xem chinh phục bằng Chánh pháp là cuộc chinh phục thật sự, bởi nó có kết quả trong đời này và đời sau. Hãy vui lấy niềm vui trong Chánh pháp (Dharma-rati), bởi nó mang lại kết quả tốt rong đời này và đời sau.

Ghi chú:

32. *Bia ký Kalsi, ban năm 256 TTL. Kalinga, bây giờ là bang Orissa.*

33. *Thời bấy giờ Asoka nghĩ rằng Hy Lạp là xứ vô tôn giáo.*

34. *Bản Nikam dịch: "Bây giờ, Vua Priyarsi nghĩ rằng kẻ phạm lỗi với Ngài nên được tha thứ nếu lỗi ấy có thể tha thứ được."*

35. *Có thể Asoka nghĩ đến "Pháp Cú" câu 103-104.*

36. *Khoảng ba ngàn dặm.*

37. *Theo thứ tự, là các vua Antiochos II Theos của Syria (261-246 TTL), Ptolemy II Philadelphos của Egypt (285-247 TTL), Antigonos Gonatos của Macedonia (278-239 TTL), Magas của Cyrene (300-258 TTL) và*

Alexander của Epirus (272-258 TTL).

38. *Xem ghi chú 3.*

39. *Xem ghi chú 13.*

2.14. Đại thạch Pháp dụ XIV

Thiên tử, Vua Piyadasi ra lệnh cho những Pháp dụ này được ghi. Vài bản được ghi ngắn gọn, vài bản được ghi vừa đủ hay vài bản được ghi dài hơn. [40] Không phải tất cả đều được trưng bày khắp nơi bởi lãnh thổ của trăm rất rộng. Nhiều bản đã được khắc và trăm sẽ còn sai làm thêm.

Vài Pháp dụ đã được lập đi lập lại vì lời hay ý đẹp của lời dạy để thần dân thực hành noi theo. Vài Pháp dụ không hoàn tất vì không thích hợp với địa phương, hoặc vì cần loại bỏ, hoặc vì lỗi của người ghi khắc.

Ghi chú:

40. *Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.*

3. Những Thạch Pháp dụ Kalinga

3.1. Thạch Pháp dụ Kalinga I

Thiên tử, Vua Piyadasi phán lệnh này cho các

Đại thần ở Tosali cũng là các Phán quan thuộc thành ấy: [41] Trẫm muốn thấy những gì trẫm xem là chính đáng phải được thi hành nghiêm chỉnh. Trẫm phải chỉ thị cho các người lỗi thực hiện điều này vì trẫm đã đặt các người ở vị trí phải thu phục được nhân tâm của hàng vạn người.

Mọi người đều là con cái của trẫm. Những gì trẫm ước muốn cho con cái của trẫm, như phúc lợi và hạnh phúc cho đời này và đời sau, trẫm đều ước muốn như thế cho thần dân. Các người không hiểu lòng trẫm muốn như thế nào về những điều này, và dù một vài người trong các người hiểu đi nữa cũng không thấu đáo hết lòng của trẫm.

Các người phải quan tâm đến điều này. Trong khi thi hành luật pháp nhiều người phải bị giam cầm, tra khảo và ngay cả bị giết vô cớ nên lòng dân ta oán. Vì thế các người phải hành sự thật vô tư. Phải tránh tị hiềm, tức giận, tàn bạo, thù ghét, nhẫn tâm, trây lười hoặc mệt nhọc. Luôn phải tự hỏi "Những thói ấy có ở trong lòng ta không?" Cốt lõi vẫn là không tức giận và nên nhẫn nại. Quan chức nào chán mệt khi thi hành công lý không nên được thăng chức, kẻ khác thì càng thăng tiến và nên được đề bạt. Ai trong các người

hiểu được điều này nên nói với đồng sự "Cố gắng thi hành nhiệm vụ mà Thiên tử giao phó. Như vậy, như thế này đúng là lời dạy của Thiên tử, Vua Piyadasi."

Thực hiện nghiêm chỉnh huấn dụ này thì gặt được nhiều kết quả, còn nếu làm khác đi thì chẳng đạt đến thiên giới và cũng chẳng làm Thiên tử hài lòng. Nếu các người thất bại trong nhiệm vụ sẽ làm trầm kém vui. Nếu thực hiện nghiêm chỉnh thì các người sẽ đạt thiên giới và đẹp lòng trầm.

Pháp dụ này phải được tuyên cáo cho mọi người vào mỗi ngày Tisya. [42] Nó cũng có thể được đọc cho những cá nhân vào những dịp đặc biệt ở những ngày khác. Nếu làm được như thế là các người thi hành nhiệm vụ.

Pháp dụ này đã được ghi ở đây để nhắc nhở các Phán quan trong thành này lúc nào cũng nên cố gắng tránh giam cầm và tra tấn không chánh đáng. Để đạt được điều này trầm sẽ phái các Đại quan nhân ái đi thanh tra mỗi 5 năm xem các Phán quan có theo đúng lời dạy của trầm. Hơn nữa, vị hoàng tử cai trị thành Ujjayini sẽ phái những vị quan thanh tra như thế mỗi 3 năm. Cũng làm như thế từ thành Taksasila.

Những đại quan thanh tra này không được chênh mẳng công tác, và họ phải bảo đảm là những phán quan theo đúng huấn dụ của Thiên tử.

Ghi Chú:

41. *Bia ký Dhauli, ban năm 256 TTL. Hai Pháp dụ Kalinga chỉ tìm thấy được ở Dhauli và Jaugada.*

42. *Bản Dhammika: còn viết là Tisa; là ngày rằm, trăng tròn.*

3.2. Thạch Pháp dụ Kalinga II

Thiên tử, Vua Piyadasi phán lệnh này cho các Đại thần ở Samapa: [43] Trẫm muốn thấy những gì trẫm xem là chính đáng phải được thi hành nghiêm chỉnh. Trẫm phải chỉ thị cho các người lồi thực hiện điều này.

Mọi người đều là con cái của trẫm. Những gì trẫm ước muốn cho con cái của trẫm, như phúc lợi và hạnh phúc cho đời này và đời sau, trẫm đều ước muốn như thế cho thần dân.

Những dân tộc chưa bị chinh phục ở ngoài biên cương của lãnh thổ trẫm có thể đang thắc mắc:

"Hoàng thượng đang tính toán gì về chúng ta?" Ý định duy nhất của trẫm là chúng sống mà không phải sợ hãi gì đến trẫm, và tin tưởng trẫm; là trẫm sẽ ban cho chúng hạnh phúc chứ không phải khổ đau. Hơn nữa, chúng nên ghi nhớ rằng trẫm tha thứ cho chúng những lỗi lầm có thể tha thứ được; và rằng chúng nên noi gương trẫm mà thực hành Chánh pháp để hưởng phước trong đời này và đời sau.

Trẫm dạy điều này là để trả cái nợ mà trẫm đã chịu, và để các người hiểu rõ lòng quyết tâm và lời cam kết không lay chuyển được của trẫm. Vì thế, để thực hiện được điều này các người phải thi hành nhiệm vụ và làm bọn chúng an tâm tin tưởng rằng "Hoàng thượng cũng như là người cha vậy. Ngài thương chúng ta như thương chính Ngài. Chúng ta đối với Ngài cũng như là con cái của Ngài vậy."

Trẫm dạy các người và cho các người biết về lòng quyết tâm và lời cam kết không lay chuyển được của trẫm. Trẫm sẽ bổ nhiệm các quan chức thi hành điều này ở khắp các tỉnh. [44] Hẳn nhiên, các người còn có thể khích lệ bọn chúng tin tưởng trẫm và bảo đảm an sinh và hạnh phúc cho chúng trong đời này và đời sau. Làm được như thế, các người sẽ đạt

thiên giới và giúp trầm trả cái nợ cho chúng sinh.

Pháp dụ này đã được ghi khắc ở đây để các Đại thần có thể tận tụy khích lệ các dân ngoài biên cương luôn tin tưởng vào trầm và khuyến khích chúng thực hành Chánh pháp.

Pháp dụ này phải được tuyên cáo cho mọi người mỗi bốn tháng lúc đầu mùa, [45] vào mỗi ngày Tisya. Nó cũng có thể được tuyên cáo vào những kỳ giữa những ngày kể trên; và có thể được đọc cho những cá nhân vào những dịp đặc biệt. Làm được như thế là các người thi hành nhiệm vụ.

Ghi chú:

43. *Bia ký Jaugada, ban năm 256 TTL.*

44. *Bản Dhammika dịch đoạn này như sau: "Bằng vào việc chỉ dạy và cho các người biết về lòng quyết tâm và lời cam kết của trầm, trầm sẽ tự mình quan tâm để đạt đến mục tiêu này."*

45. *Án có 3 mùa: nóng, mưa và lạnh. Ngày Tisya: xem ghi chú 42.*

4. Tiểu Thạch Pháp dụ

4.1. Tiểu thạch Pháp dụ I (Còn gọi là Pháp dụ Maski)

Thiên tử, Vua Asoka phán rằng: [46] Trẫm đã trở thành một cư sĩ Phật tử (Upasaka) hơn hai năm rưỡi, nhưng không mấy thuần thành. Mãi đến nay sau khi khi thường đến viếng Tăng già (Shanga hay Shamga) hơn một năm trẫm trở nên rất thuần thành. [47]

Thần dân của trẫm nếu chưa có tín ngưỡng thì nên noi theo. [48] Đây là kết quả của lòng nhiệt thành chứ không phải vì người cao cả mới làm được. Cho ngay đến cả người hèn hạ, [49] nếu có lòng nhiệt thành vẫn có thể đạt thiên giới. Và tuyên ngôn này được ghi lại cho mục đích ấy. Hãy nhiệt thành lên hỡi người cao cả và kẻ hèn hạ, hãy để cho các dân ở ngoài biên cương biết và hãy để cho lòng nhiệt thành trường tồn. Và rồi lòng nhiệt thành sẽ tăng trưởng, nó sẽ tăng trưởng to lớn hơn, nó sẽ tăng trưởng gấp một lần rưỡi. [50]

Thông điệp này đã được Thiên tử tuyên cáo hai trăm năm chực lần trong chuyến du hành. [51]

Ghi chú:

46. Bia ký Gavimath, ban năm 257 TTL. Pháp dụ này đã tìm thấy ở 12 nơi khác nhau, với nội dung không đồng nhất. Đặc biệt là chỉ trong Pháp dụ Maski nói với Tăng già này Đại đế mới xưng thực danh là Asoka (Asokaraja).

47. Nhiều học giả khi dịch đoạn Pali "yam me samghe upeti" (đã vào Tăng già), đã hiểu nhầm, cho là Đại đế Asoka đã trở nên một tỳ khuru (tăng sĩ).

48. Nhiều bản khác dịch sát nguyên ngữ là "men unmingled with Gods: người không hòa lẫn với Trời". Hai bản Nikam và Dhammika dịch "the people who have not associated with the gods."

49. Bản Nikam dịch là "kẻ giàu và người nghèo". Nói chung là đều bình đẳng trong Chánh pháp.

50. Bản Nikam dịch đoạn này như sau: "Ở cõi Diêm Phù Đề (Jambudvīpa), trời vốn không hòa lẫn với người, nay đã hòa lẫn với họ. Nhưng những kết quả trăm thu đạt chỉ bằng của (ngay cả) người nghèo nếu họ ngưỡng mộ Chánh pháp. Thực không đúng nếu nói rằng điều này chỉ dành cho kẻ giàu. Kẻ giàu và người nghèo đều phải được bảo rằng: 'Nếu các người làm như thế thì những thành tựu đáng ca tụng này sẽ trường tồn và sẽ gia tăng một lần rưỡi.'"]

51. *Bản Nikam không dịch đoạn này.*

4.2. Tiểu thạch Pháp dụ II (Còn gọi là Pháp dụ Brahmagiri)

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: [51] Phải kính trọng, vâng lời cha mẹ và các bậc trưởng thượng. Phải tôn trọng sinh mạng. Đừng nói dối. Phải thực hành những giới này của Chánh pháp.

Cũng như thế, học trò phải tôn kính thầy dạy, và trong gia đình phải lịch thiệp với thân nhân. Đây là lệ luật truyền thống của Chánh pháp dẫn đến trường sinh. Ai cũng phải hành động như thế.

Ghi bởi người khắc (tên là) Chapala.

Ghi chú:

51. *Bia ký Brahmagiri.*

4.3. Tiểu thạch Pháp dụ III (Còn gọi là Pháp dụ Bairat hay Bhabra)

Thiên tử, Vua Piyadasi gửi lời chào Tăng già, và cầu chúc khỏe mạnh và an lạc, đồng thời thưa rằng:[52] Bạch chư tôn đức, chư vị đã rõ đức tin cao

cả cửa trẫm vào Phật, Pháp và Tăng như thế nào rồi. Bạch chư tôn đức, những gì Đức Phật thuyết giảng đều là diệu ngôn. [53] Phải phép mà nói, thưa chư vị, diệu Chánh pháp phải trường tồn. [54]

Bạch chư tôn đức, những bài pháp - trích từ Giới luật, Lời sống cao thượng, Âu lo đến, Bài ca đạo sĩ, Bài giảng về Cuộc sống tinh khiết, Những câu hỏi của Ưu Bà Đề Xà, và Bài giảng về vọng ngữ do Đức Phật dạy cho La Hầu La – những bài pháp này, kính thưa chư vị trẫm muốn tất cả Tỷ Khưu và Tỷ Khưu Ni (tăng và ni) nên thường tụng niệm. [55] Những Ưu Bà Tắt và Ưu Bà Di (cư sĩ nam và nữ) cũng nên làm như thế. Trẫm cho ghi Pháp dụ này để chư tôn đức hiểu được ý trẫm.

Ghi chú:

52. *Pháp dụ này được tìm thấy trên một tảng đá nhỏ gần thành phố Bairat, và nay được bảo tồn trong Hiệp Hội Á Châu ở Calcutta.*

53. *Câu này đã dựa vào một đoạn trong Kinh Tăng Nhất A-Hàm (Anguttara Nikaya, IV:164.) " ... thật là diệu ngôn, những lời do Đức Thế Tôn thuyết."*

54. *Bản Nikam dịch: "Cho phép trẫm liệt kê những bản kinh phản ánh Diệu Chánh pháp, và làm Chánh*

pháp trường tồn."

55. Đã có nhiều thảo luận về những bản kinh Pali nào tương ứng với trích dẫn của Vua Asoka: 1) *Vinaya samukose* (Skt.: *Vinaya samukasa*: Xưng tụng về Trì Giới): có thể là *Atthavasa Vagga, Anguttara Nikaya, 1:98-100*. 2) *Aliya vasani* (Skt.: *Aliya vasani*: Mẫu mực về Đời Đạo Hạnh): có thể là *Ariyavasa Sutta, Anguttara Nikaya, V:29*, hoặc *Ariyavamsa Sutta, Anguttara Nikaya, II: 27-28*. 3) *Anagata bhayani* (Skt.: *Anagatabhayani*: Âu Lo về Tương Lai) : có thể là *Anagata Sutta, Anguttara Nikaya, III:100*. 4) *Muni gatha* (Skt.: *Muni-gatha*: Bài Ca Đạo Sĩ): là *Muni Sutta, Sutta Nipata 207-221*. 5) *Upatisa pasine* (Skt.: *Upatisya-pasine*: Bài Giảng về Cuộc Sống Thánh Thiện): là *Sariputta Sutta, Sutta Nipata 955-975*. Và 6) *Laghulavade* (Skt.: *Rahulavada*: Bài giảng về vọng ngữ cho La Hầu La): là *Rahulavada Sutta, Majjhima Nikaya, I:421*.

5. Bảy Thạch trụ Pháp dụ

5.1. Thạch trụ Pháp dụ I

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: [56] Pháp dụ này được ghi hai mươi sáu năm khi trăm đấng quang.

Hạnh phúc đời này và đời sau thực khó mà đạt được nếu không hết lòng yêu thích Chánh pháp, hết lòng tự xét, hết lòng kính trọng, vâng lời, hết lòng kính sợ (ác nghiệp), và hết lòng hăng hái.

Nếu theo đúng lời dạy của trẫm về tôn kính Chánh pháp thì lòng yêu thích Chánh pháp gia tăng mỗi ngày, và sẽ tiếp tục gia tăng. Mọi quan lại các cấp của triều đình từ thượng, trung và hạ cấp đều thực hành theo Chánh pháp đúng như lời dạy của trẫm, và có khả năng cảm kích người khác làm như thế. Các đại thần ở biên cương cũng làm như thế. Và đây là những lời dạy của trẫm: cai trị theo Chánh pháp, nâng cao sự an lạc của dân theo Chánh pháp, và che chở họ theo Chánh pháp.

Ghi chú:

54. Bấy Pháp dụ này dịch từ bia ký Dehli Topra, sáu bản đầu được ban ra năm 243 TTL và còn thấy trên năm Thạch trụ khác. Bản thứ bảy được ban ra năm 242 TTL.

5.2. Thạch trụ Pháp dụ II

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Chánh pháp

thì diệu hảo, nhưng cái gì tạo nên Chánh pháp? Nó gồm làm lành tránh dữ, nhân ái, hào phóng, chân thật và trong sạch. Trẫm đã ban cho sự sáng bằng nhiều cách. [55] Trẫm đã ban nhiều sắc chỉ nhân từ bao gồm quà của sự sống cho những sinh vật hai và bốn chân (người và thú), trên không và dưới nước, [56]. Và còn nhiều việc thiện khác do trẫm làm nên.

Pháp dụ này được ghi để thần dân noi theo, và để nó trường tồn. Và ai noi theo đúng sẽ làm nhiều thiện nghiệp.

Ghi chú:

55. Theo tiếng Pali: "Cakhu dane" có nghĩa là "Trẫm ban cho sự thấy". Có thể là Vua Asoka ban cho "con mắt trí tuệ"; nhưng đặt nó vào toàn bộ Pháp dụ thì có vẻ như là Asoka đã ra lệnh ngưng lối hình phạt làm mù mắt.

56. Có nghĩa là ngưng sát sinh.

5.3. Thạch trụ Pháp dụ III

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Người ta chỉ thấy việc tốt của mình, bảo rằng: "Ta đã làm việc thiện này." Nhưng họ lại không nhìn thấy việc xấu họ

làm mà bảo rằng "Ta đã làm ra việc ác này, điều này gọi là ác nghiệp". Nhưng sự tự giác rất khó thấy. [57] Người ta nên tự bảo thế này:" Những việc này đưa đến điều ác, đến bạo hành, đến hung hãn, đến giận dữ, đến kiêu căng và ganh tị. Ta đừng mắc vào". Và hơn nữa, người ta nên nghĩ rằng: "Điều này đưa đến an lạc trong đời này và đời sau."

Ghi chú:

57. *Tương tự như lời Phật dạy trong "Pháp Cú" (Dhammapada) câu 50 và 252.*

5.4. Thạch trụ Pháp dụ IV

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Pháp dụ này đã được ghi hai mươi sáu năm sau khi trầm đăng quang. Các quan đầu tỉnh (Rajjukas) đang cai trị dân, hằng trăm ngàn dân. Họ được giao cho trông coi việc thỉnh cầu của dân và thi hành công lý một cách vô tư và hiền hậu, và nhờ thế họ mới chăm lo cho an sinh và phúc lợi của dân. Nhưng họ nên nhận rõ điều gì gây ra hạnh phúc và khổ đau cho dân, và bởi họ hằng ngưỡng mộ Chánh pháp, họ nên khuyến khích dân làm như thế để có thể được an lạc trong đời này và đời sau. Những quan đầu tỉnh (Rajjukas) này hết lòng

phụng sự trăm. Họ cũng tuân lệnh những thượng quan (Purusas) đã hiểu ý trăm và chỉ thị họ để làm trăm vui lòng. Cũng như một người an tâm giao con mình cho vú nuôi nghĩ rằng: "Bà vú này sẽ săn sóc tốt con mình," nên trăm đã bổ nhiệm các quan để lo cho an sinh và phúc lợi của thần dân.

Các quan đầu tỉnh được giao cho trông coi việc thỉnh cầu của dân và thi hành công lý nên họ đã thi hành nhiệm vụ một cách quả quyết, hiền hậu và vui vẻ, và nhờ thế họ mới chăm lo cho an sinh và phúc lợi của dân. Trăm muốn rằng phải có một sự công bằng trong luật pháp và trong việc kết tội. Trăm còn đi xa hơn, trăm muốn gia ân triển hạn thêm ba ngày cho những tử tội trước khi hành hình. Trong thời gian ấy, thân nhân của chúng có thể khiếu nại để khỏi tội chết. Nếu không còn ai khiếu nại cho chúng, tử tội có thể bố thí hay chay tịnh để được phước trong đời sau. Trăm thực lòng muốn rằng, theo lối này, nếu thời gian của tử tội không còn bao lâu nữa cũng có thể chuẩn bị cho đời sau, và rằng việc thực hành Chánh pháp của dân qua tự chế và bố thí sẽ được gia tăng trong thần dân.

5.5. Thạch trụ Pháp dụ V

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Hai mươi sáu năm sau khi đăng quang, trấm ra lệnh những thú vật sau đây đượ triều đình bảo vệ: kэт, chim sáo sậu, ngỗng, vịt trời, dơi, kiến chúa, ba ba, cá không xương, [58] rùa, nhím, sóc, hươu có gạc già, bò đực, thú nuôi trong nhà, tê giác, lừa hoang, aruna, nandimukhas, gelatas, vedareyaka, gangapuputaka, sankiya, okapinda, bò câu nuôi hoặc hoang và tất cả những thú bốn chân có ích hoặc không ăn đượ. [59]

Những dê cái, trờu cái, hoặc heo rừng cái đang nuôi con hoặc cho con bú cũng đượ bảo vệ. Cũng thế, những thú con dưới sáu tháng. Gà trống không định thiến, vớ cây đang che chở sinh vật không đượ đốt, và rừng cây không đượ đốt nếu không có lý do hoặc chỉ để giết thú. Không đượ dùng một con thú để nuôi con thú khác.

Vào ba ngày Caturmasis,[60] ba ngày trăng tròn Tisya [61] và vào những ngày 14 và 15 của tháng Uposatha, [62] cá không đượ giết và bán. Vào những ngày này thú không đượ giết trong những khu bảo tồn voi và khu bảo tồn cá. Vào ngày thứ 8 và

vào ngày 14 và 15 của tháng , vào ngày Tisya, ngày Punarvasu [63], ba ngày Caturmasis và những ngày thánh khác, bò đực, dê đực, hươu đực, heo rừng và những thú khác không được hiến. Vào ngày Tisya, Punarvasu, Caturmasis và mỗi nửa tháng của tháng Caturmasis, ngựa và bò con không được đóng dấu nóng trên da.

Hai mươi sáu năm sau khi trầm đăng quang, tù nhân được ân xá trong hai mươi lăm dịp.

Ghi Chú:

58. *Có thể là tôm, cua.*

59. *Hai bản Dhammika và Nikam vẫn để những tên thú theo nguyên ngữ, không dịch được.*

60. *Ngày đầu mùa. Xem 45.*

61. *Ngày Tisya: xem 42. Nhận xét riêng: Ở đây chỉ qui định ngày trăng tròn của tháng đầu mỗi mùa.*

62. *Tháng an cư kiết hạ*

63. *Ngày lễ hội*

5.6. Thạch trụ Pháp dụ VI

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Mười hai năm sau khi đăng quang trầm đã cho ghi những Pháp dụ

về an sinh và hạnh phúc của thần dân, để họ sửa đổi mà phát triển theo Chánh pháp.

Trẫm tin rằng chỉ với cách này an sinh và hạnh phúc của thần dân mới đạt được. Trẫm luôn quan tâm đến làm cách nào để bảo đảm an sinh và hạnh phúc cho mọi người, không phải chỉ riêng bà con của trẫm hoặc dân sống ở kinh đô mà còn cả dân sống ở những vùng xa xôi hẻo lánh. Trẫm đối xử bình đẳng như thế với tất cả mọi người, mọi giới.

Hơn nữa, trẫm đã tôn kính mọi tôn giáo bằng mọi cách cúng dường nhưng cách tốt hơn hết là trực tiếp thăm viếng họ.

Pháp dụ này được ghi hai mươi sáu năm sau khi trẫm đăng quang.

5.7. Thạch trụ Pháp dụ VII

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Trong quá khứ các vua đã nghĩ đến nhiều cách để tăng sự ngưỡng mộ Chánh pháp của dân. Nhưng dù vậy, sự ngưỡng mộ Chánh pháp của dân vẫn không tăng trưởng.

Về việc này, Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng:

"Việc này cũng đã xảy ra với trăm. Trong quá khứ các vua đã nghĩ đến nhiều cách để tăng sự ngưỡng mộ Chánh pháp của dân. Nhưng dù vậy, sự ngưỡng mộ Chánh pháp của dân vẫn không tăng trưởng. Nay phải làm sao để khuyến khích thần dân tuân theo? Làm thế nào để sự ngưỡng mộ của thần dân gia tăng qua sự truyền bá Chánh pháp? Làm sao trăm có thể nâng cao họ qua sự truyền bá Chánh pháp?

Về việc này, Thiên tử, Vua Piyadasi còn phán thêm rằng: "Việc này đã từng xảy ra với trăm. Trăm phải công bố Chánh pháp và chỉ dạy Chánh pháp. Khi thần dân nghe đến lời tuyên cáo và sự chỉ dạy, họ sẽ sống theo Chánh pháp, tự nâng cao họ và tiến bộ qua sự truyền bá Chánh pháp." Vì mục đích này mà trăm phải công bố Chánh pháp và trăm phải chỉ dạy Chánh pháp bằng nhiều cách, và những quan lại được lệnh phải gắng truyền bá và giải thích Chánh pháp thực rõ ràng. Các quan đầu tỉnh cai trị hàng trăm ngàn người được lệnh như thế để hướng dẫn dân ngưỡng mộ Chánh pháp.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: "Với mục đích này, trăm đã cho dựng những Pháp thạch trụ để công bố Chánh pháp, và bổ nhiệm các Pháp Đại thần để

truyền bá Chánh pháp."

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Dọc đường, trẫm đã cho trồng nhiều cây đa để lấy bóng mát cho thú và người, và trẫm cũng đã cho trồng vườn xoài. Cứ cách khoảng tám krosas, [64] trẫm cho đào giếng nước, xây nhà nghỉ chân, và ở nhiều nơi trẫm cho xây bồn nước cho thú và người dùng. Nhưng đây chỉ là những thành tựu nhỏ mà thôi. Những việc như thế làm cho dân vui đã được nhiều tiên vương thực hiện. Trẫm làm những điều này chỉ với mục đích là mọi người có thể hăng say thực hành Chánh pháp.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Những Pháp Đại thần của trẫm bận rộn với những công tác giúp đỡ các bậc tu hành và cư sĩ các tôn giáo. Trẫm ra lệnh cho họ nên chăm lo cho đời sống Tăng già. Trẫm ra lệnh cho họ nên chăm lo cho đời sống của các tu sĩ Bà-la-môn và đạo sĩ Ajivika. Trẫm ra lệnh cho họ nên chăm lo cho đời sống của Niganthas. [65] Trẫm ra lệnh cho họ nên chăm lo cho đời sống của các tông phái khác.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Những đại thần này và những quan lại quan trọng khác bận rộn

phân phát quà tặng của trẫm cũng như của các hoàng hậu. Trong hậu cung của trẫm, họ cũng tổ chức những sinh hoạt cứu tế khác, ngay ở đây (kinh đô) và ở các châu quận. Trẫm cũng ra lệnh cho các thái tử và hoàng tử nên ban phát quà để những việc thiện cao cả của Chánh pháp và việc thực hành Chánh pháp được thăng tiến. Những việc thiện cao cả của Chánh pháp và việc thực hành Chánh pháp bao gồm gia tăng lòng nhân từ, hào phóng quảng đại, chân thật, trong sạch, tử tế và thiện tâm giữa mọi người.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Những việc thiện gì trẫm đã làm, đều được thần dân noi theo và thực hiện. Nhờ vậy mà họ tiến bộ và còn tiếp tục tiến bộ qua sự tôn kính cha mẹ, tôn kính các bậc trưởng thượng, lễ phép với người già và tử tế với các bậc tu hành, với người nghèo, kẻ khổ và ngay cả với nô tì và gia nhân.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Những tiến bộ này của thần dân qua Chánh pháp được thực hiện bằng hai cách, bởi những qui định Chánh pháp và bởi thuyết phục. Những qui định Chánh pháp thì không có hiệu quả mấy, trong khi thuyết phục thì hiệu

quả hơn nhiều. Những qui định Chánh pháp trầm ban chẳng hạn như phải bảo vệ một số thú, và nhiều qui định Chánh pháp khác. Nhưng chỉ bằng thuyết phục thì tiến bộ của thần dân qua Chánh pháp có nhiều hiệu quả hơn liên quan đến không hành hạ sinh vật và không sát sinh.

Về việc này, Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Ở đâu có thạch trụ hay mặt đá thì ở đấy Pháp dụ được khắc ghi để nó trường tồn đến đời con cháu trầm, và còn dài lâu như mặt trời và mặt trăng còn soi sáng để thần dân thực hành theo lời dạy Chánh pháp. Bởi qua thực hành Chánh pháp thì an lạc mới có trong đời này và đời sau.

Pháp dụ này được ghi hai mươi bảy năm sau khi trầm đăng quang.

Ghi Chú:

64. *Khoảng 1 mile.*

65. *Tu sĩ Kỳ-na giáo (Jaina hay Jains). Giáo chủ là Makkhali Gosala, cùng thời với Đức Phật Thích Ca.*

6. Tiểu Thạch trụ Pháp dụ

6.1. Tiểu thạch trụ Pháp dụ I (Còn gọi là Thạch trụ Pháp dụ Rummindei)

Hai mươi năm sau khi đăng quang, Thiên tử, Vua Piyadasi đã viếng thăm và lễ bái nơi này bởi vì đây là nơi Đức Phật Thích Ca, Bạc Giác Ngộ đã ra đời. [66] Thiên tử đã cho xây một tường đá bao bọc xung quanh và dựng một thạch trụ. [67] Và vì Đức Thế Tôn đản sinh ở đây, làng Lumbini [68] được miễn thuế và chỉ đóng một phần tám nông sản.

Ghi Chú:

66. *Lời ghi này được khắc trên một Thạch trụ tại Lumbini vào năm 249 TTL.*

67. *Bản Dhammika: "Thiên tử đã cho tạc tượng và dựng một Thạch trụ."*

68. *Nay được gọi là Rummindei.*

6.2. Tiểu Thạch trụ Pháp dụ II (Còn gọi là Pháp dụ Sanchi, hay Allahabad)

Thiên tử, Vua Piyadasi lệnh cho Đại thần cai trị ở Kosambi rằng: [69] Kẻ nào đã chia rẽ Tăng già không được thu nhận vào tăng-già nữa.

Tăng già của tỳ khưu hay Tăng già của tỳ khưu ni nay đã được hòa hợp, tiếp tục hòa hợp cho đến đời con và cháu của trăm, và còn dài lâu như mặt trời và mặt trăng còn soi sáng.

Kẻ nào, dù là tỳ khưu hay tỳ khưu-ni, quấy rối trong Tăng già bị buộc phải mặc bạch y [70] và không được sống trong tịnh xá. [71] Ước muốn của trăm là Tăng già hòa hợp và trường tồn mãi mãi.

Ghi Chú:

69. Phần đầu của Pháp dụ này đã bị hư hỏng; chỉ có câu "chia rẽ" còn đọc được mà thôi. Người ta phải dựa vào những Pháp dụ nơi khác để đọc được toàn bộ nội dung của Pháp dụ này.

70. Chỉ tăng và ni mới được mặc y vàng.

71. Anabasasi.

6.3. Tiểu Thạch trụ Pháp dụ III (Còn gọi là Pháp dụ Sarnath)

[..] [72] không ai được gây xáo trộn Tăng già.

Nếu một tỳ khưu hay một tỳ khưu ni quấy rối trong Tăng già, tăng hay ni ấy phải bị buộc phải mặc bạch y và không được sống trong tịnh xá.

Pháp dụ này phải được công bố trong Tăng già của tỳ khưu và trong tăng già của tỳ khưu ni.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Treo một bản của Pháp dụ này trong hành lang của tịnh xá; trao một bản cho tất cả tín đồ. Tín đồ phải tụng hợp mỗi ngày chay để học tập về Pháp dụ này. Mỗi quan lại phải thường xuyên đến dự mỗi ngày chay để làm quen và hiểu rành rõ Pháp dụ này.

Lại nữa, người (chỉ vị quan đầu tỉnh) phải ra lệnh xuống khắp nơi thi hành nghiêm chỉnh Pháp dụ này. Các phó quan thuộc quyền của người cũng phải làm như thế ở khắp các châu huyện.

Ghi Chú:

72. Ba dòng đầu của Pháp dụ đã bị hư hỏng. Những mảnh còn sót đọc được cho người ta gợi ý rằng Vua Piyadasi (Asoka) lệnh cho các quan phải ngăn ngừa những kẻ quấy rối trong Tăng già. Bản Dhammika không có Pháp dụ này.

7. Pháp dụ Hang động Karna Chaupar

Mười chín năm sau khi đăng quang, Thiên tử,

Vua Piyadasi [73] tặng hang động này, trong dãy đồi thơ mộng Khalatika, không hề bị ngập nước vào mùa mưa.

Ghi Chú:

73. Bản Dhammika không có Pháp dụ này. Dãy đồi Barabar (thời Asoka gọi là Khalatika) có 7 động: 4 ở đồi Barabar, 3 ở đồi Nagarjuni. 5 động được tặng cho các đạo sĩ Ajivika làm nơi cư trú.

Trần Trúc Lâm
Seattle, trọng thu 2001

Tài Liệu Tham Khảo

1. Ven. S. Dhammika, "The Edicts of King Asoka" Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, 1993.
2. Nayarayanrao Appurao Nikam and Richard McKeon, "The Edicts of Asoka", The University of Chicago Press, 1959.
3. Kenoyer, J.M., "Ancient Cities of the Indus Valley Civilization", Oxford University Press, Oxford, New York, Delhi, 1998.
4. Possehl, G.L., "Indus Age; The Beginnings", Oxford and IBH Publishing, New Delhi, 1999.
5. Possehl, G.L., "Harappan Civilization: a Recent Perspective", Oxford and IBH Publications, New Delhi, 1993.
6. Possehl, G.L., "Indus Age - The Writing" Oxford and IBH Publications, New Delhi, 1999.
7. Shaffer, J.G., "The Indo-Aryan Invasions: Cultural myth and Archaeological Reality" in "The People of South Asia" edited by J.R. Lukas, Plenum Press, New York, 1984.
8. Chris J.D. Kostman, M.A., "The Demise of Utopia: Contexts of Civilizational Collapse in the Bronze Age Indus Valley", JAGNES, the Journal of the

Association of Graduates in Near Eastern Studies,
2001.

9. Romila Thapar, "Languages and Scripts of Asoka's
Inscriptions". Microsoft Encarta DVD, 2001.

10. John Snelling, "The Buddhist Handbook", B&N,
NY. 1991.

III. KHUNG CẢNH LỊCH SỬ QUANH BỘ KINH “MILINDA VẤN ĐẠO” (MILINDA-PANHÀ) HAY “NA-TIÊN TỶ KHEO KINH” CỦA PHẬT GIÁO

1. Dẫn nhập

Thông thường ai cũng nghĩ rằng đạo Phật chỉ mới được truyền sang tây phương trong các thế kỷ gần đây mà thôi, mà quên rằng trong nhiều thế kỷ trước Tây lịch Phật giáo đã thấm nhuần vùng Tiểu Á và Tây bắc Ấn, rồi ảnh hưởng trên cả nền triết học Hy Lạp và giáo lý của vài tôn giáo lớn có nguồn gốc Tây phương. Phật tử Việt nam vốn chịu ảnh hưởng sâu đậm giáo pháp truyền từ Trung Quốc nên ít biết đến sự giao hòa của hai nền văn hóa Hy Lạp và Phật giáo khởi đầu rất sớm ở vùng đất này.

Ngay cả khi Đức Phật Thích Ca còn tại thế, vùng đất xa xôi này đã tiếp xúc với Phật giáo rồi. Trong một

bộ kinh của Thượng tọa bộ (Theravada) có ghi câu chuyện hai thương nhân, tên Tapassu và Bhallika từ xứ Bactria tìm đến viếng Đức Phật và đã trở thành đệ tử. Lúc về xứ họ đã xây dựng nhiều đền đài thờ Phật.

Khi Alexander xâm chiếm Bactria vào 329-327 TTL (cùng khoảng với thời Chiến quốc bên Trung Hoa: 403-221 TTL), thì vùng này đã thuần Phật giáo. Đến thời của Hoàng đế Asoka Maurya (từ 269 đến 232 TTL), thì biên cương của Ấn Độ được mở rộng bao gồm luôn vùng Gandhara nhờ đuổi được quân Hy lui về bên kia dãy núi Hindu-Kush. Ông cũng đã gửi nhiều đoàn truyền giáo được ra hải ngoại để truyền bá Phật pháp, do đó Phật giáo đã được lan tràn mạnh mẽ hơn.

Chính từ những hạt giống Phật giáo do Hoàng đế Asoka gieo ở vùng này dần lớn mạnh và đã để lại ảnh hưởng khá sâu đậm trong vùng Tây bắc Ấn, và còn lưu mãi đến nay như ảnh tượng Đức Phật theo mỹ thuật Hy Lạp, những ý niệm mạnh mẽ của Phật giáo đại thừa phát sinh từ những trung tâm văn hóa Phật giáo có một thời rất rực rỡ, và một bộ kinh không kém phần quan trọng, đó là bộ Milinda-Panhà,

đã được Việt dịch là "Di Lan Đà vấn kinh" hay dưới nhiều tên tương tự.

Bài khảo luận này không bàn sâu vào giáo nghĩa của bộ kinh, vốn đã có nhiều tác giả đã luận giải, mà chỉ chú trọng vào lược sử thời đại của hai nhân vật chính của bộ kinh đã sống, đó là vua Mi Lan Đà và tỳ kheo Na Tiên.

2. Vương quốc Bactria và xứ Gandhara ở đâu?

Đối với dân Aryans đã tràn vào đất Ấn (Arya-Varta) hơn 15 thế kỷ TTL, thì vùng Tây bắc Ấn là đất của Gandharvas hay chư thiên với ngoại hình tuyệt hảo, rành về âm nhạc, giỏi về thần thông, vốn thường được nói đến trong Kinh Rig-Vedas (Vệ đà), một bộ lịch sử cổ nhất của nhân loại, cho nên dân Ấn gọi vùng này là xứ Gandhara với kinh đô Taxila (tiếng Sankrit là Takshasila, gần Rawalpindi thuộc Pakistan bây giờ), nay thuộc Afghanistan và Pakistan, nơi phì nhiêu với 5 con sông chảy qua nên Hán văn còn gọi là vùng Ngũ Hà, chính là phụ lưu của con sông Indus bắt nguồn từ Hy mã Lạp sơn. Sau khi nền văn minh của thung lũng sông Indus bị tàn lụi thì vua Darius

(522 to 486 TTL) dẫn quân Persia chiếm vùng này.

Vào thời bấy giờ lối giao thương chủ yếu dựa vào đường bộ, và vùng ấy lại nằm trên tuyến chiến lược từ châu Âu ở phía tây qua châu Á ở phía đông, từ Trung Á ở phía bắc xuống lục địa Ấn ở phía nam, cho nên dân tình vùng này không bao giờ được yên ổn lâu dài vì các thế lực đế quốc luôn luôn xâm lăng nó để làm bàn đạp tiến xa hơn.

Ngày nay, các tư liệu về giai đoạn lịch sử này đã được công bố rất dồi dào, và bài này đã chọn lọc, so sánh và tổng hợp từ rất nhiều nguồn khác nhau như sử liệu cổ của các nước trong vùng Pakistan, Afghanistan và Trung Đông do các tác giả hiện đại biên soạn, từ những cổ vật do các nhà khảo cổ người Pháp đào xới được, từ rải rác trong thánh điển Pali và đại thừa, các ảnh tượng Đức Phật tồn tại đến nay v.v... Ở đây cũng xin được lưu ý độc giả đến nguồn sử liệu quý giá về các vị vua gốc Hy Lạp ở vùng Tiểu Á đã được hai nhà sử học danh tiếng Hy Lạp cổ là Strabo và Plutarch ghi lại.

Strabo (sinh 63 hay 64 TTL, mất khoảng 24 TL), một sử, triết và địa lý gia Hy Lạp. Tác phẩm nổi danh

của ông là Geographia, gồm 17 cuốn viết vào khoảng năm 7 hay 18 TL về nhân vật, địa danh, trên thế giới Hy Lạp vào thời ông.

Plutarch, tên đầy đủ là Mestrius Plutarch, một nhà sử học và tiểu sử danh nhân học, cũng là người Hy Lạp sau Strabo (khoảng 45-125 TL). Ông sinh vào thời của hoàng đế La Mã Claudius. Ông tham quan rộng rãi vùng Địa Trung Hải, và về sau giảng dạy tại Rome, kết giao với nhiều nhân vật chính trị uy quyền trong Thượng viện. Cuối đời, ông quay về sinh quán là Chaeronea ở Hy Lạp, trở thành một trong hai tu sĩ chính trong đền thờ Apollo ở Delphi, chuyên giải những lời sấm của thần Pythia. Ông còn được Hoàng đế Trajan cử làm thái thú tại vùng Achaean. Trong thời gian này ông viết nhiều bộ sử quan trọng.

Tác phẩm nổi danh của ông là “Cuộc đời của những danh nhân Hy Lạp và La Mã (Lives of the Noble Greeks and Roman)”; nhưng bộ sách còn được chú trọng khác là “Những cuộc đời tương đồng” (Parallel Lives) so sánh 23 cặp danh nhân Hy và La; và “Cuộc đời của Alexander”(Life of Alexander). Nói chung, những tác phẩm của ông đã ảnh hưởng rất nhiều đến nền văn học và kịch nghệ Tây phương, ngay cả

Shakespeare cũng thường tham chiếu.

Trước đây, Vua Darius I (521-486 TTL) của Persia cũng đã sai người xứ Carian tên Scylax thám hiểm vùng Tây bắc Ấn, và đã ghi lại trong cuốn "Periplus". Không lâu sau Hecataeus (500 TTL) và Herodotus (483-431 TTL) cũng có viết về các thái thú (Satrapy) người Persia ở vùng này.

Đến thời Vua Alexander, những cuộc khảo sát cũng đã được ghi lại bởi Strabo, Ptolemy, Pliny, Arrian và nhiều người khác. Họ cho biết 5 phụ lưu của sông Indus là Hydaspes (Jehlum), Akesines (Chenab), Hydroatis (Ravi), Hyphasis (Satluj) và Hesidros (Beas); làm biên giới cho 4 vương quốc trước khi Alexander xâm lăng.

3. Núi Tu Di: (Còn gọi là Meru hay Meros)

Trong văn chương và các tôn giáo gốc Ấn đều xem nó như là một ngọn núi thần thoại và là trụ chống của quả đất, và theo Ấn giáo thì đó cũng là trụ xứ của vị thần Shiva hay Vishnu.

Nhưng đạo quân xâm lăng của vua Alexander sau khi tiến vào vùng Gandhara, đã tin là họ đã khám phá ra ngọn núi Meros và thành Nysa trên ấy, nằm khoảng giữa hai thành Kapisa và Peucelaotis. Cũng theo thần thoại Hy Lạp thì đó là nơi sinh của thần Dionysus (đồng hóa với thần Shiva).

Philostratus (khoảng 175-245) đã thuật lại trong cuốn “Life of Apollonius of Tyana” chuyện chàng Apollonius viếng thăm Gandara và sau nhiều nỗ lực vượt suối đã lên đến đỉnh ngọn Meros, nơi có đền thờ thần Dionysus với tượng đá trắng mang dáng vẻ người thanh niên Ấn. [Philostratus, Live of Apollonius of Tyana 2.8; dịch bởi F.C. Conybeare]

4. Sự Hưng Thịnh của triều đại Maurya ở Ấn Độ

Khoảng thế kỷ thứ IV TTL kinh đô Pataliputta (Thành Hoa Thị - nay là thành phố Patna) của nước Magadha (Ma kiệt đà) trở thành trung tâm quyền lực của Ấn. Ngay trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, hệ Pali (Maha-parinibbana sutta) nói về những năm sau cùng của đức Phật tại thế, Ngài đã ước đoán sự

phồn thịnh của thành Pataliputta về mọi mặt. Phật dạy: "... Nay Ananda, chỗ nào các vị Ariyans an trú, chỗ nào các nhà thương mãi qua lại, chỗ ấy sẽ thiết lập một thành thị bậc nhất tên gọi là Pàtaliputta, một trung tâm thương mãi. Nhưng nay Ananda, Pàtaliputta sẽ bị ba hiểm nạn về lửa, về nước hay chia rẽ bất hòa." [Trong Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya): Tập 1; Kinh số 16; Tụng phẩm 1; Đoạn 28 – bản dịch của HT. Thích Minh Châu]. Bấy giờ có Vua Mahàpadma Nanda thay thế triều đại Haryanka cai trị một vùng rộng lớn từ sông Brahmaputra ở phía Đông đến Beas ở phía Tây.

Năm 327 TTL, Đại đế trẻ tuổi của Hy Lạp Alexander đã bành trướng đất đai, đem quân đánh bại quân Persia và thôn tóm luôn vùng Tiểu Á. Hai năm kế, ông ổn định vùng Hindu Kush và Bactria (Baluchistan - bắc A-phú-hản), thiết lập lên nhiều thành phố như Samarkand, Leninabad (thuộc Nga ngày nay) và Chankar (phía bắc Kabul), tái dựng cố đô Kapisa và đổi tên là Alasandra gần Caucasus (để khỏi bị nhầm với Alexandria ở Ai Cập) v..v...

Thừa thắng ông định vượt sông Indus năm 325 TTL để tiến chiếm Ấn thì bị chặn lại ở sông Jhelum

(hay Hydaspes), vùng Taxila (Takkasala) bởi một tiểu vương Paurava biết dùng voi trận, và rồi sự chống trả mãnh liệt của tướng Chandragupta Maurya; Alexander đành rút về Babylon và chết ở đây vì bệnh sốt rét. Ngay sau khi Alexander mất vào ngày 10 tháng 6, năm 323 TTL, các tướng tùy tùng (diadochi hay diadochoi) liền chia cắt đế quốc thành những vương quốc để tự mình cai trị. Seleukos I Nikator kế vị Alexander năm 323 TTL đóng đô ở Babylon, lập nên triều đại Seleukos cai trị một đất nước rộng lớn bao gồm các nước ngày nay là Syria, Lebanon, Jordan, Mesopotamia, Persia, và Bactria. Phần đất ở Ai Cập thì hậu duệ của tướng Ptolemy Soter thay nhau trị vì; và ở Hy Lạp thì do Antigonos Monophthalmos nắm giữ. Những năm chiến tranh giành quyền lực kế tiếp của các dòng họ này đã làm dân tình vùng Tiểu Á và Tây bắc Ấn bị khổ nạn triền miên.

Trong khi đó ở Ấn vào năm 321 TTL. Chandragupta lật đổ Nanda và lập ra triều đại Maurya.



Hoàng đế Seleukos I Nikator

Năm 304 TTL Seleukos I lại cố xâm lăng Ấn lần nữa, nhưng cũng bị đẩy lui bởi Chandragupta Maurya. Sử cho rằng Chandragupta đã sử dụng đến 100,000 lính và 9,000 voi trận. Sau cùng Seleukos I đành lập hòa ước nhượng vùng Baluchistan và gả con gái cho Chandragupta để đổi lấy 500 thớt voi. Seleukos I còn gửi sứ thần là Magasthenes đến ngụ ở kinh đô Panaliputta (Thành Hoa Thị) dưới triều Chandragupta, mà đến nay những tấu chương của ông vẫn còn tồn tại để hậu thế biết được sinh hoạt chính trị của xứ Magadha thời bấy giờ.

Chandragupta trị vì được 23 năm, người con trai kế vị là Bindusara ở ngôi được 25 năm và mất năm 273 TTL. Vua Bindusara cũng có một sứ thần

Hy-Bactria tại triều tên là Deimachus (Strabo 1–70), và luôn giao hảo tốt đẹp với vua Antiochus I Soter thuộc dòng Seleukos.

Sau khi Vua Bindusara băng hà, trong vòng 4 năm có sự tranh giành ngôi giữa thái tử Tissa đang làm phó vương ở Ujjeni phía Nam và một hoàng tử khác tên là Asoka làm phó vương ở Taxila. Sau rốt thái tử bị giết trong trận và Asoka lên ngôi hoàng đế năm 269 TTL, cai trị một lãnh thổ rộng lớn từ Bengal đến Afghanistan, oai hùng nhất trong lịch sử Ấn. Chỉ sau khi cuộc xâm lăng đẫm máu nước Kalinga (bang Orissa ngày nay) 8 năm sau khi lên ngôi, Vua Asoka mới hối hận và thành tâm qui y Phật giáo, đã dốc lòng khuếch trương đạo Phật ra khắp nơi. Ông cũng đã gửi nhiều đoàn truyền giáo ra hải ngoại, trong số đó có đại sư Dharmaraksita hoạt động rất tích cực ở vùng Tiểu Á. (Mahavamsa, XII).

Asoka có một mối quan hệ đặc biệt với vùng Tây bắc Ấn, bởi ông đã từng làm phó vương ở đây và đóng dinh tại Taxila (tiếng Sankrit là Takshasila, gần Rawalpindi thuộc Pakistan bây giờ). Taxila bây giờ đã là một trung tâm danh tiếng về thương mại, triết và thần học, đặc biệt là Ấn giáo và Phật giáo. Nhiều tư

tưởng gia nổi danh đương thời đã lui tới tầm đạo, và ông đã từng gọi thần dân gốc Hy Lạp ở vùng ông cai trị là Yavanas. Đến khi ông trở thành hoàng đế và ủng hộ Phật giáo thì vùng này trở thành một trung tâm Phật giáo nổi danh.

Ngày nay người ta biết đến rất nhiều Pháp dụ khắc trên đá do ông sai dựng lên khắp đế quốc; trong số đó những bia ký ở thung lũng Kabul được ghi bằng tiếng Hy Lạp và Aramaic, và nội dung còn cho biết là ông đã cho truyền bá Chánh pháp đến các nước Ai Cập, Syria, Macedonia, Greece, Cyprus, Bactria, Kashmir, Gandhara, Himalayas, Sindh (Gujarat), vv.

Sau khi Asoka mất vào năm 227 TTL thì đế quốc Maurya bắt đầu tan rã. Cùng với cái lý tưởng tâm nguyện của ông là dharmarajya (thuận trị theo Chánh pháp), mặc dù các con của ông ráng giữ ngôi vị thêm khoảng nửa thế kỷ nữa. Năm 185 TTL, vị vua cuối của dòng Maurya là Brihadratha, bị tướng Pusyamitra Sunga truất phế và lập ra triều đại Sunga (185-78 TTL). Vua Pusyamitra Sunga liền thi hành chính sách ủng hộ Ấn giáo và tàn hại Phật giáo.

Vì thế, kể từ năm 180 TTL các vua xứ Bactria từ Demetrios I, Demetrios II đến Menander vốn tôn sùng Phật giáo đã liên tục xâm lăng Ấn nhân danh giải cứu Phật giáo.

5. Sự hưng thịnh của Vương quốc Bactria (hay Bactriana) và cuộc chinh phục đất Ấn Độ

Vào năm 281 TTL Vua Seleukos I bị ám hại, và sau khi ông chết thì đế quốc Seleucid cũng bị chia thành 2 xứ: Syria (với vua Antiochos I, dòng dõi của Seleukos) và Parthia (với vua Arsaces).

Vua Antiochos I cử Diodotos làm thái thú ở xứ Bactria (Kinh sách Hán văn gọi là nước Đại Hạ, vùng bao gồm Pakistan và Afghanistan bây giờ). Bactria (hay Bactriana - tiếng Iran cổ là Paktra) là một xứ màu mỡ nằm giữa dãy núi xanh Hindu-Kush (Paropamisus) và con sông Amu Darya (Oxus).

Khi thấy Syria và Parthia mãi lo tiêu diệt lẫn nhau, Diodotos tự xưng làm vua vào năm 255 TTL, đóng đô ở Bactra - nay là Balkh, tên cũ là Taxila – rồi chiếm luôn xứ Sogdiana ở phía bắc. Tuy vậy, Vua Antiochus

III của Syria lại xua quân tái lập nền thống trị lên Bactria.

Mãi đến khi Antiochus III bị quân La Mã đánh bại thì ở Bactria, Euthydemus vốn là một đại thần của Diodotos, lên ngôi năm 227 TTL và đẩy lui được những đợt tấn công của Vua Antiochos III. Năm 205 TTL. Euthydemus I đã chống cự được cuộc vây hãm thành Bactra sau hơn hai năm, rồi cuộc Antiochos III đành giảng hòa rút quân và gả con gái cho con trai của Euthydemus I là Demetrios. Từ đó vương quốc Bactria mới hoàn toàn độc lập, và các vị vua cai trị được sử gọi là Vua Hy-Bactria.



Vua Diodotos

Về sau, Euthydemus I còn bành trướng đất đai mãi đến vùng Tiểu Á. Strabo đã viết “họ bành trướng vương quốc xa đến vùng Seres và Phryni” (Strabo XI.II.I). [Chú thích thêm: Có lẽ Phryni ở đây phải được viết là Phrygia].



Vua Demetrios I (khoảng 200-180 TTL) Người chinh phục Ấn. (chân dung trên đồng tiền cổ).

Sau khi Euthydemos I mất năm 200 TTL, con là Demetrios I kế vị và năm 180 TTL kéo quân xâm lăng đất Ấn sáp nhập thung lũng Indus (vùng Ngũ Hà) vì chính sách bách hại Phật giáo của vua Ấn là Sunga. Từ đó các vua Bactria được gọi là Hy-Ấn. Đến năm 170 TTL đời Vua Demetrios II quân Bactria tiến được đến miền Đông vây hãm lâu dài kinh đô Ấn là thành Pataliputra, sau khi chiếm bán đảo Surashtra (Kathiavar), Gandhara, và Vahika (Punjab bây giờ). Vương quốc Ấn của triều Sunga bị thu hẹp ở phía Đông.

Năm 169 TTL, trong khi vua Demetrios II đang hành quân ở miền Đông Ấn thì tướng Eucratides I cướp ngôi ở kinh đô Bactra tự lập làm vua. Trên đường trở về kinh dẹp loạn thì Vua Demetrios II bị tử

thương. Em là Apollodots I lên thay, nhưng không bao lâu sau cũng bị Eucratides I tấn công hạ sát vào năm 165 TTL. Vương quốc của Eucratides I cũng bị tan rã nhanh chóng sau khi ông bị giết năm 150 TTL.

Một bộ tướng tin cẩn của Vua Demetrios II là Menandros (còn viết là Menander) lên kế vị. Vua Menander liền dời đô về Sagala (Xá Kiệt) và ngưng cuộc vây hãm Pataliputra. Khi rút quân về lại Sakala, ông mang theo về cái lý tưởng thuận trị theo Chánh pháp của Asoka. Nhờ vậy Phật pháp lại được tiếp tục truyền bá mạnh đến cố đô Taxila rồi vùng Trung Á và còn xa hơn nữa. Ông trị vì được 35 năm, nhưng sau khi ông mất thì vương quốc rộng lớn của ông bắt đầu bị chia xẻ thành nhiều tiểu quốc.

Sagala (bây giờ là Sialkot ở Punjab), kinh đô mới của nước Bactria, nơi có cuộc đàm đạo giữa Vua Menander và tỳ kheo Nagasena tại chùa Sankheyya, là một vùng rất phì nhiêu, nằm giữa hai con sông Chenab và Ravi gần biên giới của Kashmir, mà trong bộ kinh (Miln. trang 83 – câu 5, Chương 7) đề cập đến là cách Kashmir 12 do tuần (yojanas) tức khoảng 84 miles.

Tổng cộng có cả thảy hơn 30 vị vua Hy-Ấn (Indo-Greek Rulers) trong vùng đã cai trị trong vòng hai thế kỷ từ 323 đến 10 TTL. Các triều đại huy hoàng của Hy-Ấn bị suy tàn kể từ 130 TTL và sau rốt bị người Kushan chiếm đoạt. Vua cuối cùng là Strato II, tại vị từ 40-10 TTL.

6. Phổ Hệ của những vị vua của vương quốc Bactria với các năm trị vì

Vương quốc Hy-Bactria (Greco - Bactrian Kingdom)

Sophytes hay Seleukos (305-294 TTL)

Diodotos I (khoảng 250 – 230 TTL)

Diodotos II

Euthydemos I; lật đổ Diodotos (khoảng 230-200 TTL)

Vương quốc Hy-Ấn (Greco-Indian Kingdom)

Demetrios I (khoảng 200-180 TTL) Con của Euthydemos I. Người đã chinh phục được Ấn.

Euthydemos II (190-171 TTL) Con của Demetrios I

Pantaleon (190-180 TTL) Con của Demetrios I

Demetrios II (175-170 TTL)

Apollodotos I (khoảng 174–165 TTL) Em của Demetrios II, sau bị phản loạn Eucratides I giết.

Antimachos I (171-160 TTL):

Agathokles (171-160 TTL) Con của Demetrios I đồng trị với Antimachos I

Menandros (khoảng 173–130 TTL) Kế vị Apollodotos I.

Eucratides I (171-145 TTL)

Eucratides II (145-140 TTL)

Epander (135 - 130 TTL)

Strato I (125 - 110 TTL)

Zoilos I (130 - 120 TTL)

Lysias (120 - 110 TTL)

Antialcidas (115 - 95 TTL)

Heliokles II (110 - 100 TTL): Vị vua sau cùng của vương quốc Bactria.

Philoxenus (khoảng 100–95TTL)

Demetrios III & Aniketos (khoảng 100 TTL)

Diomedes (95 - 90 TTL)

Amyntas (95 - 90 TTL)

Theophilos (khoảng 90 TTL)

Peukoloas (khoảng 90 TTL)

Nicias (khoảng 90–85 TTL)

Menander II & Dikaios (90 - 85 TTL)

Archebios (90 - 80 TTL)

Hermaeus (khoảng 90–70 TTL)

Apollodotus II (80 - 65 TTL)

Hippostratos (65 - 55 TTL)

Dionysios (65 - 55 TTL)

Artemidoros (60-40 TTL)

Zoilos II (55 - 35 TTL)

Apollophanes (35 - 25 TTL)

Strato II (40 - 10 TTL)

Hermaeus (10-1 TTL) (Có vẽ không thực trị mà chỉ được truy phong sau khi mất).

7. Vua Menander hay Menandros



Chân dung Vua Menander, vương quốc Bactria, được khắc trên đồng tiền cổ. (National Museum, New Delhi)

Vua Menander (có chỗ khác viết là Menandros, Minedra hay Menadra; tiếng Pali là Milinda) trị vì khoảng từ 160 – 135 TTL, là vị vua vĩ đại trong những vua Hy-Ấn, đã cai trị một vùng rộng lớn ở Tây bắc Ấn, được gọi là vương quốc Bactria thuộc bán lục địa Ấn, chạy dài hướng Tây đông từ thung lũng Kabul đến sông Ravi, hướng Bắc nam từ thung lũng Swat (Pakistan ngày nay) đến Arachosia (thuộc Afghanistan ngày nay), và vịnh Arab.

Menander sinh năm 183 TTL ở “Alasandra” (mà ngày nay được biết là Alexandria của vùng Caucasus hay Alexandria trên sông Oxus), vốn là kinh đô Kapisa của vùng Gandhara cổ đã bị Alexander đổi tên vào năm 329 TTL, cách 150 km phía bắc Kabul ngày nay; và theo bộ kinh Milinda-Panha thì cách Sagala 200 yojanas, và lớn lên ở thung lũng Kabul. Có học giả cho ông là cháu của Vua Demetrios II; khi lớn lên trở thành một bộ tướng anh dũng của Bactria, đã từng theo phò Vua Demetrios II đánh đuổi quân Parthians ở phía tây và uy hiếp Pataliputra, kinh đô của Ấn ở phía đông.

Menander đã được thần dân ngưỡng mộ vì tư cách đạo đức, có tài điều binh khiển tướng, cách trị

quốc công minh, lối đối xử bình đẳng với các truyền thống Hy, Phật giáo, Ấn giáo và Bái Hỏa giáo (Zoroastrianism), làm cho nước mạnh dân giàu. Ông còn được mọi người kính trọng xem như là Vua Công Chính, Dharmaraja. Khi về già ông lại thường hay chú trọng đến việc thảo luận về triết và thần học. Ông hay tranh biện với những tư tưởng gia của nhiều đạo phái khác nhau và thường làm cho họ sửng sốt về những sự hiểu biết rất thâm sâu của ông. Trong một cuộc gặp mặt như thế với tỳ kheo Nagasena, Vua Menander đã bái phục và xin quy y theo Phật giáo. Ông đã cho xây một tăng viện lớn cho Nagasena tại kinh đô Sagala gọi là Milindavihara. Sau đó ông đã nhiệt tâm hỗ trợ Phật giáo.

Phật giáo dưới triều Menander có một địa vị rất quan trọng. Một đoạn trong bộ Mahavamsa của Sri Lan Ka đã ghi: *“Nhân có lễ đặt đá cho việc xây Đại Tháp tại Anuradhapura ở Sri-Lanka, một phái đoàn Tăng già Hy Lạp (tiếng Pali: Yona) gồm 30 ngàn người dẫn đầu bởi đại sư Mahadhammarakkhita (Sanskrit: Mahadharmaraksita) đã đến từ Alasandra” (Mahavamsa - XXIX).*

Sử gia La Mã Trogus Pompeius đã đề cập đến các Vua Apollodotus và Menander trong bộ sử dày

cộm của ông. Hai nhà sử học danh tiếng Hy Lạp là Strabo và Plutarch cũng viết khá nhiều về công trạng của Vua Menander, đã cho thấy ông không những nổi danh ở vùng Tiểu Á và Tây bắc Ấn mà còn được đề cao ở thế giới Hy Lạp về sau. Strabo (XI. 516) cho rằng Menander đã chinh phục nhiều bộ lạc hơn cả Alexander, khi ông vượt dãy Hypanis về phía đông để đến Isamus. Ông ta còn chiếm xứ Patalene ở đầu lưu vực sông Indus, đến bờ biển Saraostes, và bành trướng đến Seres (Trung Quốc) và Phryni.

Bộ sưu tập cổ vật của Mir Zakah gồm 521 đồng tiền dưới triều Menander đã được công bố gần đây chứng tỏ triều đại lâu dài của ông và sự buôn bán thịnh vượng trong nước. Nhiều đồng tiền đào xới được trong vùng từ Afghanistan đến Trung Ấn dưới triều Menander đều có khắc hình ông qua nhiều thời kỳ, lúc trẻ và lúc già cùng với bánh xe pháp. Những đồng tiền khác với chân dung của vua Menander mang dòng chữ "Vua cứu độ Menander" bằng chữ Hy Lạp Basileos Sothros Menandroy ở một mặt, và mặt kia mang dòng "Maharajasa Dharmika Menandra" (Vua vĩ đại Menander truyền bá Phật giáo) bằng chữ Prakrit và Kharoshthi.



Vua cứu độ Menander (khoảng 173–130 TTL)

Theo văn học truyền thống của Phật giáo thì ông đã nhường ngôi cho con để lui về ở ẩn ở tăng viện, nhưng Plutarch đã ghi là ông chết trên chiến trường trong cuộc viễn chinh tái chiếm Bactria bất thành khoảng 130 TTL. Plutarch (*Praec. reip. ger.* 28, 6) đã viết về Vua Menander như sau: "Ông là một vị vua nổi danh rất chính trực và được lòng dân đến độ khi ông mất ở trận tiền, nhiều thành phố đã tranh nhau tro cốt của ông; sau cùng đã đồng ý chia đều để mang về tôn thờ trong các ngôi tháp lớn".

8. Tỳ kheo Na Tiên (Nagasena)

Nagasena, theo tiếng Sanskrit có nghĩa là "đoàn

quân rông”. Tư liệu hiện lưu truyền về tiểu sử của ngài đã ít lại rất mơ hồ, lắm khi còn mâu thuẫn nhau nữa. Có khá nhiều lý do để giải thích việc này: 1) Có thể vì truyền thống Phật giáo không coi trọng bản ngã và danh vọng nên đã không lưu lại nhiều chi tiết. 2) Đối với các nhân vật tôn giáo nổi danh ở vào thời đại của Nagasena, chuyện thật nhiều khi được thần bí hóa bởi tín đồ để thành huyền thoại. 3) Cũng vào thời đại ấy, sử liệu chỉ được chú trọng vào các nhà vua, và đã được lưu truyền nhờ vào những dấu tích xây dựng lâu dài của họ. 4) Các dữ kiện nếu có về Nagasena có thể đã bị tiêu hủy bởi những biến động chính trị và tôn giáo đối kháng trong vùng; vv...

Theo bộ kinh Milinda-panha thì ngài sanh tại làng Casangala (Kajangala), dưới chân Hy Mã Lạp Sơn, ở vùng Tây bắc Ấn Độ, trong một gia đình Bà la môn mà thân phụ tên là Soñuttara, các sư phụ gồm đại sư Rohana và Assagutta của tăng viện Vattaniya, Dharmarakshita của tăng viện Asoka Ārāma ở kinh đô Pātaliputta. Chính đại sư Dharmarakshita đã từng được đại đế Asoka phái đi truyền đạo ở Aparanta phía Tây nước Ấn. [Ở đây có một điểm nghi vấn về đại sư Dharmarakshita thời Asoka và đại sư

Dharmarakshita thầy của Nagasena, có thể là hai vị khác nhau cùng pháp danh bởi vì từ thời Asoka cho đến Menander cách nhau hơn 100 năm; hoặc giả người chép sử thời bấy giờ hay lẫn lộn?] Một vị thầy khác là đại sư Āyupāla của tăng viện Sankheyya gần Sāgala. Khi vua Menander đến vấn kinh thì ngài đang trụ trì tăng viện Sankheyya có đến 80 ngàn tỳ kheo lưu trú.

George Woodcock sau khi tìm hiểu hệ thống truyền thừa của Phật giáo trong vùng đã cho rằng Nagasena có thể là vị sư gốc Hy ở Bactria. (Woodcock 95).

9. Cuộc xâm lấn của dân Sakas (Scythian) Và Yuezhi (Kushan)

Ở Trung Quốc, vào khoảng giữa thế kỷ thứ III TTL, Tần Thủy Hoàng thống nhất đất nước vào năm 221 TTL, và đã đuổi được rợ Hung Nô ra xa bờ cõi.

Rợ Hung Nô (Xiongnu: Huns), vì thế di dân sang phía Tây đánh đuổi những bộ tộc Yuezhi (Nguyệt Chi hay Nhục Chi) sinh sống ở lưu vực Tarim (Xinjiang và Kansu ngày nay) đến vùng sông Nli vào khoảng 175

TTL. Đến lượt họ lại đẩy các bộ lạc Sakas (mà tiếng Hy Lạp gọi là Scythians), có nguồn gốc Mông cổ, di dân về phía Nam và Tây vào các xứ Parthia khoảng 138-124 TTL, rồi năm 130 TTL vào Bactria. Các bộ lạc Yuezhi tiếp tục xâm lấn vào Bactria, và đuổi dân Scythians vào Afghanistan và bắc Pakistan trong thung lũng sông Indus.

Các giống dân mới chịu đồng hóa với văn hóa Hy. Ban đầu dân Scythians sống hòa bình với các triều đại Ấn-Hy, nhưng đến khoảng cuối của thế kỷ thứ I TTL thì họ xâm chiếm toàn vùng dưới triều Vua Azes II và chấm dứt các tiểu vương quốc Ấn-Hy, lập nên vương quốc Indo-Scythian từ năm 90 TTL đến 12 TTL. Sau khi Vua Indo-Scythian cuối là Aze II mất thì vương quốc Indo-Scythian bị giống Kushans, vốn là một bộ phận của rợ Yuezhi, chiếm lập nên Đế quốc Kushan (nên sử Trung Quốc hay gọi lẫn lộn là xứ Khuất Chi hay Nhục Chi) kéo dài vài thế kỷ, chỉ bị tạm dứt khoảng một thế kỷ khi bị dân Parthians xâm lăng từ 20 TL đến 75 TL, rồi phục hồi trở lại.

Đế quốc Kushan tồn tại từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ III TL, trải dài từ Tajikistan đến biển Caspian và Afghanistan, cho mãi đến thung lũng sông Ganges.

Trong nhiều thế kỷ, đế quốc này là trung tâm giao dịch giữa các xứ Đông và Tây phương. Các triều đại huy hoàng nhất là từ 100 đến 250 TL có Kanishka I (127-151 TL), Huvishka (156-184 TL), Vasudeva I (188-222 TL), Kanishka II (222-241 TL) và Vashishka (241- 256 TL.)

Nhưng đến thế kỷ thứ III TL thì đế quốc Kushan bắt đầu tan rã. Sau khi Vua Vasudeva I chết thì đế quốc Kushan bị phân làm hai xứ Đông và Tây. Đến khoảng năm 290 TL Các triều đại Kushan bị Shapur I cầm đầu dân Sassanides lật đổ, rồi lên làm vua. Shapur I cũng đã đánh bại quân La Mã và bành trướng rất mạnh trong vùng. Các triều đại Sassanides cai trị vùng này từ 290 đến 651 TL.

Dưới thời Sassanides Bái Hỏa Giáo lại trở thành quốc giáo, nhưng cũng rất nường tay với những tôn giáo khác, nên Phật giáo vẫn có cơ hội phát triển mạnh. Chính vào thời kỳ này hai bức tượng Phật đồ sộ lớn nhất toàn cầu đứng cao 177 bộ đã được tạc vào núi đá ở Bamiyan, Afghanistan, mà gần đây đã bị bọn cuồng tín Hồi giáo Taliban phá hủy.

Bái Hỏa giáo (mà tây phương hay gọi theo Hy

ngữ là Zoroastrianism) là tôn giáo độc thần thờ Ahura Mazda, và trong nghi lễ xem lửa như là nguồn sáng tạo tinh khiết, là ánh sáng thánh thiện đối chọi với dục vọng đen tối độc ác, do nhà tiên tri Zoroaster tạo dựng (thực ra tên gốc Iran là Zarathushtra Spitama), và một thời nó đã là quốc giáo của đế quốc Persia. Nhiều học giả cho là Zoroaster sống trong khoảng 628 – 551 TTL, và được thiên khai rồi nổi danh ở Bactria ở tuổi 30. Ở đó ông đã sáng tạo nên những thánh kệ trong quyển Gathas thuộc bộ kinh Zand Avesta.

Một điều thú vị khác là vài chục năm trước đây Kim Dung, một nhà viết tiểu thuyết võ hiệp trứ danh của Đài Loan trong cuốn “Ỗ thiên Đồ long ký” đã đề cập đến sáu thanh Thánh hỏa lệnh của Bái hỏa giáo Ba Tư, và Trương Vô Kỵ trở thành giáo chủ Minh Giáo tức Bái hỏa giáo Trung Quốc. Thực ra Minh giáo (Manichaeism), có giáo thuyết gần giống Bái Hỏa giáo xuất hiện nhiều thế kỷ sau, do Mani (khoảng 216-76 TTL) ở Babylonia sáng lập, nhưng lại bị giết bởi giới tăng lữ đạo Zoroastrianism vì ra mặt đối kháng. Lúc còn thanh niên, ông đã từng đến Taxila học đạo và chịu ảnh hưởng Phật giáo. Trong vài trăm

năm Minh giáo đã đối đầu với Ki Tô giáo trong vùng Trung đông.

Đến thế kỷ thứ V thì đế quốc Sassanides bị tan rã bởi sự xâm lăng khác của rợ Hung nô mới và sau đó là sự lớn mạnh của đế quốc Gupta ở Ấn theo Ấn giáo, rồi đến lượt các thế lực Hồi giáo. Theo đó Phật giáo cũng bị tàn lụi dần.

10. Hoàng đế Kanishka I

Là một ông vua qui y theo Phật giáo, và nhiệt tâm chẳng kém các vị hoàng đế khác như Asoka, Menander I, và Harshavardhana.

Hoàng đế Kanishka I (127-151 TL; có nơi lại ghi: 100-164 TL) kế vị Vua Vima Kadphises, đóng đô ở Purushapura (Peshawar) là vị vua vĩ đại của vương quốc Kushan. Lãnh thổ của đế quốc Kushan rất rộng dưới thời Kanishka I, bao gồm và kiểm soát con đường tơ lụa, là vùng giao lưu của các nền văn minh lớn của thế giới bấy giờ, Tây có La-mã (trong thời của các hoàng đế Trajan và Hadrian: 98-138 TL), đến Đông có Trung Hoa. Dưới triều đại của ông, nghệ thuật Phật giáo - Hy đạt đến tột đỉnh tạo nên nền văn minh Gandhara.



Nhiều đồng tiền dưới triều Kanishka I, khoảng năm 120 TL, có khắc hình Đức Phật theo mỹ thuật Hy Lạp, và mang dòng chữ Hy "Boddo" (Đức Phật).

Cũng giống như Asoka, Hoàng đế Kanishka I xây dựng rất nhiều đền đài, ví dụ như đại tháp Peshawar thờ Xá Lợi Phất được cất bằng gỗ cao 400 bộ, khu Sirsukh ở Taxila, thành ở Kashmir vv.. nay vẫn còn dấu tích. Vua Kanishka đã tổ chức kết tập kinh điển ở Jālandhar Kashmīrthat, Kashmir, mà trong văn học Phật giáo hay gọi là xứ Ô Trượng Na (Udyanna). Lần kết tập này đã đánh dấu sự hình thành của phái Đại thừa Mahayana, tách rời ra khỏi phái Thượng tọa bộ Nikaya. Ông cho lưu giữ nhiều bản kinh đại thừa viết bằng thổ ngữ ở Gandhara là tiếng Prakrit, sau này được dịch sang ngôn ngữ văn chương Sanskrit và từ đó được truyền sang Đông

phương theo con đường tơ lụa. (Foltz – “Religions on the Silk Road”),

Cũng trong thời kỳ huy Hoàng này có sự xuất hiện của những đại luận gia Phật giáo như Nagarjuna (Long Thọ), Asvaghosha (Mã Minh) và Vasumitra (Bà tu Mật đa:Thế Hữu). Charaka, được xem như cha đẻ của nền y học của Ấn khởi sự là ngự y trong triều Kanishka.

11. Sự giao hòa giữa Phật giáo và văn hóa Hy Lạp (Graeco-Buddhism)

Có thể nói các vương quốc Bactria rồi Kushan (còn được viết là Kutsha, Kucha; Khuất Chi, Nhục Chi, Quy Tư, hoặc Dao Tần; nay là huyện Khố Xá hay Khố Đông, khu tự trị Duy Ngô Nhĩ tỉnh Tân Cương) là mối nối kết giữa vùng Địa trung hải, lục địa Ấn và Trung Quốc – khởi đầu cho sự liên lạc giữa hai nền văn minh Tây và Đông phương.

Sự giao hòa mọi mặt, nhất là văn hóa giữa Hy và Phật giáo đang hưng thịnh trong vùng kéo dài nhiều thế kỷ đã lưu lại một sắc thái đặc thù cho nền văn hóa mới ở vùng này, sử hay gọi là Phật giáo Hy Lạp, kéo

dài gần 8 thế kỷ (từ thế kỷ thứ IV TTL đến thế kỷ thứ V TL), mà ảnh hưởng vẫn còn kéo dài cho đến ngày nay. Đơn cử một vài thành tựu:

1. Kiến trúc Hy Lạp. Nhiều thành phố lớn trong vùng như Taxila, Ai-Khanoum, Uddiyana, Sindh vv... mang thêm những đặc điểm của nền văn minh Hy Lạp qua các cấu trúc như rạp hát, đấu trường và hàng cột đá ở những dinh thự v.v..

2. Kiến thức về khoa học, thiên văn, y học và triết học của Hy Lạp hòa nhập với văn hóa bản xứ và đạo Phật, đã tạo nên một nền văn hóa mới và phát triển rực rỡ vài thế kỷ từ vùng Gandhara, mãi đến sau khi các vương quốc Hy-Ấn biến mất đã lâu. Taxila đã trở thành một trung tâm học vấn quốc tế nổi danh.

3. Kỹ thuật tiến bộ trong việc đúc tiền bằng kim loại. Các nhà vua của vương quốc Bactria khoảng đầu thế kỷ thứ II TTL, như Euthydemus II, Agathokles và Pantaleon đã cho đúc những đồng tiền gồm đồng và bạc, rồi đặc biệt kẽm mạ kền (nickel) được xem như là lần đầu của nhân loại. Người ta cho là nickel đã được du nhập từ Trung Quốc hoặc từ những thiên thể (meteorites) rơi xuống đất. Kỹ thuật sản xuất đồng

nickel này bỗng biến mất cho mãi đến thế kỷ thứ XIX TL mới được tái dụng. Điều đáng nói là tỷ lệ hợp kim này, 25% nickel 75% đồng, ngày nay lại được dùng trong đồng xu của Mỹ. Hình tượng Đức Phật đã được khắc lên trên những đồng tiền này lần đầu.

4. Nghệ thuật điêu khắc tả chân thật tân kỳ. Các đồng tiền vàng và bạc mang chân dung của các vị vua Hy-Ấn được điêu khắc rất sống động còn tỉ mỉ hơn xa những tác phẩm đồng thời của những vương quốc phương tây.

5. Riêng đối với Phật giáo thì trước thời kỳ này, vẫn theo lời dạy của Đức Phật trong kinh Digha Nikaya (Trường Bộ Kinh), không muốn đồ đệ lưu luyến qua ảnh tượng thế gian vốn sinh diệt của ngài nên hậu thế thường tượng trưng Đức Phật bằng hình ảnh của một ngai vàng bỏ trống, cây bồ đề hoặc bánh xe pháp chứ không tạo theo hình dáng con người, bởi cho như thế là phạm thượng. Đến khi Phật giáo được thấm nhuần ở Bactria thì tượng Đức Phật lịch sử mới được tạc bằng đá hay trên đồng tiền lần đầu theo truyền thống Hy với thế đứng và áo choàng dài phủ hai vai để tôn thờ, chẳng hạn như tượng Đức Phật đứng ở Gandhara vào thế kỷ thứ I, II TL.

Và những hình tượng Đức Phật chịu ảnh hưởng Hy Lạp vào giai đoạn ấy đã diễn tả được nét mặt thanh tịnh và tâm cảnh giác ngộ giải thoát của ngài, một đáng giác ngộ rất gần gũi với người thường, nên có sức thu hút tín đồ mãnh liệt hơn, và được phổ biến rộng rãi hơn.



Vài hình tượng bồ tát Phật giáo có thể đã chịu ảnh hưởng Hy Lạp; ví dụ thần Heracles (hay Hercules) với áo da sư tử đã được làm mẫu cho thần Thủ kim cương (Vajrapani), một vị hộ pháp; mà về sau ở Trung Quốc và Nhật đã biến thành các hộ thần đứng trấn ở các cổng chùa.

12. Phật giáo Hy Lạp và sự hưng thịnh của phái Đại thừa

Không ít thì nhiều, chính sự chung sống kháng khít lâu dài giữa hai nền văn hóa Phật giáo và Hy Lạp trong vùng đã ảnh hưởng lên hệ thống triết học của nhau. Phật giáo lên trên nền triết học của Hy; và Hy lên trên sự mạnh nha của học phái Đại thừa, trước cả giai đoạn ảnh hưởng của Trung Á hoặc Đông bắc Á.

Theo nhiều học giả thì những bản kinh đại thừa chủ yếu đã được sáng tập khoảng năm 100 TTL, khi có sự khác biệt trong sự luận giải lời dạy của Đức Phật giữa phái thủ cựu (Thượng tọa bộ) và phái canh tân (Đại thừa), và nhất là sự tranh luận về ứng thân (humanity) hay pháp thân (superhumanity) của Đức Phật và về A-tì đạt-ma tạng (metaphysical essentialism). [McEvelly, "The shape of ancient thought"]. Phái đại thừa bao dung và chấp nhận những ý niệm tiến bộ hơn ngoài những kinh bộ truyền thống Nikaya, vượt xa hơn ý niệm về giác ngộ giải thoát cá nhân của Thượng tọa bộ, để thờ phượng Đức Phật gần như nhân-thần linh thiêng (man-god status) tương tự như quan niệm thần linh hóa nhà vua (god-king) của Hy Lạp, và sự xuất hiện một loạt

các chư thánh Bồ tát muốn cứu độ chúng sinh (pantheon of deities - bodhisattva).

Theo Katsumi Tanabe, giáo sư tại Chuo University, Nhật, trong cuốn "Alexander the Great. East-West cultural contact from Greece to Japan" thì ảnh hưởng Hy Lạp trong Phật giáo còn được truyền sang Nhật Bản và lưu nhiều dấu tích, ví dụ thần gió Fujin là gợi ý từ thần Boreas, hay thần mẹ Hariti hoặc Kishibojin từ thần Tyche.

Đến triều Kanishka I thì phái Đại thừa càng được khởi sắc thêm. Tiếng Pali được dùng trong văn học thay thế tiếng Sankrit và đặc điểm nổi bật nhất là sự trưởng thành tột đỉnh của nghệ thuật Gandhara. Nghệ nhân vùng này đã khéo léo trộn lẫn hai truyền thống Ấn và Hy Lạp trong các tác phẩm một cách hài hòa. Rõ rệt nhất là các tượng Phật và chư bồ tát mà hiện nay vẫn còn tồn tại. Foltz trong cuốn "Religions on the Silk Road" cho rằng sự giao lưu đa văn hóa trong vùng trên "con đường tơ lụa" đã đóng góp vào sự phát triển và lớn mạnh của phái Đại thừa và Tịnh độ tông.



Tượng Đức Phật Thích Ca lúc khổ hạnh; tìm thấy ở Taxila và hiện lưu ở Bảo tàng viện Lahore.

Nhiều tượng Phật tạc theo nghệ thuật Gandhara còn mang vẻ thần mặt trời Apollo. Bentley trong cuốn "Old World Encounters" cho rằng có thể triết lý khắc kỷ (stoicism) của Hy Lạp đã có chút ảnh hưởng đến sự nhìn nhận khả năng bình đẳng giác ngộ của mỗi cá nhân (ai cũng có Phật tính).

Đáng tiếc là sự tương sinh này đã chấm dứt vào khoảng thế kỷ thứ V TL, khi vùng Bắc Ấn bị rợ Hung xâm lấn, và kế tiếp là sự phục hồi của Ấn giáo và sau cùng là sự bành trướng của Hồi giáo làm cho ảnh hưởng Hy vào Phật giáo đã phai tàn nhường chỗ cho ảnh hưởng của Trung Hoa về sau.

13. Ảnh hưởng đến các tôn giáo khác ở phương Tây

Xa hơn nữa, sự giao thoa Phật giáo - Hy Lạp cũng đã gây ảnh hưởng đến sự hình thành của nhiều tôn giáo khác trong vùng Địa Trung Hải, đặc biệt là Kitô giáo.

Bentley, trong sách dẫn thượng đã khẳng định rằng khái niệm luân lý của Phật giáo vào thời đại của Menander, dựa vào lý tưởng thuận trị theo Chánh pháp của Asoka được truyền qua phương tây đã ảnh hưởng đến giáo lý của Kitô xuất hiện khoảng hai thế kỷ sau, như ý niệm về hiếu sinh, bình đẳng, thương xót kẻ yếu đuối, tránh bạo lực, biết dung hòa và tha thứ..v.v..

Những thành phố Hy Lạp quan trọng ở vùng Trung đông như Antioch và đặc biệt là Alexandria, về

sau đã trở thành những trung tâm phát triển Ki Tô giáo và đóng vai trò không nhỏ trong sự kết tập giáo lý của Ki Tô giáo.

Ảnh hưởng của Phật giáo còn được thấy phảng phất trong vài phần khác của Thánh Kinh Ki Tô, ví dụ sự thiên ứng về sự ra đời của Phật và Jesus; sự báo trước của các nhà tiên tri Asita và Simeon về đứa bé sơ sinh sẽ là đấng cứu thế; Phật bước trên hoa sen, Jesus đi trên nước; việc chữa lành cho người bệnh; việc nhịn đói nhiều tuần trước khi thành đạo; sự cám dỗ của Mara và Satan; ý niệm về tam bảo và ba ngôi; đời sống độc thân trong tu viện, vv...(Sedlar 281).

Trong cuốn “Intertextuality, Buddhism, and the Infancy Gospels,” Zacharias P. Thundy khẳng định không phải là do sự trùng hợp mà cho rằng văn hóa và văn học Phật giáo và Ấn đã cung cấp nhiều yếu tố trong văn chương Thánh Kinh Ki Tô (Thundy 18). Thời kỳ ấy, tín đồ Phật giáo đã từng sinh sống ở Alexandria. Origen qua cuốn “Commentary on the Book of Ezekiel,” còn cho là Phật giáo cũng đã có mặt ở Anh quốc. Giáo sư Hajime Nakanura còn bảo là ông đã tìm thấy dấu tích của các tăng viện Phật giáo ở vùng Bắc Âu. (Ikeda 74).

Trong Cựu ước kinh, phần Thánh vịnh, bộ “Các sách giáo huấn”, đặc biệt là quyển thứ 4 “Ecclesiastes” (Truyền Đạo, có người dịch là Giảng viên), vốn được biên soạn ở thế kỷ thứ III TTL, nhưng lại ngụ ý là do vua Salomon của Do Thái. Tác giả vô danh suy ngẫm về ý nghĩa cuộc sống và cho rằng tất cả đều là phù vân, sau khi đã quan sát về vòng sinh tử, luân hồi của đời sống. Ngay trong câu mở đầu của cuốn sách Qohelet (Thầy giảng) phán: “*Hư không, tất cả đều là hư không*” (*emptiness, everything is emptiness*). Ý này còn được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong cuốn kinh. Ông vốn có đủ quyền lực và khả năng để thử nghiệm đời sống một cách tận cùng về trí thức, rồi các thú vui vật chất, tình tiền, nhưng rồi cũng thất vọng và đau khổ vì cái giới hạn của cuộc sống. Rốt lại ông cho rằng chỉ có cuộc sống tâm linh thánh thiện mới là nguồn an lạc lâu dài. Năm 1894, nhà thần học E. J. Dillon vốn thấy nó rõ ràng là đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo, nên muốn loại cuốn này ra khỏi Thánh Kinh Ki Tô (Dillon 153-76).

Cũng trong giai đoạn này triết gia Pyrrhon đã tháp tùng đại đế Alexander vào vùng Tây bắc Ấn và

khi trở về Hy Lạp đã lập nên trường phái Cynic, sau khi chịu ảnh hưởng của Kỳ Na giáo và Phật giáo. Hiển nhiên sự bành trướng của trường phái này trong thế giới Hy Lạp đã có ít nhiều ảnh hưởng đến cuốn Ecclesiastes.

14. Bộ kinh Milinda Vấn Đạo

Người ta tin rằng bộ kinh Milindapanha đã được khải tập không lâu sau khi vua Menander băng hà. Thời gian ấy các người kế vị là Hoàng hậu Agathocleia rồi vua Strato I Soter ở ngôi khoảng 40 năm nữa trước khi xứ Bactria bị chia ra nhiều tiểu vương quốc. Nội dung kể lại những câu hỏi và đáp giữa vua Milinda và tỳ kheo Nàgasena. Sau đó bộ kinh này đã được kết tập ở vùng bắc Ấn khoảng giữa thế kỷ thứ I.

V. Trenckner cho rằng nguyên bản được viết bằng chữ Sanskrit, vì khi ông dịch bản Pali vào những năm 1860 nhận xét thấy bộ kinh được bắt đầu bằng dòng “Tam yathà nusuyatà” (được truyền lại như sau), chứ không theo lối kinh gốc Pali thông thường được khởi đầu bằng “Evam me sutam” (tôi nghe như vậy).

Điều ngạc nhiên nữa là câu mở đầu này cũng đã được dịch ra trong bản chữ Hán, như thế chứng tỏ rằng hai bản dịch đều bắt nguồn từ nguyên bản chữ Sanskrit. Các dịch giả Sylvain Levy và Specht cũng khẳng định là các bản dịch ra Hán văn của bộ Milinda-panha có nguồn gốc không từ bản Pali, mà có thể từ bản kinh cổ hơn.

Nhiều học giả như W. W. Tarn, George Woodcock, và Rabindra Nath Basu đã gợi ý rằng có một bản (có thể là gốc) viết bằng Hy ngữ của Milinda-panha với tựa đề là “the Letter of Pseudo–Aristeas” đã xuất hiện ở Alexandria trong vòng 50 năm sau khi vua Menander từ trần. Điều này đã hỗ trợ cho thuyết bảo rằng bộ kinh đã được khâu tập dưới thời Menander. (Basu 3; Woodcock 113).

Đến nay, người ta vẫn không rõ ai là tác giả bộ kinh này, nhưng xem ra phải là người đã từng sống ở vùng Tây bắc Ấn xa xôi hay vùng Punjab, bởi vì ngài đã không hề nhắc nhở đến những thành phố nổi danh thời bấy giờ ở nội địa Ấn phía Nam sông Hằng. Có học giả, như tỳ kheo Pesala sau khi nghiên cứu bộ kinh Milinda-panha, rất ngạc nhiên với sự hiểu biết thâm thúy về Phật giáo của vua Menander đã cho

rằng có thể tác giả ẩn danh vốn là một đại sư, khi thuật lại cuộc gặp mặt của hai nhân vật lịch sử trong kinh đã điểm xuyết thêm vào sự liễu ngộ Phật pháp của mình để kéo dài câu chuyện và làm đẹp ý nhà vua, đồng thời làm sáng tỏ giáo pháp của đạo Phật và bác bỏ những ngộ nhận từ các giáo phái khác chống Phật giáo.

Bộ kinh thường được truyền tụng ở Tây phương đến nay là bản Pali; và đây cũng là bộ kinh khởi thủy thuộc hệ Nam tông đã không xuất phát từ Tích Lan. Theo đó thì cuộc đàm đạo giữa vua Milinda và thánh tăng Nagasena xảy ra vào khoảng từ 400 đến 500 năm sau khi Đức Phật nhập diệt. Về sau đã được đại đức Pitakaculabhaya, ở Trung Ấn độ biên tập lại bằng tiếng Pali từ những khẩu truyền.

Theo bản Hán dịch hiện lưu hành thì cho rằng soạn giả là Bồ tát Long Thọ (Nagarjuna), vị đại luận sư của phái Đại thừa, xuất hiện khoảng đầu của thiên niên kỷ TL. Có 3 bản dịch ra Hán văn lần lượt xuất hiện vào các thế kỷ III, IV, và V. Bản hiện lưu hành là bản thứ nhì, dịch trong khoảng từ năm 317 đến năm 420, nhan đề là "Na Tiên Tỳ Kheo Kinh", có lẽ từ bản Prākṛit.

Vào thế kỷ thứ V, đại luận sư Phật Âm (Buddhaghosa) cũng thường trích dẫn kinh này để dùng làm luận cứ chứng minh cho các tác phẩm của ngài. Ngài Thế Thân (Vasubandhu) cũng nhắc đến kinh Milindaphanhà trong khi soạn bộ luận trừ danh của ngài là bộ A tỳ đạt ma Câu xá luận (Abhidharmakosa).

Trong bộ Mahavamsa của Tích Lan, vốn do Mahànàma viết vào đầu thế kỷ thứ VI TL, nhắc đến tiểu sử của Moggaliputta Tissa, đã sống khoảng trăm năm trước Nagasena, nhưng lại giống với câu chuyện về Nagasena được đề cập đến hai lần trong bộ kinh [Miln. pp 3-71]. Như thế rõ ràng là Mahànàma đã mượn ý từ bộ kinh Milinda-panha, vì lúc bấy giờ bộ Milinda-panha đã là thánh điển được Buddhaghosa (Phật Âm) sao lục. Trong cuốn Milinda Tika, luận về bộ Milinda Panha, cho biết là đoạn mở đầu và đoạn kết của bộ kinh là do Buddhaghosa viết.

Trong phần giới thiệu của bộ kinh, có đoạn nói rằng Vua Menander đã từng đàm đạo với Purana Kassapa, Makkhali Gosala và những vị đạo sư khổ hạnh khác thì được xem như là hư cấu, bởi chư vị này sống đồng thời với Đức Phật Thích Ca. Câu

chuyện có lẽ mượn từ cuốn Sàmana Phala Sutta của bộ Digha Nikàya.

Ngày nay thì bộ kinh, cũng như tam tạng kinh điển Phật giáo, đều đã được dịch ra rất nhiều ngôn ngữ khác. Ở châu Âu, bộ kinh Milinda-panha đã được nhiều học giả dịch ra và nghiên cứu lần đầu vào thế kỷ XIX; đơn cử: 1) V. Trenckner, Milinda-panho (London, 1880). 2) Rhys Davids, Questions of King Milinda (2 vols. Oxford, 1890-1894). 3) R. Garbe, Beitrage zur indischen Kulturgeschichte (Berlin, 1903, ch. 3, Der Milinda-panha). 4) Milinda Prashnaya, in Sinhalese, (Colombo, 1877). 5) R. Morns, in the Academy (Jan. II, 1881). 6) Sylvain Levy, Proceedings of the 9th International Congress of Orientalists (London, 1892), i. 518-529, and Journal of the Royal Asiatic Society (1891), p. 476. (T. W. R. D.)

Phản đối thoại phản ảnh giáo pháp Kinh bộ Nikaya như bàn về vô ngã, luân hồi, tái sinh của danh sắc, trạng thái của La hán, bản thể của Niết bàn, sự xuất thế của Phật, tính cách vô thượng của Phật v.v. Trong cuộc đối thoại này, có một điều làm cho vua Menander hài lòng nhất là câu giải đáp của ngài Nàgasena về sự lợi ích của đời sống tu hành mà từ

trước nhà vua chưa được nghe, đó là “người xuất gia chắc chắn đạt được thánh thiện, và đạt được mau chóng hơn kẻ tại gia.”

15. Đặc điểm của Bộ Kinh

Đặc điểm của nó là được xem như một cuộc giao thoa Âu-Á đầu tiên, một cuộc học đạo giữa một người Tây phương (vua Menander) với văn hóa Hy Lạp muốn học hỏi giáo pháp uyên áo của đạo Phật ở Đông phương qua sự giải đáp của một vị tăng (Tỳ kheo Nàgasena) ở thung lũng sông Indus. Qua đó Phật pháp đã được trình bày một cách đầy thuyết phục và dễ nhớ.

Vốn dòng dõi Hy Lạp, vua Menander đã hỏi khá nhiều câu hỏi mà người Tây phương thường thắc mắc về những đề tài rất cấp thiết đại loại như “Nếu không có linh hồn thì cái gì sẽ tái sanh?” hoặc “Nếu không có cái ta thì ai đang chuyện trò với ngài?”, cho nên bộ kinh Milindapanha rất gần gũi với người Tây phương muốn tìm hiểu về Phật giáo. Thực ra lời đàm thoại này đã từng được Đức Phật sử dụng trong Kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikàya); Bài giảng cho người Kàlàma. (Phẩm 5-7; Đoạn 65).

Mọi câu hỏi được đặt ra từ một kẻ ngạo mạn đầy uy quyền với óc đa nghi, sắc bén đều đã được giải đáp hòa nhã, thỏa đáng kèm với nhiều tỉ dụ cụ thể và giản dị bởi một vị thánh tăng. Cũng vì thế mà vua Menander liễu ngộ Phật pháp mà qui y rồi ủng hộ Phật giáo mạnh mẽ dưới triều ông.

Văn phong trong bộ Milinda-panha hao hao lối đối thoại của Socrates (470-399 TTL) / Plato (428 – 347 TTL; học trò của Socrates và thầy của Aristotle). T.W. Rhys Davids, một nhà ngữ học Pali đã cho đó là một kiệt tác văn chương cổ của Phật giáo và cũng của nền văn học Ấn.

Bộ kinh cũng cho thấy ẩn chứa những điểm tế nhị ảo diệu manh nha của tư tưởng Đại thừa. Có lẽ chính vì đặc điểm này mà ngài Long Thọ (xuất hiện hơn hai thế kỷ sau) cũng trước soạn lại bộ kinh Na Tiên để mở màn cho giáo lý trung quán xuất hiện. Xét ở khía cạnh này, có thể xem tư tưởng Nàgasena là tư tưởng chuyển tiếp giữa Tiểu thừa và Đại thừa. Vì thế địa vị của bộ kinh trong tam tạng kinh điển không kém phần quan trọng.

16. Vài điểm khác biệt giữa hai bản dịch Pali và Hán văn

Đại khái chúng ta có thể nêu vài điểm khác biệt như sau:

1. Bản Hán văn lấy tên tỳ kheo làm tựa đề là Nàgasena-bhikshusutra (Na-tiên tỳ kheo kinh) chia làm 3 phần. Bản Pali lấy tên vua làm đề là Milinda-Panha (Milinda Vấn Kinh), phân làm 7 quyển.

2. Nội dung của một phần quyển I, trọn quyển II, và quyển III của hai bản giống hệt nhau. Nhiều học giả cho rằng bốn quyển còn lại, từ quyển IV đến quyển VII, là do phái Thượng tọa bộ Nam tông thêm dần vào từ thế kỷ thứ V, cho hợp với lập trường giáo nghĩa của phái mình.

3. Bản Pali có dư trội 12 câu hỏi. Đây là do sự sắp xếp khác nhau của những lần biên tập về sau, nên có sự khác biệt. Bản Pali: có 6 quyển, 22 chương gồm 262 câu hỏi, mà nay chỉ còn 237 câu hỏi. Bản Hán văn có 250 câu hỏi.

4. Giữa hai bản, chuyện tiền thân của Nàgasena và Milinda không giống nhau.

5. Trong bản Hán văn không thấy đề cập đến Abhidhamma (A tì đạt ma: Thắng Pháp), vốn thường được nhắc đến trong bản Pali.

6. Trong phần sắp xếp Bodhipakkhiya Dhammas (Bồ đề Phần), người dịch ra Hán văn xem ra không quen với bản Pali.

7. Bản Pali nói rằng súc vật có suy tính nhưng thiếu khôn ngoan; bản Hán văn thì bảo súc sinh có khôn ngoan nhưng cái tâm thì khác nhau.

IV. VUA KANISHKA VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

1. Dẫn nhập

Trong bài lược khảo về “Khung cảnh lịch sử quanh bộ kinh Malindapanha” người viết có nhắc đến sự xuất hiện vào thế kỷ thứ III TTL của các sắc dân Scythian và Kushan ở vùng Tây bắc lục địa Ấn, bao gồm Afghanistan và Pakistan, đã làm thay đổi sâu sắc lịch sử trong vùng cho đến ngày nay. Vào đầu thiên niên kỷ thứ nhất, có một vị vua nổi bật mang tên Kanishka (Hán-Việt âm là Ca Nị Sắc vương, Ca Nị Sắc Ca, Kế Nị Ca vương, Đàn Kế Nị vương, Cát Ni Thi Cát vương, Ca Nị Sắt Tra vương – GCTG) của đế quốc Kushan, hậu duệ của những sắc dân ấy đã đóng một vai trò thiết yếu cho sự phát triển của Đại thừa Phật giáo và rồi truyền bá sang Trung Quốc. Ông đã được kinh sách Phật giáo tán tụng không kém gì vua Asoka của đế quốc Maurya ở Ấn vào ba

thế kỷ trước, Vua Menander của xứ Ấn-Hy vào giữa thế kỷ thứ II TTL, các vua triều đại Gupta ở thế kỷ thứ V TL và vua Hashavardhana ở thế kỷ thứ VI TL.

2. Nguồn gốc của dân Sakas (Scythians) và Yuezhi (Kushans)

Suốt lịch sử Trung Quốc từ thời cổ đại cho đến cận đại, luôn bị các giống dân du mục ở phía Tây mà sử Trung Quốc có khi gọi là rợ Hồ, hay có khi gọi chung là Hung nô luôn kéo quân sang cướp phá uy hiếp. Ngay cả dưới thời nhà Hán, nhiều khi triều đình còn phải cống phẩm vật để cầu hòa, và còn gả cả phụ nữ hoàng gia cho các vua Hung (gọi là thiên-vu) như chuyện “Chiêu Quân cống Hồ”; hay chuyện một vị quan tên Tô Vũ triều Hán Vũ đế bị Hung Nô bắt, phải đi chăn dê ở gần hồ Balkan, Tây vực suốt 19 năm; có khi sử Trung Quốc còn ghi việc tướng Pan-Chao (Ban Siêu, đời Hán Minh đế) chống lại quân Kushan ở Khotan (Hán ngữ hay ghi là Khuất Đan, Vu Điền, Vu Điện, Vu Độn, Khê Đan) vào năm 90 TL. Áp lực của rợ ở tây vực vẫn còn nặng nề mãi về sau cho đến thời Ngũ đại sau khi nhà Tống bị sụp đổ, rồi nhà Nguyên, nhà Thanh đều là gốc man di vv..

Ở Trung Quốc, vào khoảng đầu thế kỷ thứ III TTL, Tần Thủy Hoàng sau khi thống nhất đất nước vào năm 221 TTL đã tạm đuổi được rợ Hung Nô (Xiongnu, Hiung-nu: Huns) ra xa bờ cõi. Khi thua trận quân Hung di dân sang phía Tây đánh đuổi những bộ tộc Yuezhi (Nguyệt Chi hay Nhục Chi) sinh sống ở lưu vực Tarim (Xinjiang và Kansu ngày nay) đến vùng sông Ili vào khoảng năm 175 TTL. Đến lượt họ, người Nhục Chi, lại đẩy các bộ lạc Sakas (mà tiếng Hy Lạp gọi là Scythians, và tiếng Hán là "Sai" 塞), có nguồn gốc Mông Cổ, về phía Tây nam vào các xứ Parthia (vùng đất bị tách ra từ đế quốc Seleucid vào năm 281 TTL, xứ còn lại là Syria – GCTG) khoảng 138-124 TTL.

Đến khoảng giữa thế kỷ II TTL, các bộ lạc Sakas và Yuezhi liên kết nổi dậy giết được các vua Phraates II và Artabanus I của xứ Parthia, nhưng rồi bị Vua Mithridates II (kh. 123-87 TTL) đánh bại vào khoảng năm 100 TTL. Dân Yuezhi liền kéo vào xứ Bactria, vốn đã được độc lập khỏi Seleucid từ năm 205 TTL. Bây giờ, vùng này được cai trị bởi những triều vua Hy-Ân (Indo-Greek), hậu duệ từ các cuộc xâm lăng

của người Hy Lạp do đại đế Alexander khởi xuất vào khoảng 326 TTL. Vùng đất họ định cư ở Bactria được gọi là Tokharistan, và dân Yuezhi được người Hy gọi là Tocharians. Các giống dân mới, sau khi định cư dần đồng hóa với nền văn hóa Hy.

Trong khi ấy thì dân Sakas tái định cư ở phía Nam xứ Afghanistan ngày nay, được gọi là Sakistan, và sống lẫn lộn với các giống Pahlavas và Kambojas. Từ đó họ dần bành trướng vào phía Bắc của lục địa Ấn sau khi Maues chiếm được vùng Gandhara và Taxila khoảng năm 80 TTL. Năm 78 TTL dân Sakas chiếm được Ujjain và năm 60 TTL chiếm Mathura ở phía Đông và Surastrene (Gujarat) ở phía Tây nam của Ấn; rồi đặt quan thái thú hay tiểu vương cai trị. Nhưng vương quốc này sớm tan rã sau khi Vua Maues qua đời. Các vua Hy-Ấn Apollodotus II (80-65 TTL) và Hippostratos (65-55 TTL) chiếm lại Gandhara và Vua Vikrama ở Ấn tái chiếm Ujjain vào năm 58 TTL.

Ba năm sau, vua Azes I của dân Sakas phản công chiếm lại toàn vùng Tây bắc lục địa Ấn sau khi đánh bại vua Hippostratos lập nên vương quốc Indo-Scythians.



Đồng tiền có hình của vua Azes II

Đến triều Vua Azes II (90-12 TTL), ông đã diệt hết các tiểu vương quốc Hy-Ấn. Nhưng sau khi Vua Aze II mất thì vương quốc Indo-Scythian bị giồng Kushan, vốn là một bộ phận của rợ Yuezhi, xâm chiếm lập nên Đế quốc Kushan (nên sử Tàu hay gọi lẫn lộn là xứ Khuất Chi hay Nhục Chi) kéo dài vài thế kỷ, chỉ bị tạm dứt khoảng một thế kỷ khi bị dân Parthians xâm lăng từ 20 TL đến 75 TL, rồi phục hồi trở lại.

Ban đầu dân của 5 bộ lạc Yuezhi được Vua Kujula Kadphises I kết hợp lại, tiến về phía Đông chiếm và định cư tại vùng Hindu Kush rồi các vị vua kết iếp dần bành trướng khắp phía Bắc Ấn.

Đế quốc Kushan tồn tại từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ

III TL, trải dài từ Tajikistan đến biển Caspian và Afghanistan, cho mãi đến thung lũng sông Ganges. Trong nhiều thế kỷ, đế quốc này là trung tâm giao dịch giữa các xứ Đông và Tây phương. Các triều đại huy hoàng nhất là từ năm 100 đến năm 250 TL có Kanishka I (127-151 TL), Huvishka (156-184 TL), Vasudeva I (188-222 TL), Kanishka II (222-241 TL) và Vashishka (241- 256 TL.)

3. Phổ hệ của các vương triều Kushan

Bia ký Rabatak đã ghi rõ phổ hệ của các vương triều Kushan, cho thấy Kanishka kế vị Vua Vima Kadphises và kể kể vị ông là Huvishka mà chi tiết các việc lên ngôi không được lưu lại rõ ràng. [Nicholas Sims-Williams (1998): "Further notes on the Bactrian inscription of Rabatak, with an Appendix on the names of Kujula Kadphises and Vima Taktu in Chinese." Proceedings of the Third European Conference of Iranian Studies Part 1: Old and Middle Iranian Studies. Edited by Nicholas Sims-Williams. Wiesbaden. 1998, pp. 79-93.]

Tên Vua	Thời gian trị vì	Năm trị vì tìm thấy trên bia ký
Kajula Kadphises	Ít nhất 23 năm	103-136 (?)
Vima Takpiso	Ít nhất 20 năm	279-299 (?)
Vima Kadphises		184(?)
Kanishka I	23-27 năm	1-23 (Đây không phải là năm theo Tây lịch mà là năm đầu của lịch triều Kanishka); 127 - 151 TL.
Huvishka	32-40 năm	28-60 kể từ triều Kanishka; 156-184 TL.
Vasudeva	34-40 năm	64-98; 188-222 TL.
Kanishka II	Khoảng 19 năm	222-241 TL.
Vasishka	8 - 20 năm	241-256 TL (?)
Kanishka III	Không rõ	Không rõ
Vasudeva II	Không rõ	170 (297 ?i)
Shaka	Không rõ	

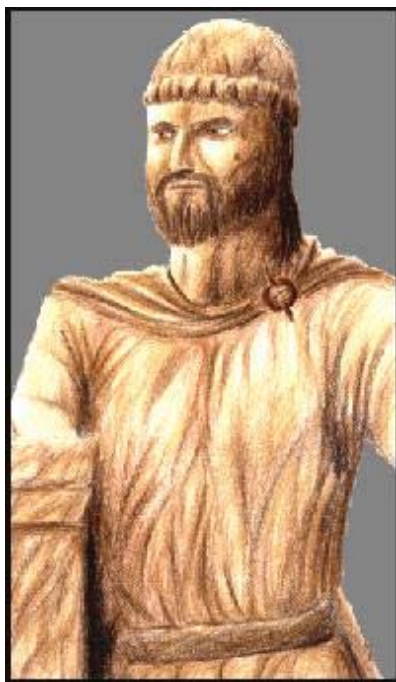
Có vẻ như Kanishka không trực thuộc dòng của tiên vương Kadphises. Nhiều ý kiến cho rằng ông từ một giòng khác như Khiết Đan từ Tân Cương tranh được ngôi vua, hoặc là thủ lĩnh từ một tiểu vương Ấn cướp ngôi thành công.

4. Hoàng đế Kanishka I (127 - 151 TL)



Tiền vàng có hình Vua **Kanishka I** (khoảng 130 TL). Kanishka đứng thẳng trong bộ chiến phục Kushan, ủng cao, ngọn lửa phát ra từ hai vai, tay trái cầm uy trượng, đang dâng cúng vật trước bàn thờ. Ghi chú bằng chữ Hy-Bactrian viết "Shaonanosha Kanishki Koshano": có nghĩa "Vua của các vua, Kanishka dân Kushan".

Tuy Kanishka được biết như là một ông vua lòng danh của đế quốc Kushan; và đã được kinh sách Đại thừa Phật giáo ca tụng như một Hộ pháp vương vĩ đại; thế mà vì những nghiên cứu sử học ở vùng thung lũng Tây bắc Ấn cho đến nay chưa được khảo sát tường tận nên chưa có một sự đồng thuận về thời gian trị vì của ông. Có thuyết cho là từ 78 TL đến 103 TL, có người bảo là từ 78 đến 144 TL, kẻ khác lại cho là từ 100-164 TL hoặc từ 128 đến 151 TL.



Hoàng đế Kanishka

Cho đến nay đã có 3 cuộc hội nghị chuyên đề tại Luân Đôn để giải quyết việc này vẫn chưa đem lại kết quả cụ thể. Gần đây những bàn luận đã tập chú vào thời kỳ từ năm 100 đến 140 TL. Nhưng vào năm 2004, nhờ vào một khám phá trong việc nghiên cứu của Harry Falk thấy rằng thời trị vì của Kanishka đã được dân Kushan xưa dùng làm niên đại

đầu của lịch mới trong suốt một thế kỷ cho đến khi đế quốc bị tan rã, nên nhiều người thấy năm đăng quang của Kanishka là 127 TL có vẻ khả tín hơn. [Falk, Harry (2001): "The yuga of Sphujiddhvaja and the era of the Kuṣāṇas." Silk Road Art and Archaeology VII, pp. 121-136.]



Bức tượng bằng đá bị hư hỏng của vua Kanishka, tương tự hình được khắc trên đồng tiền, được trưng bày ở Viện bảo tàng Mathura.

Những chứng cứ về cuộc đời của Vua Kanishka đã được gom góp lại từ những di tích khảo cổ và trong văn học Phật giáo. Khi ông lên ngôi thì đế quốc Kushan đã hùng cường; tuy vậy ông lại bành trướng thêm dựa vào sự lấn chiếm các nước nhỏ quanh vùng, đặc biệt là về phía đông. Sự bành trướng này nhằm hai mục đích: 1) Giữ vững sự kiểm soát “con đường tơ lụa”; con đường kinh tế huyết mạch của thế giới thời bấy giờ. 2) Truyền bá Phật giáo qua Trung Hoa.

Dưới thời Kanishka, kinh đô của đế quốc Kushan là Purushapura, bây giờ là Peshawar ở Pakistan, nằm ở vùng thượng lưu của các sông Indus và Ganges. Đế quốc Kushan thời này rất rộng. Nó trải dài từ Uzbekistan và Tajikistan, vùng Trung Á, trên đồng bằng Oxus ở phía Tây bắc Ấn đến Varanasi ở phía Đông; từ Kashmir ở phía Bắc đến Mathura và Gujarat ở phía Đông nam bao gồm xứ Malwa. Có lúc còn lan đến vùng Kashgar, Khotan và Yarkand, là các chư hầu của Trung Quốc ở lưu vực sông Tarim, Tân Cương ngày nay. Nhiều đồng tiền có hình Vua Kanishka đã đào được ở đây. Để cai trị hiệu quả một đế quốc rộng lớn, hoàng đế bổ nhiệm các quan satraps (thái thú), meridareks (huyện trưởng), và strategoi (quân khu trưởng) phụ trách các miền.

Vì kiểm soát được con đường tơ lụa và đánh thuế cao trên những lái buôn ngoại quốc đi qua các quan ải của lãnh thổ đế quốc Kushan nên nền kinh tế trong vùng rất sung túc với các thành phố lớn, nhiều đền đài cung điện huy hoàng, thương mại sầm uất và nhiều nghiệp đoàn nghệ nhân tụ hội từ các xứ Tây và Đông phương. Nhờ vậy mà nền văn hóa và học thuật cũng phát triển cao độ khi tiếp có sự giao lưu giữa các nền văn minh lớn từ La Mã (trong thời của các hoàng đế Trajan và Hadrian: 98-138 TL) và Trung Quốc (dưới triều nhà Hán).

5. Sự dung hòa các nền văn hóa

Trong sự phát triển và lớn mạnh của đế quốc Kushan đã có sự tiếp thu và dung hòa nhuần nhuyễn các nền văn hóa địa phương; rõ nét nhất là dưới triều Vua Kanishka. Điều này được biết đến qua các đồng tiền thời ông đã đào được trong các cuộc khảo cổ ở vùng Kashmir. Trong đó đồng tiền thời Vua Kanishka có mang nhiều dấu vết đa thần từ Ấn giáo, Phật giáo, Hy Lạp, Persian và ngay cả thần của xứ Sumerian-Elamite trong Zoroastrian (Bái hoả giáo). Nó cho thấy có sự thay đổi chuyển tiếp trong ảnh hưởng của các nền văn hóa, và nổi bật là Phật giáo.

Tương tự như các nhà cai trị quân chủ khác, Kanishka cũng cho mình có “thiên mệnh”. Ông mang nhiều danh vị đã được khắc trên các đồng tiền dưới thời ông như “Vua của các vua”, “Đại vương”, “Thiên tử”, và “Hoàng đế”. Sau khi băng hà cũng được thần dân thánh hóa và xây điện thờ.



Mặt sau của đồng tiền vàng có hình của nữ thần Hy Lạp Helios.

(kh. 130 TL).

Một vài đồng tiền ở những năm đầu trị vì của Kanishka đào được cho thấy dân Kushan chịu nhiều ảnh hưởng Hy Lạp với ghi chú bằng chữ Hy trên đồng tiền, ví dụ ΗΛΙΟΣ (Nhật thần Helios), ΗΦΑΗΣΤΟΣ (Hỏa thần Hephaistos), ΣΑΛΗΝΗ (Nguyệt thần Selene), ΑΝΗΜΟΣ (Phong thần Anemos).

Về sau dân Kushan dần chịu thêm ảnh hưởng của Iran và Ấn, ví dụ như dấu triện mang hình thần

Iran tên Adsho đang cưỡi ngựa. Sau giai đoạn chuyển tiếp ở Bactria, nhiều hình



thần Persian thấy xuất hiện trên đồng tiền dưới chữ Hy Lạp như MAO (Nuyệt thần Mao),



Vua Kanishka và Nguyệt thần Mao

ΟΑΔΟ (Phong thần Oado), ΜΙΘΡΟ ("Mitro", Mithra),
vv..



và một số thần Ấn giáo cũng được đúc theo như
OH□O "Oesho", hóa thân của thần Shiva.

Ông còn khuyến khích sự dung hòa giữa các trường phái nghệ thuật Phật giáo - Hy và Mathura của Ấn giáo, cùng với nền học thuật Gandhara của Phật giáo. Dưới triều ông nền văn hóa Gandhara được phát triển mạnh mẽ và đạt đến tuyệt đỉnh cao độ với nhiều học giả, cao tăng, luận gia qui tụ.

6. Vua Kanishkan và sự hưng thịnh của phái Đại thừa Phật giáo

Các tiên vương trước thời Kanishka đều tôn thờ

đa thần giáo, nhưng đến thời ông thì trở nên một Phật tử thuần thành. Thời bấy giờ phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivādins) của Đại chúng bộ đã bén rễ vững chắc ở vùng Kashmir và Gandhara. Phật giáo đã được truyền bá đến vùng này nhờ vào đoàn truyền giáo thứ hai do đại sư Majjhantika cầm đầu theo lệnh Vua Asoka, và lời đề nghị của cao tăng Moggaliputta Tissa sau kỳ kết tập kinh điển lần thứ ba tại Pataliputra vào khoảng năm 256 TTL.

Được sự hộ trì của vua Kanishka, phái Nhất thiết hữu bộ càng được phát triển mạnh mẽ và cao điểm là nhà vua đã bảo trợ cho lần kết tập kinh điển mà trong Phật sử đại thừa gọi là lần thứ tư, vào năm Phật lịch 618, tức khoảng đầu thế kỷ thứ II TL, tại Jālandhar Kashmīrthat, Kashmir, gồm 500 vị tỳ kheo dưới sự chủ tọa của đại sư Vasumitra (Thế Hữu, dịch âm là Bà tu Mật đả). Mục đích của kỳ kết tập này là để soạn ra các bộ luận: Kinh Sớ, Luật Sớ và Luận Sớ. Đại hội này chính là khởi điểm cho sự phát triển của Đại thừa (Mahayana) về sau; và cũng nhờ vua Kanishka mà Phật giáo đã được truyền sang Trung Quốc vào khoảng thế kỷ thứ II TL.

Lần kết tập này đã ghi lại tam tạng kinh bằng tiếng Sanscrit, và được khắc lên rất nhiều tấm đồng, đặt trong những hòm đá và để thờ trong các tháp; thế nhưng ngày nay nội dung những bản kinh này chỉ còn lưu truyền qua các bản dịch Hán tự.

Cũng trong thời kỳ huy hoàng này có sự xuất hiện của những đại luận gia Phật giáo như Nagarjuna (Long Thọ), Vasumitra (Bà-tu Mật-đa: Thế Hữu) và Asvaghosha (Mã Minh). Tương truyền Asvaghosha còn giữ vai cố vấn tôn giáo cho nhà vua.

Vào giữa thế kỷ thứ II, tăng đoàn ở Gandhara đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo về phương Bắc và Đông Á châu. Một cao tăng người Vu-điền, tên Lokaksema (Chi-Lâu-Ca-Sấm, kh. 178 TL), đã đến hoàng hóa tại kinh đô Lạc-dương (Lo-yang) trở thành người đầu tiên dịch các kinh Đại thừa ra Hán ngữ. Từ đó con đường truyền bá Phật giáo sang Trung Quốc đã thiết lập vững vàng.

Chính dưới thời Kanishka đã làm cho Phật giáo thay đổi triệt để để thích nghi với thời đại mới. Nhiều học giả đề ra giả thuyết cho rằng với đế quốc rộng lớn kiểm soát con đường tơ lụa nối từ châu Âu đến

châu Á làm dung hòa nhiều tư tưởng tôn giáo Đông Tây và bản địa, đã xúc tác cho việc phát triển tư tưởng Đại thừa, chủ yếu ở phía Bắc Ấn (nên Phật sử hay gọi là “Bắc truyền”). Người ta cũng cho rằng vì thế mà làm cho cốt lõi Phật giáo bị biến đổi nên suy yếu tại quê hương mình; và Ấn giáo có cơ phục hồi một khi đế quốc Kushan của ông bị tan rã. Nhưng người khác lại cho rằng sự di cư ồ ạt của những bộ tộc du mục ở nội lục địa Á châu vào vùng Tây bắc Ấn dưới thời thịnh trị của Kanishka, hoặc tràn sang châu Âu đã tàn phá những nền văn minh và học thuật của địa phương trong đó có La Mã và Phật giáo, và đã đưa châu Âu vào thời kỳ Trung cổ tối tăm. Những ý kiến này cần phải được tìm hiểu cặn kẽ thêm trước khi có một kết luận chính xác.

Vua Kanishka còn cho xây một đại tháp hùng vĩ tại thành Kanishkapur (mang tên ông) ở Peshawar không xa đèo Baramula là bao để thờ phụng xá-lị Phật trong một chiếc hộp bằng vàng. Ngày nay đại cổ tháp chỉ còn trơ lại cái nền cao năm tầng. Vào các năm 1908-1909, các nhà khảo cổ đã xác định được rằng nền tháp có đường kính là 286 bộ (feet), và chiều cao thì kỷ sự của đại sư Trung Quốc chiêm bái Huyền

Trang (Xuan Zang) đã ghi là từ 600 đến 700 bộ Trung Quốc, tức khoảng 180-210 metres hay 591-689 feet; cao khoảng 13 tầng nhà theo tiêu chuẩn ngày nay, bằng gỗ chạm trổ tinh vi được chống đỡ bởi hàng cột bằng sắt mà bên trên cột tỏa ra với bộ đỡ bằng đồng mạ vàng. Rõ ràng nó là một kỳ quan của nhân loại vào thời bấy giờ.





Hộp chứa xá-lị (s. sarira) của Đức Phật Thích Ca do vua Kanishka dựng, cho thấy có đức tượng Phật đang ngồi thiền định và bao quanh bởi Brahma và Indra. Kanishka đứng phía dưới bên trái. Một mẫu sao được lưu giữ ở British Museum.

Hộp xá-lị chính của Đức Phật Thích Ca tương truyền có chứa ba mảnh xá-lị (xương Phật) vốn được tôn thờ trong đại tháp tại Shah-Ji-Ki-Dheri, ngoại ô Peshawar đã được an trí ở Mandalay, Miến Điện vào năm 1910; còn hộp thì được lưu giữ ở Viện Bảo tàng Peshawar.



Hộp chứa xá lị có khắc dòng chữ Kharoshthi: "(*mahara) jasa kanishkasa kanishka-pure nagare aya gadha-karae deya-dharme sarva-satvana hita-suhartha bhavatu mahasenasa sagharaki dasa agisala nava-karmi ana*kanishkasa vihare mahasenasa sangharama" "Thần tử Agisalaos (gốc Hy Lạp), quản đốc mọi công việc tại đền Kanishka trong tu viện Mahasena."

Chung quanh có điều khắc hai hình Đức Phật ngồi trên tòa sen được hoàng gia hầu kính, và hình các thần Persian như Nhật thần và Nguyệt thần. Một tràng hoa trang trí chạy vòng quanh hộp.

Hiện nay đang có sự bàn cãi về vị vua nào là

người cho làm chiếc hộp dựa vào hình vua trên hộp không có râu rậm như hình thường thấy về vua Kanishka. Có người cho là đó là hình của vua kế vị là Huvishka.



Vua Kanishka trong truyền thống Phật giáo thường được mô tả như một bạo quân vô đạo trước khi quy y Phật giáo như trong kinh Sri-dharma-pitaka-nidana sutra: *"Bấy giờ vua xứ Ngan-si (Pahlava) rất ngu xuẩn và tâm tánh cuồng bạo. Một vị A la hán nhìn thấy những việc ác mà nhà vua đã làm liền muốn làm nhà vua hồi tâm nên đã dùng thần thông cho nhà vua thấy cảnh sẽ bị tra tấn ở địa ngục. Nhờ thế nhà vua kinh hãi và hồi tâm."* [theo Kumar, Baldev. 1973. The Early Kuṣāṇas. Trang 95 New Delhi, Sterling Publishers].

Ngoài ra, việc xuất hiện của Vua Kanishka và việc xây dựng đại tháp vốn đã được Đức Phật báo trước. Trong Vinaya sutra kể: “... Đức Phật chỉ vào đứa bé đang ngồi chơi xây tháp với đất sét .. [phán rằng] chính trên chỗ này, Kanishka sẽ xây một bảo tháp mang tên ông ấy.” [trang 91; SKT].

Câu chuyện tương tự đã được ghi lại trong một cuộn kinh tiếng Khiết Đan tìm thấy ở Đôn Hoàng (Dunhuang), báo trước việc vua Kanishka sẽ xuất hiện 400 năm sau khi đức Phật nhập Niết bàn và xây một đại tháp. [trang 89; SKT]

Đại sư Huyền Trang khi đi chiêm bái qua Ấn vào khoảng năm 630 cũng ghi lại câu chuyện này. [trang 93, SKT]

Các đồng tiền được đúc vào thời Vua Kanishka có hình đức Phật Thích Ca và Di Lặc đào được chỉ chiếm khoảng 1%. Mặt kia có hình nhà vua như đã thấy ở trên. Hình ảnh trên các đồng tiền thời khác chưa được khéo, không chi tiết và thiếu cân đối.



Mặt sau của đồng tiền vàng có hình của đức Phật (kh. 130 TL) với dòng chữ Hy Lạp

BOΔΔO ("Boddo", đức Phật), hay □AKAMANO BOΔΔO ("Shakamano Boddho", Đức Phật Thích Ca, hay O BOΔΔO ("Metrago Boddo", đức Phật Di Lặc).

Dưới đây là 6 mẫu tiêu biểu được vẽ lại.

Error!



Tượng Phật mặc áo tu sĩ theo kiểu Hy Lạp, gồm antaravasaka,

uttarasanga, và áo khoác ngoài sanghati.



Hình Phật Thích Ca trên tiền bằng đồng cho thấy hình vẽ áo cà sa rất mỏng, có lẽ là lớp áo lót antaravasaka và uttarasanga. Tay trái khoác dải uttariya.

Các mẫu khắc trên đồng tiền vàng về Đức Phật đã được biểu tượng hóa khá xa với dáng tự nhiên của các điêu khắc kiểu Hy Lạp ban đầu ở Gandhara.



Hình Đức Phật Di Lặc được khắc trên đồng tiền Kanishka, mang dòng chữ "Maitreya" (ΜΕΤΡΑΓΟ ΒΟΔΔΟ "Metrago Boddō") đang ngồi kiết già và tay trái làm địa ấn (Abhaya mudra).



Tượng đồng Phật đứng đức ở Gandhara, khoảng thế kỷ III hay IV.

7. Sự suy vong của Đế quốc Kushan

Đến thế kỷ thứ III TL thì đế quốc Kushan bắt đầu tan rã. Sau khi vua Vasudeva I chết thì đế quốc Kushan bị phân làm hai xứ Đông và Tây. Đến khoảng năm 290 TL Các triều đại Kushan bị Shapur I cầm đầu dân Sassanides lật đổ, rồi lên làm vua. Shapur I cũng đã đánh bại quân La Mã và bành trướng rất mạnh trong vùng. Các triều đại Sassanides cai trị vùng này từ 290 đến 651 TL.

Dưới thời Sassanides Bái Hỏa giáo lại trở thành quốc giáo, nhưng cũng rất dung hòa với những tôn giáo khác, nên Phật giáo vẫn có cơ hội phát triển mạnh. Chính vào thời kỳ này hai bức tượng Phật đồ sộ lớn nhất toàn cầu đứng cao 177 bộ đã được tạc vào núi đá ở Bamiyan, Afghanistan vào năm 554, mà gần đây đã bị bọn cuồng tín Hồi giáo Taliban phá hủy vào tháng 3 năm 2001.

Đến thế kỷ thứ V thì đế quốc Sassanides bị tan rã bởi sự xâm lăng khác của rợ Hung nô mới và sau đó là sự lớn mạnh của triều đại Gupta ở Ấn và sự phục hồi Ấn giáo. Tuy vậy các triều vua về sau của Gupta lại hỗ trợ mạnh mẽ cho Phật giáo, trong đó có việc tái dựng Phật học viện Nalanda vĩ đại hơn, và nâng lên tầm vóc quốc tế. Nhưng không lâu sau Ấn Độ bị các thế lực Hồi giáo xâm lăng dẫn đến sự tàn lụi dần của Phật giáo.

*Trần Trúc Lâm
Seattle, Hè 2007*

Tài Liệu tham khảo:

- 1) Wikipedia and other numerous websites.
- 2) Falk, Harry (2004): "The Kanishka era in Gupta records." *Silk Road Art and Archaeology X* (2004), pp. 167-176.
- 3) Dobbins, K. Walton. (1971). *The Stūpa and Vihāra of Kanishka I. The Asiatic Society of Bengal Monograph Series, Vol. XVIII. Calcutta.*
- 4) H. Hargreaves, H. (1910-11): "Excavations at Shāh-jī-kī Dhērī"; *Archaeological Survey of India, 1910-11*, pp. 25-32.
- 5) Kumar, Baldev. 1973. *The Early Kuṣāṇas*. Page 95 New Delhi, Sterling Publishers.
- 6) Nicholas Sims-Williams (1998): "Further notes on the Bactrian inscription of Rabatak, with an Appendix on the names of Kujula Kadphises and Vima Taktu in Chinese." *Proceedings of the Third European Conference of Iranian Studies Part 1: Old and Middle Iranian Studies*. Edited by Nicholas Sims-Williams. Wiesbaden. 1998, pp. 79-93.

V. TRIỀU ĐẠI GUPTA, HOÀNG ĐẾ HARSHAVARDHANA, VÀ PHẬT HỌC VIỆN NALANDA

1. Dẫn nhập

Ở Việt Nam trong quá khứ, xem ra số học giả về lịch sử, văn học và tôn giáo ở Trung Quốc thực khá đông đảo, nhất là thơ văn đời Đường, Tống, Minh, Thanh nhưng lại có rất ít chuyên gia khảo cứu về văn minh Ấn Độ dù đại đa số dân chúng Việt sùng bái Phật giáo, một tôn giáo bắt nguồn từ lưu vực sông Hằng; để tìm hiểu xem nguyên do gì mà đạo Phật bị tàn lụi ở trên quê hương mình, hầu từ đó rút tỉa được nhiều bài học hầu chấn hưng tín tâm cho Phật tử.

Như chúng ta đã biết lịch sử và văn minh Ấn Độ đã từng để lại dấu ấn lớn cho nhân loại trong các sáng tạo về tôn giáo, học thuật, ngôn ngữ, toán học, y học, kiến trúc, thiên văn...; thế nhưng, lại giống như Trung Hoa,

những phát kiến của họ không được ứng dụng triệt để vào thực tiễn đời sống nên sớm bị mai một, và bị kỹ thuật của người Tây dương qua mặt. Ngay cả lịch sử của Ấn cũng không hề được ghi lại rõ nét chỉ vì họ quá quan tâm đến đạo học huyền bí, cho nên đất nước nhiều lần bị ngoại xâm cai trị. Những ngành học thuật của Ấn chỉ mới được hệ thống hóa gọi là Ấn học (Indology) và truyền bá dưới thời thực dân Anh (1757-1947). Hai người được xem là cha đẻ của ngành học này là William Jones (1746-1794) và Charles Wilkins (1749-1836). Năm 1784, the Asiatic Society of Bengal (Học Hội Á đông ở Bengal) được thành lập cùng với tập san Asiatic Researches đã đẩy mạnh những nghiên cứu, sao lục và ấn hành về văn minh Ấn.

Ở lục địa Ấn, trong thời Đức Phật Thích Ca còn tại thế, đã có khá nhiều vua chúa các tiểu quốc quanh sông Hằng rất sùng bái Phật giáo và hỗ trợ Tăng già. Về sau, cũng nhờ những sự ủng hộ tích cực của các hoàng đế lừng danh của đất Phật này mà Phật giáo đã được truyền bá khắp nơi trong và ngoài nước Ấn.

Sử sách Ấn và Phật giáo thường tôn vinh các vị hoàng đế Phật tử, không những đã làm cho quốc gia thêm vĩ đại mà còn đem lại cho Phật giáo những giai

đoạn phát triển rục rờ; đó là Ashoka Maurya (269-227 TTL.), Menander I (173-130 TTL.), Kanishka I (127-151 TL), các vua cuối của triều đại Gupta ở thế kỷ thứ V và Harshavardhana hay còn gọi là Harsha ở thế kỷ thứ VII (606-647 TL).

2. Bảng tóm lược các mốc lịch sử

Chúng tôi đã từng đề cập đến các vị hoàng đế hộ pháp trước (xin xem những bài viết của cùng tác giả trên các websites Phật giáo); bài khảo lược này xin nói về các vị vua cuối của thời đại Gupta và hoàng đế Harshavardhana của triều kế tiếp; về các vị đại sư đã qua Tây Trúc chiêm bái cùng thời; và những liên hệ của họ với Phật học viện Nalanda nổi danh. Để có cái nhìn khái quát về giai đoạn ấy, chúng tôi đã tham khảo và xin trình bày bảng đối chiếu tóm lược các mốc Lịch Sử Ấn - Hoa cho đến thiên niên kỷ đầu TL để quý độc giả tiện theo dõi:

Lưu ý: Những tên danh nhân địa lý Ấn vốn bằng tiếng Hindu, khi được ghi âm theo chữ Latin thì có khá nhiều cách viết, nên dễ lẫn lộn.

NIÊN KỶ	ẤN ĐỘ	TRUNG QUỐC
2700 TTL	Văn minh Harappa	Thời Tam Hoàng, Ngũ Đế:

		Hoàng Đế (Hiên viên thị); Thiếu Hiệu (Kim thiên thị); Chuyên Húc (Cao dương thị)
1000 TTL	Giống Aryans tràn vào thung lũng sông Hằng	Nhà Tây Chu. Kinh Dịch được biên tập
900 TTL	Trận chiến Mahabharata	Vua Hiếu Vương nhà Tây Chu
800 TTL	Giống Aryans tràn đến vịnh Bengal. Bắt đầu thời đại Sử thi: Mahabharata được kết tập.	Vua Tuyên Vương; Vua U-Vương và Bao Tự, Tây Chu
550 TTL	Kết tập kinh Upanishads	Thời Xuân Thu (722 TTL – 481 TTL)
544 TTL	Đức Phật nhập Niết Bàn	Vua Cảnh Vương nhà Đông Chu
327 TTL	Đại đế Alexander xâm lăng Ấn	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
324 TTL	Vua Chandragupta Maurya đánh bại Vua Seleucus Nicator	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
322 TTL	Triều Mauryas khởi đầu. Chandragupta thiết lập đế quốc đầu tiên của Ấn	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL

298 TTL	Bindusara lên ngôi	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
272 TTL	Vua Ashoka trị vì	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
180 TTL	Triều đại Mauryas sụp đổ của. Triều Sungas nối tiếp	Cuối Tần Sơ Hán - Huệ Đế, nhà Tây Hán (hay Tiền Hán)
173-130 TTL	Vua Menander (Milinda) lập đế quốc Hy - Ấn.	Từ Triều của Vũ Hậu đến Hán Vũ Đế
145 TTL	Vua xứ Chola xâm lấn Tích Lan (Ceylon)	Vua Cảnh Đế, nhà Tiền Hán
58 TTL	Kỷ nguyên Krita-Malava-Vikram	Vua Tuyên Đế, Tiền Hán
30 TTL	Khởi đầu của triều Satvahana ở xứ Deccan	Vua Thành Đế, Tiền Hán
40 TL	Người Sakas cai trị thung lũng Indus và phía Tây Ấn	Vua Quang Vũ Đế, Đông Hán hay Hậu Hán
50 TL	Tộc Kushan hùng mạnh dần	Vua Quang Vũ Đế, Hậu Hán
78 TL	Khởi đầu của thời kỳ Saka-Kushana	Vua Chương Đế, Hậu Hán
127-151 TL (1)	Hoàng đế Kanishka I và đế quốc Kushan	Từ Vua Hán Hòa đế đến Vua Hoàn đế, Hậu Hán

320 TL	Vua Chandra Gupta I lập triều Gupta	Vua Nguyên Đế, nhà Đông Tấn
360 TL	Vua Samudra Gupta xâm chiếm đất bắc và hầu hết xứ Deccan	Vua Ai Đế, nhà Đông Tấn
380 TL	Vua Chandra Gupta II lên ngôi; Thời đại hoàng kim của nền văn học phục sinh Ấn-Gupta.	Bắc Triều: - Vua An Đế, nhà Tấn - Vua Đạo Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
405 TL (2)	Đại sư Pháp hiển (Fa-hein) chiêm bái Phật tích khắp vương quốc Gupta.	Bắc Triều: - Vua An Đế, nhà Tấn - Vua Đạo Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
415 TL	Vua Kumara Gupta I lên ngôi	Vua Minh Nguyên Đế, Bắc hậu Ngụy
427 TL	Vua Kumara Gupta I cho khởi công xây dựng Phật Học Viện Nalanda.	Vua Thái Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
440 TL	Tổ Bodhidharma sinh ở nam Ấn, xứ của vua Pallava	Vua Thái Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
467 TL	Skanda Gupta lên ngôi	Vua Hiến Văn, Bắc Hậu Ngụy

476 TL	Năm sinh của nhà thiên văn Aryabhata	Vua Thuận Đế, Nam Tống
530 TL	Tổ Bodhidharma theo thuyền đến Trung Quốc, cập bến Quảng Châu.	Vua Tiết Mân Đế, Bắc: Hậu Ngụy Vua Võ Đế, Nam: Lương
606 TL	Harshavardhana lên ngôi	Vua Văn Đế, nhà Tùy
622 TL	Bắt đầu triều đại Hejira	Cung đế Hựu, bị ép nhường ngôi cho Đại thừa tướng Lý Uyên, lập ra nhà Đường
629 TL	Đường Tăng Huyền Trang (Huan Tsang) đi Ấn thỉnh kinh	Vua Cao Tổ Nhà Đường
649 TL	Vua Harshavardhana băng hà	Vua Thái Tôn, nhà Đường
672 TL	Đại sư Nghĩa Tịnh (I-Tsing) đến chiêm bái ở Ấn.	Vua Đường Cao Tôn, Vũ Hậu Tắc Thiên
711 TL	Muhammad Bin Qasim xâm lăng xứ Sind	Vua Duệ Tôn, nhà Đường
892 TL	Khởi đầu của triều Chalukyas ở phía Đông	Vua Chiêu Tôn, nhà Đường
985 TL	Triều Chola: Vua Rajaraja	Vua Thái Tôn, nhà Tống

	đăng quang	
1001 TL	Sultan Mahummad đánh bại Jaipal	Vua Chân tôn, Nhà Tống

1- Có chỗ ghi là 100-164

2- 2- Có chỗ ghi là 399 đến 414

Qua bảng tóm lược đối chiếu trên, ta nhận thấy có hai triều đại huy hoàng của Ấn đã được thiết lập bởi hai vị vua cùng tên nhưng cách nhau đến gần 8 thế kỷ, là Chandragupta lập ra triều đại Maurya ở thế kỷ thứ IV TTL (324-180 TTL), và vua Chandragupta I sáng lập ra thời đại Gupta (320-540) ở thế kỷ thứ IV TL. Với tên vị vua sau đúng ra phải viết là Chandra Gupta I.

Có vài tác giả đã gom Hoàng đế Harsavardhana vào với dòng họ Gupta, có nơi lại còn viết là Harsavardhana Gupta. Điều này không đúng với lịch sử bởi vì thời đại Gupta huy hoàng đã chấm dứt vào cuối thế kỷ thứ V, và triều đại của Harsavardhana mới xuất hiện ở đầu thế kỷ thứ VII.

3. Thời đại GUPTA (320 – 550)

a. Sự thịnh suy

Đại sư Nghĩa Tịnh (I-Tsing) đến Ấn vào khoảng năm 672, sau Hòa thượng Huyền Trang (Xuan Zang hay Hiuen Tsang) hơn 40 năm, và đã nghe nói đến danh hiệu Vua 'Maharaja Sri-Gupta' của vương quốc Magadha xây một tăng viện gần Mrigasikhavana khoảng '500 năm trước' cho những vị sư chiêm bái đến từ Trung Quốc tạm trú. Các học giả về sau không đối chiếu được với lịch sử Ấn, và họ cho rằng Nghĩa Tịnh chỉ phỏng đoán theo cảm quan tôn giáo mà thôi. Nhưng ngày nay người ta đã chứng minh được đó là thời đại Gupta dựa vào bộ Bhagwatam. Dòng Gupta khởi đầu từ xứ Bengal, theo các ghi chú tại ngôi tháp "Varendra Mrigashihavan Stupa" trên đồi ở Nepal, rồi sau đó trở thành tiểu vương từ xứ Prayaga, Đông Uttar Pradesh, bây giờ là Allahabad từ năm 240 TL.

Vị tiểu vương đầu tiên là Sri-Gupta khoảng từ 240-280 TL. Bản bia ký bằng đồng ở Poona (gần Bombay bây giờ) do công chúa Prabhavati Gupta (con gái của Chandragupta-II về sau) ghi rằng Sri-Gupta là Adhiraja của Gupta. Vua kế vị là Ghatotkacha (280-319) mà bia ký cũng còn có truy hiệu là Đại Vương (Maharaja). Đến triều thứ ba,

khoảng năm 320 Vua Chandra Gupta I (320-335) dựa vào hôn nhân với công chúa Kumaradevi dòng Licchavi xứ Magadha (Ma-Kiệt-Đà) đã làm cho lãnh thổ bành trướng thêm; xưng là Đại đế (maharajadhiraja). Kể từ đó các triều đại Gupta mới trở nên vẻ vang, và lịch sử Ấn ghi về thời đại Gupta chỉ kể từ đây.



Kumaradevi và Chandragupta I trên đồng tiền vàng do vua con là Samudragupta cho đúc. Mặt trái là Nữ thần Ambika (Durga).

Khi Vua Samudra Gupta (335-375) kế vị thì đến năm 360 kinh đô được dời về thành Hoa Thị (Pataliputra), tức Patna bây giờ. Sử liệu về ông đã được bia ký ở Allahabad do Harisena ghi và trong ký sự của Đại sư Huyền Trang. Dưới triều này lãnh thổ lại còn được mở rộng thêm từ lưu vực sông Hằng

đến Tây, Trung và Đông Ấn cùng các hải đảo sau khi
thâu tóm hơn 20 tiểu quốc khác. Nhiều tiểu vương
lân bang phải triều cống để được bảo hộ, xa mãi đến
tận Tích Lan (Sinhala hay Sri Lanka). Sau khi toàn trị
Vua Samudragupta làm lễ tế ngựa chiến
Ashwamedha Yagna, một phong tục hiếm thấy, và
cho đúc tiền vàng lưu hành trên đó khắc lại những
chiến cụ và nhạc cụ đã từng sử dụng trong triều. Việc
đúc tiền vàng, triều Samudra Gupta đã mô phỏng theo
kiểu cách của đế quốc Kushan trước đó. Thời đại
Kushan đã đúc chuẩn mực tiền vàng 8 gram gọi là
dinara, bắt nguồn từ tiền vàng La Mã Denarius Aurius.



Vua Samudragupta đang gãy huyền cầm. Mặt trái: Nữ thần
thịnh vượng Shri-Laxmi.

Dưới triều ông, Bà la môn giáo chiếm ưu thế vì ông thờ thần Vishnu (Vaishnava). Vì vậy các thánh tích Phật giáo, ngoại trừ Nalanda và Sanchi, theo Đại sư Pháp Hiển thì Bồ đề đạo tràng (Bodhgaya), Ca tỳ la vệ (Kapilavastu) và Câu thi na (Kusinagara) còn bị hoang phế. Vào giữa thế kỷ thứ IV, nhiều tăng sĩ từ xa đến chiêm bái Bồ đề đạo tràng không có nơi tá túc; vua xứ Tích Lan là Sri-Meghavarman đã cho sứ thần mang phẩm vật đến dâng tặng Vua Samudra Gupta để xin được xây dựng một ngôi chùa tại Bồ đề Đạo tràng ('Bodh-Gaya') và đã được tán thành.

Vua **Rama Gupta (375-380)** tại vị chẳng được bao lâu. Truyền sử 'Devichandraguptam' kể rằng trong cuộc viễn chinh đánh xứ Malwa nhà vua bị bại trận và bị Vua Saka Satrap (hậu duệ của dân Scythian) bắt sống. Để được thả về nhà vua đồng ý sẽ đem trao hoàng hậu Dhruvadevi cho Saka Satrap. Điều này làm người em trai tức giận xin giả trang làm hoàng hậu để đến khi vào được doanh trại địch quân liền giết chết Saka Satrap, sáp nhập Malwa và còn giữ được thanh danh của Gupta. Do đó ông hoàng đê được vinh danh là Shakari hay Sahasanka (Kẻ giết được Shakas). Dĩ nhiên dân chúng ủng hộ và hoàng

hậu cảm kích nên Vua Rama Gupta bị phế bỏ, nhường ngôi cho em.

Dựa theo các bia đá ở Mathura và Bilsad, người ta biết được khá nhiều chi tiết về vua **Chandra Gupta II (380-414)**. Sau khi lên ngôi, ông đã diệt các tiểu vương Gujarat, Saurashtra và vùng Bengal để mở mang thêm bờ cõi. Ông còn liên minh với xứ Naga qua hôn nhân với công chúa Kubernaga; và với dòng xứ Vakataka (đồng bằng Deccan) bằng cách gả con gái là Prabhavati Gupta cho vua Rudrasena II vào năm 390. Chính công chúa Prabhavati Gupta này đã cho ghi lại bia ký bằng đồng ở Poona kể ở trên về gia phả dòng họ mình. Chiến thắng quân sự vĩ đại nhất của ông là đã chiếm được xứ Saurashtra (nay là Maharashtra) cạnh biển Ả Rập, mở rộng thương mại hàng hải qua phía Tây Ấn.

Ông được tôn vinh là Thái Dương Anh Hùng (Vikramaditya: Sun of Valour), vì ông là vị vua nổi bật nhất của thời đại Gupta, nhưng ông lại còn được ca tụng về những thành tựu văn chương, học thuật hơn là quân sự, bởi dưới triều ông, mọi ngành văn chương học thuật, nhất là đạo học cả Veda và Phật pháp, y học, thú y học, toán học và thiên văn học của

Ấn có một bước nhảy vọt xán lạn mà sử sách về sau tán dương là thời đại phục hưng của văn học Ấn. Triều ông còn được rục rờ thêm bởi có sự trợ giúp của nhóm văn hào 9 người danh tiếng (navaratna); trong số đó có Kalidasa bất tử của nền văn học Ấn. Ngoài vương hiệu Vikramaditya, triều đại của ông còn được gọi thêm là Narendrachandra, Simhachandra, Narendra Simha, Vikrama Devaraja, Devagupta and Devasri.

Dưới triều đại này có Đại sư Pháp Hiển (Fa-Hsien) từ Trung Quốc đã đến chiêm bái các Phật tích và đã thăm viếng khắp đế quốc Gupta dưới triều vua Chandra Gupta II từ 401 (có sách ghi là 399) đến 410, và ghi lại nhiều ký sự trong bộ 'Phật Quốc Ký'.

Vua kế là **Kumara Gupta I (414-455)** còn có nhiều vương hiệu khác là Sri Mahendra, Ajita Mahendra, Sima Mahendra, Asvamedha Mahendra, Mahendra Karma, Mahendra Kalpa, Sri Mahendra Simha, Mahendra Kumar, Mahendra Aditya vv. Ông kế thừa một đế quốc rộng lớn, và có công giữ cho nó được toàn vẹn. Dưới triều ông xã hội Ấn vẫn còn ở hồi cực thịnh phồn vinh; sự bao dung tôn giáo có phần rộng rãi hơn. Triều ông còn lưu lại đến nay 14

loại tiền vàng đặc trưng, và về sau có cả tiền bạc miêu tả ông vừa là mãnh tướng, vừa là nhạc sĩ vv... Ông còn vang danh nổi bậc là vị vua cho xây dựng Viện phật học nổi tiếng thế giới Nalanda một cách bề thế vĩ đại. Ông có hai người con trai là Skandagupta (con với hoàng hậu Devaki) và Purugupta (con với hoàng hậu Ananthadevi). Vào cuối triều ông có quân Pushyamitra nổi loạn ở thung lũng Narmada đe dọa triều đình.



Tiền vàng triều Kumara Gupta I (414-455) với hình nhà vua đang hạ hồ. Mặt trái hình nữ thần Nimbate, tượng trưng cho sông Hằng.

Đến thời Vua **Skanda Gupta (455-467)**, theo bia ký Bilsad và Bhitari, được xem là vị vua cuối của thời đại Gupta huy hoàng, vì tuy ông đánh bại được quân

Pushyamitra, nhưng rợ Hung (Hephthalites – mà sử Ấn gọi là Huna) từ vùng Tây bắc liên tục tràn xuống uy hiếp đến cả Hoa Thị thành. Theo bia ký Kahaum thì ông đã diệt được hàng trăm tiểu vương (?) kể cả rợ Hung bị ông đánh bại ở thung lũng Aryavarta năm 467. Ông cũng rất bao dung với đa tôn giáo. Khi ông mất thì đế quốc Gupta đã bắt đầu suy yếu.



Skanda Gupta (455-467)

Vua **Pura Gupta (467-472)** thay anh lên ngôi thì đã già nên trị vì chỉ có 5 năm thì mất. Con trai của ông với hoàng hậu Shri Vinayadevi lên thay.

Đến triều Vua **Narasimha Gupta (472-476)** thì thời đại Gupta đã bắt đầu suy yếu. Có lúc Ấn lại còn phải cống lễ vật cho vua Hung nô để cầu hòa. Nhưng

khi nghe tin Vua Hung nô Mihirakula, đóng đô ở Malwa mạn Tây bắc, ra lệnh sát hại tăng sĩ Phật giáo, hủy diệt tăng viện, đốt bỏ kinh sách ở vùng Ngũ Hà, Vua Narasimha Gupta liền đóng cửa biên giới và không hiến cống nữa. Mihirakula tức giận kéo quân tấn công kinh đô Hoa thị Thành của Magadha và truy đuổi Narasimha đến tận vịnh Bengal. Trên đường hành quân Mihirakula đã trút giận lên các tăng tín đồ Phật giáo, dã man tàn sát những người không trốn thoát được và đã hủy diệt Phật học viện Nalanda lần đầu tiên. [*Heras, A Note on the Excavations at Nalanda and its History, J.B.B.R.A.S., II, N. S., p. 215-216.*] Nhưng sau đó quân của Narasimha Gupta đã phản công và đánh bại được Mihirakula và đuổi rợ Hung nô về tận vùng Shakala (Sialkot, Kashmir ngày nay).

Sự xâm lăng của Hung nô đã nhanh chóng đưa triều đại Gupta đến chỗ sụp đổ vì đã kéo theo sự xâm nhập ồ ạt của dân các bộ lạc biên cương từ Trung Á, cộng thêm kinh tế Ấn bị suy thoái trầm trọng do mất quyền kiểm soát đường tơ lụa, con đường thương mại huyết mạch. Điều đáng lưu ý ở đây là hậu duệ của dân Hung nô vốn chạy thoát được về mạn

Kashmir đã dần thích ứng với xã hội và nền văn hóa mới để sau này biến dạng thành giống Rajputs.

Vua kế vị là **Kumara Gupta-II (476-477)** không lưu lại được thành tích gì. Thời gian trị vì của ba triều sau này quá ngắn tổng cộng chỉ khoảng 10 năm nên sử liệu hiếm hoi. Và từ đây việc truyền thừa các ngôi vua cũng không được ghi lại rõ ràng. Xứ Magadha cứ suy yếu dần và nội loạn cứ xảy ra mãi. Theo bia ký Apshad ở Adityasena thì Vua Kumara Gupta II, rồi Vua Damodara Gupta đã đánh bại được kẻ phản loạn Isanavarman – một dũng tướng đã từng có công đánh đuổi quân Andhra, Sulika, Gauda và rợ Hung, đã được vinh danh trên bia ký Haraha. Về sau Vua Mahasena Gupta lại còn dẹp được quân phiến loạn Suthivarman.

Người ta được biết thêm tên 14 vị vua nối tiếp nhau trong vòng hơn nửa thế kỷ là Budha Gupta (477-495), Tathagata Gupta, Krishna Gupta, Harsha Gupta, Jivita Gupta-I, Kumara Gupta-III, Damodara Gupta, Mahasena Gupta, Madhava Gupta and Deva Gupta-II, Adityasena, Deva Gupta-III, Jiva Gupta-III. Các triều này cũng chẳng lưu lại công trạng gì về vang cả cho đến vị vua cuối là Vishnu Gupta thì thời

đại Gupta chấm dứt khoảng 550.

Sau khi thời đại Gupta suy sụp thì các thế lực nội bộ tranh nhau ngôi bá vương trong một thời gian khá dài. Trong đó đáng kể là Valabhi, Gujarata, Nandipuri, Maukhari của xứ Magadha, tiểu vương hậu Guptas ở Malwa cạnh Magadha, các xứ Bengal, Nepal, và Kamarupa trong thung lũng Assam.

Đến đầu thế kỷ thứ VII, các thế lực đối kháng rốt lại gom vào trong tay của hai dòng họ đáng kể là Shashanka vua của xứ Gauda (Hạ Bengal) sau khi chiếm được xứ Orissa liền sáp nhập phần lớn lãnh thổ trong thung lũng sông Hằng; và dòng họ Puspabhukti ở vùng Bắc Delhi đang hùng mạnh; mãi đến thời vua Harsavardhana mới thống trị được thiên hạ.

b. Di sản của thời đại Gupta

Ngày nay người ta biết nhiều về thời đại này dựa vào đồng tiền cổ, bia ký, đền đài, và các tác phẩm cổ văn Sanskrit. Tuy lãnh thổ của Ấn dưới triều đại này không rộng lớn bằng vào thời Maurya và dòng Gupta kéo dài được 200 năm, nhưng nói chung đã được

các nhà sử học xem là thời đại cổ điển hoàng kim của nước Ấn. Các ngành văn học, nghệ thuật, y học, thiên văn, toán học, kiến trúc, đạo học và triết học của Ấn khởi sắc; kinh tế sung mãn nên các đô thị được phát triển và giàu có.



Tượng Đức Phật vào thời Gupta, thế kỷ thứ V.

Tương tự nhiều thời đại trước, các tiên vương thì theo đạo Bà la môn giáo nhưng đến các triều sau

thì sùng bái và hỗ trợ Phật giáo. Vua Kumara Gupta I đã cho xây dựng và bảo hộ cho Phật học viện Nalanda. Rồi về sau Vua Narasimha Gupta đã nhường ngôi cho con mà vào Nalanda làm tăng sĩ. Bà la môn giáo và Phật giáo hình như có sự pha trộn dưới thời này. Dù vậy, xã hội Ấn dưới thời Gupta ban đầu vẫn còn nặng về vớ nề nếp trật tự theo đẳng cấp phân biệt của Bà la môn giáo.

Dưới thời Gupta văn chương Sanskrit đạt đến cao điểm; văn học Phật giáo thường được viết bằng Pali trước đây đều được dịch ra Sanskrit; hai mươi tám hang động của các tăng sĩ ở Ajanta với những bích họa tuyệt tác đầy sáng tạo linh động cũng được tạo ra. Ajanta nằm ở phía Tây Maharashtra, một phần của vương quốc Vakataka đồng minh với Gupta. Nghệ thuật và văn học Phật giáo cũng đạt đến tuyệt đỉnh dưới thời này qua những lò mỹ nghệ danh tiếng Mathura và Sarnath, và từ đó lan tràn sang các hải đảo Đông Nam Á và Miến Điện, Xiêm-La, Thủy chân Lạp, Lào và Lâm Ấp. Kiến trúc đền đài, điêu khắc và luyện kim đạt đến một nghệ thuật rất cao. Trụ sắt ở Mehaurilli, Delhi - mà nhiều học giả cho là do Vua Chandra Gupta II cho dựng lên - dù đến nay đã hơn 16 thế kỷ vẫn còn

đứng trơ trơ không rỉ sét. Thế nhưng đến nay những đền đài xây dựng vào thời này như Vaishnavite Tigawa ở Jabalpur vào năm 415, ngôi khác ở Deogarh near Jhansi xây năm 510, và Bhita ở bang Uttar Pradesh hầu hết đều hoang tàn đổ nát.

Nhiều văn hào, thi gia, luận gia đạo sĩ trứ danh như Harishena, Vasubandhu (Thế Thân), Asangha (Vô Trứ), Kalidasa, Dandi, Visakhadatta, Shudraka, và Bharavi cũng xuất hiện vào thời này. Những kinh số (shastras), truyền thuyết luận (puranas) tôn giáo nổi tiếng cũng đều được sáng tác, kể cả cuốn kinh về nghệ thuật yêu đương nổi danh 'Kama Sutra'. Nhà thơ Sanskrit vĩ đại Kalidasa của Ấn với hai tác phẩm Meghdoot và Kumarsanhita cũng đã phục vụ dưới triều Chandra Gupta II.

Riêng về toán học, Varahamihira đã đưa ra khái niệm về số lẻ, vô cực trong khảo luận 'Bhrihatasamhita'. Đồng thời biểu hiện của con số từ 1 đến số 9, và số 'không' (zero: lấy từ dấu hiệu vòng tròn '0' viên mãn tượng trưng cho pháp không của Phật giáo) đã được phát kiến vào thời này, mà về sau người Á rập truyền qua phương Tây đã dần thay thế hệ thống số của La Mã.

Các nhà thiên văn Aryabhatta đã khám phá ra số pi và đã chứng minh được quả đất có hình tròn vào năm 499. Họ cũng đã tính được lịch theo mặt trời có 365.358 ngày và sự chuyển dịch của các hành tinh một cách tương đối chính xác.

4. Triều đại HARSHAVARDHANA (606-647)

a. Sự thịnh suy

Triều đại Harshavardhana hay gọi tắt là Harsha – cùng khoảng thời gian giữa cuối triều Tùy và đầu triều Đường bên Trung Quốc - được xem như triều đại vững chắc sau các triều Gupta. Thời ông đã được biết đến nhiều nhờ đại sư Huyền Trang ghi lại trong bộ ‘Tây vực ký’ khi ngài sang Tây Trúc thỉnh kinh từ 629 – 645; nhờ từ các công văn của Trung Quốc; từ các đồng tiền cổ và bia ký; từ các bài viết của các danh nhân đương thời và nhất là nhờ tác phẩm Harshacharita (Những thành tích của vua Harsa) do thi hào trong triều tên là Banabhatta đã ghi chép lại nhiều chi tiết bằng tiếng Sanskrit kể cả phần thiếu thời của nhà vua. Harshacharita là cuốn sách đầu tiên viết về danh nhân lịch sử Ấn. Ông còn là tác giả của cuốn Kadambini được xem như một viên ngọc

quí của nền văn học Sanskrit.

Như đã nói ở trên, sau thời kỳ nhiễu loạn hậu Gupta đến đầu thế kỷ thứ 7, dòng họ Pushabhukti trở nên một thế lực lớn mạnh ở Ấn với vua Prabhakaravardhana cai trị xứ Thaneshwar. Con gái của Prabhakaravardhana tên là Rajyasri và cũng là chị của Harshavardhana được gả cho vua Grahavarman của xứ Maukhari có kinh đô ở Kannauj. Lúc bấy giờ Phật giáo vẫn còn thịnh hành trong vùng, và tín đồ Bà la môn giáo và Kỳ na giáo thường vẫn chung sống hòa hợp. Tuy vậy trong chương 7 của cuốn Harshacharita của Banabhatta đã cho thấy luôn có sự tranh chấp âm ỉ giữa các giới tăng lữ của Bà la môn và Phật giáo. Banabhatta viết “*không có một Parasari (nhà sư áo vàng) nào ưa thích tăng sĩ Bà la môn, nhưng các tăng của 17 phái khác nhau đều sống dung hòa.*” [Agrawala 1969: 225].

Sau khi vua Prabhakaravardhana mất năm 605; Vua Deva Gupta xứ Malwa (có lẽ là hậu duệ xa của thời Gupta cũ) tấn công và giết chết Vua Grahavarman và hạ gục hoàng hậu Rajyasri. Vua Rajyavardhan, là anh cả của Rajyasri và Harshavardhana liền kéo quân tấn công Malwa để trả

thù và đánh bại được Deva Gupta. Bảy giờ vua Shashanka của xứ Gauda, vốn đã âm mưu liên minh cùng Deva Gupta, đến gặp Rajyavardhan giả làm trung gian giảng hòa và thừa cơ hạ sát Rajyavardhan rồi chiếm đóng Kannauj.

Shashanka là tín đồ Bà la môn giáo – Saivites - rất thịnh hành ở phía Nam Ấn. Khi Shashanka chiếm thành Kannauj thì dân chúng Phật tử không ủng hộ và còn chống đối nên Shashanka đã ra tay đàn áp và tàn sát rất nhiều tín đồ Phật giáo [Sharma 1970: 245]. Vì thế khi Harshavardhana cất quân tái chiếm, quần chúng Phật tử trong kinh đô đã đồng nổi dậy tiếp tay ủng hộ nên chiến dịch chóng thành công, và Harshavardhana đã đánh đuổi Shashanka về cố thủ một vùng nhỏ ở Orissa dọc bờ biển vịnh Bengal. Trên đường tháo chạy quân của Shashanka còn đốt phá Phật học viện Nalanda.

Điều này đã được Huyền Trang ghi lại trong cuốn 'Tây Vực Ký'; và cuốn biên niên sử Phật giáo, The Arya Manju Sri Mulakalpa, cũng mô tả Shashanka là một ông vua tàn ác. Theo truyền thuyết thì vua Shashanka đã cưỡng đoạt một điện thờ Phật ở Bồ Đề Đạo Tràng Bodhgaya) rồi cho dựng một

Shivalinga thay thế. Thực tế về sau cho thấy chuyện ấy không hề xảy ra; vì vào năm 1234 có vị sư Tây Tạng tên là Dharmaswamin đến viếng thánh địa đã khám phá ra rằng tượng Phật đã được xây tường che kín để khỏi bị quân đạo Hồi xâm lăng phá hủy. Tuy vậy, người Hồi tiếp tục đàn áp Phật giáo và nương tay với Bà la môn giáo nên Phật giáo bị tàn lụi và ngôi đền bị hoang phế cho mãi đến năm 1590, quan cai trị địa phương lại giao quyền quản trị ngôi đền cho người Shaivite Mahant. Nhưng gần đây ngôi đền đã được chuyển lại cho Phật giáo và đã được trông coi bởi một ủy ban Bà la môn và Phật giáo.

Cũng theo truyền thuyết thì Shashanka đã hủy diệt các thánh tích, quăng cả tảng đá có in dấu chân Đức Phật xuống sông, hoặc đốn ngã cây Bồ đề cổ thụ ở Bồ đề Đạo tràng. Nhưng rồi nhờ có phép lạ nên tảng đá trở về chỗ cũ và một cây Bồ đề to lớn khác được mọc ra từ nhựa cây cũ đã bị đốn. [Theo 'Tây Vực Ký' - Elst 1992]. Nhưng có lẽ các chuyện ấy chẳng hề xảy ra. Tảng đá có dấu chân Phật này vốn



đã được Đại sư Pháp Hiền nhắc đến khi ngài ghé qua Ô Trường (Udýnana), Bắc bộ Thiên Trúc. Ngài viết trong 'Phật Quốc Ký': *"Phật để dấu chân lại ở đây, và dấu chân ấy thấy dài hay ngắn là tùy tâm niệm của người nhìn. Dấu chân ấy hiện nay vẫn còn như vậy. Lại có viên đá Phật phôi y, có chỗ Phật hóa độ rồng dữ, tất cả hiện nay vẫn còn. Viên đá Phật phôi y thì cao 1 trượng 4 thước, rộng chừng 2 trượng, một bên bằng phẳng"*.



Tiền có hình HĐ Harshavardhana

Sau khi thắng trận, Harshavardhana liền thay anh lên làm vua vừa lúc 16 tuổi, rồi dời kinh đô từ Thaneshwar đến Kannauj và từ đó đã bành trướng

đất đai toàn vùng Bắc Ấn. Năm 612, ông đã cai trị một vùng rộng lớn bao gồm Punjab, miền Đông xứ Rajasthan, thung lũng Hằng Hà, một phần Bihar và Bengal cho đến xứ Assam; ngoại trừ vùng Tây và Nam Ấn.

Năm 620 Harshavardhana đem quân xâm lấn các xứ ở phía Nam Ấn nhưng bị vua Pulakesin II của xứ Chalukya phía Bắc Mysore ngăn chặn; và ông cũng không thu tóm được các xứ Valabhl, Nandipur, Kashmir, Gujarat và Sind ở phía Tây, như dưới thời Gupta. Riêng ở phía Đông thì từ khi đối thủ là vua Shashanka mất vào năm 636 thì không còn một sự chống cự nào đáng kể.

Hoàng đế Harshavardhana là một nhà lãnh đạo có tài ngoại giao giỏi nổi danh khắp vùng. Vua Bhaskravarman của xứ Kamarupa (Assam) tuy theo đạo Bà la môn nhưng đã liên minh chặt chẽ với ông đánh đuổi được Shashanka và còn giúp cho sự chinh phục thiên hạ thêm thuận lợi. Harshavardhana cũng đã duy trì mối quan hệ mật thiết với nhà Đường ở Trung Quốc, và vua Đường Thái Tôn cũng đã gửi nhiều đoàn sứ giả đến thăm vua Harsa.

Vua Harshavardhana rất cần mẫn trong việc cai trị vương quốc rộng lớn ở Bắc Ấn. Ông đích thân quán xuyến việc nước và đốc thúc các quan cai trị dưới triều. Ông đặt các tiểu vương thuộc hoàng gia cai trị các xứ nhỏ. Sử Ấn ghi nhận về ông như một minh quân, có tài quân sự như Samudra Gupta và chính trị cùng đạo đức như Ashoka. Ông còn là một thi sĩ và nhà uyên bác. Ông còn được nhắc đến như là tác giả của ba bộ kịch thơ viết bằng tiếng Sanskrit là Ratnavall, Priyadarshika, và Nagananda, mà cuốn sau chứa đựng nhiều tư tưởng Phật giáo.

Vua Harshavardhana rất sùng kính Phật giáo, đồng thời bao dung với các tôn giáo khác. Sự thực hành tín ngưỡng của tín đồ Phật giáo và Bà la môn giáo vẫn tiếp tục pha trộn lẫn nhau trong việc thờ cúng đa thần như dưới thời Gupta. Vua Harshavardhana cũng thường mở đại thí đàn như các vua cuối của thời Gupta (mà theo bản dịch từ Hán ngữ của Hòa thượng Trí Quang theo cuốn 'Cao tăng Pháp Hiển' thì gọi là 'ban giá việt'). Nhà vua mở đại hội mỗi 5 năm ở Prayag để ông bố thí tài vật cho dân chúng và cầu nguyện thần linh của các tôn giáo. *"Khi mở đại hội thì mời chư tăng mọi nơi cùng đến*

vân tập. Vân tập rồi chỗ ngồi chư tăng được trần thiết, treo lụa, treo cờ và cắm lọng. Lại làm hoa sen bằng vàng bằng bạc đặt sau chỗ ngồi chư tăng, trải lên trên chỗ ngồi ấy những tấm tọa cụ sạch sẽ. Quốc vương cúng dường đúng phép trong 1 tháng, 2 tháng hay 3 tháng, và phần nhiều cử hành vào mùa xuân. Cúng dường rồi, quốc vương lại khuyến khích quần thần cúng dường trong 1 ngày 2 ngày cho đến 7 ngày. Sau đó quốc vương đem ngựa của mình cho trọng thần cưỡi, lại đem lụa trắng, mọi thứ quý giá, và những vật dụng cần dùng của chư tăng, cùng quần thần phát nguyện cúng dường chư tăng, rồi xin chư tăng mà chuộc lại những thứ quý giá.”

Dưới triều Harshavardhana, Kannauj trở nên một trung tâm đạo học quan trọng và đã được xây dựng to lớn và phồn thịnh ngang tầm cỡ với Hoa Thị thành (Patilaputra) của thời Gupta và Ashoka.



Cảnh HĐ Harshavardhana cung nghinh Đại sư Huyền Trang

Năm 643 để đón tiếp đại sư Huyền Trang đến hành hương thỉnh kinh Phật từ Trung Quốc, Vua Harshavardhana đã tổ chức một cuộc đại hội liên tôn rất trang trọng kéo dài khoảng hai tháng gồm các cao tăng của Bà la môn giáo, Phật giáo và Kỳ Na giáo và sự có mặt của các tiểu vương khác như Vua Bhaskaravarman của xứ Kamrupa (Assam) và Vua Dhuvabhathi xứ Vallabhi để nghe đại sư Huyền Trang thuyết pháp và để cùng nhau trao đổi đạo học.

Sau Kannauj, Huyền Trang còn được đưa đến bờ sông Hằng (Ganga), Yamuna và Saraswati để tiếp tục hoằng pháp. Sau nhiều lần tiếp xúc với Huyền Trang, Vua Harshavardhana rất tín ngưỡng đại thừa. Vào thời gian Huyền Trang được Vua Harshavardhana tiếp đón trọng vọng thì khối tăng lữ Bà la môn giáo không mấy hài lòng, và đã âm mưu hạ bệ Harshavardhana. Khi cơ mưu bị bại lộ, vua Harshavardhana đã đầy 500 người Bà la môn ra biên cương.

Đầu năm 644, Huyền Trang vượt sông Indus để trở về Trung Quốc sau 10 năm lưu lại ở Ấn. Ba năm sau thì Vua Harshavardhana bị giết và thêm một

đoạn sử rục rờ của Ấn Độ kết thúc.

Ông mất năm 647, thọ được 57 tuổi. Sau khi ông mất, lại không có người kế vị nên vương quốc Bắc Ấn lại rơi vào hỗn loạn nhiều nưong vì nội bộ tranh giành quyền lực. Vua Narasinghavarman, một tiểu vương của xứ Kanchi trở nên hùng mạnh, và Vua Bhaskravarman của xứ Kamarupa (Assam) thôn tóm đất đai xưa vốn thuộc vua Harshavardhana.

Mặt khác khối tăng lữ Bà la môn khi thấy đế quốc của Harshavardhana bị tan rã liền cấu kết với dân Rajputs ở biên cương xâm lăng Ấn để “*tái lập vai trò chính trị tối cao ở Aryavrata sau khi nhà vua mất*” như Havel đã viết. [E.B.Havell, History of Aryan Rule in India, p. 217, Quoted by Swami Dharma Teertha, p. 118]. Theo truyền thuyết (*Puranas*) thì dân Rajputs vốn là hậu duệ của Hung nô lại được Bà la môn thu phục biến chúng thành giai cấp Kshatriya, tức giai cấp vương tướng để phục vụ cho quyền lợi của họ và cả hai phía cùng hưởng lợi.

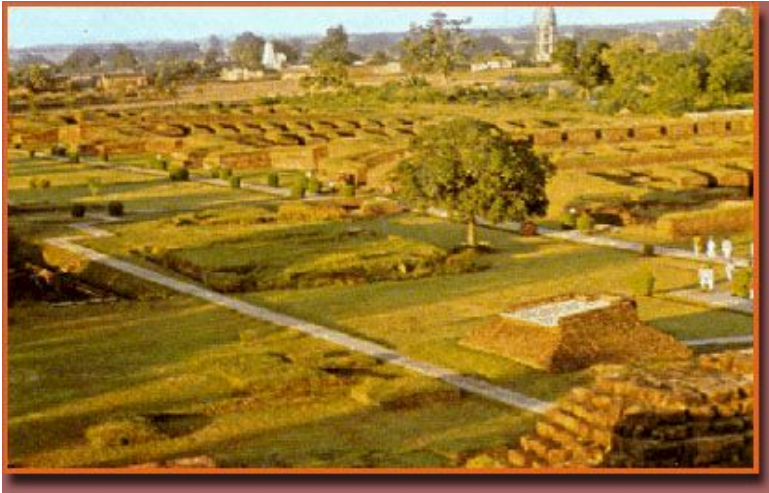
Nhưng đến năm 724 tức khoảng đầu thế kỷ thứ VIII thì quân Hồi (Turkic Muslim) đã chiếm được đất Sind, vùng Viễn Tây đất Ấn, và trở thành mối đe dọa về sau cho sự an nguy của Ấn. Nhiều bia ký của các

tiểu vương ở phía Tây đã ghi lại những cuộc chống các làn sóng xâm lăng của “dân mlecccha”, có nơi khác ghi “dân yavana” (chỉ dân Ả rập). Từ sau triều đại của Harshavardhana không còn có triều nào của Ấn oai hùng cả nên đến năm 1193, quân Hồi dưới sự lãnh đạo của Bakhtiyar Khalji đã xâm lăng thành công và đặt nền thống trị trên đất Ấn.

5. Phật học viện NALANDA

a. Lịch sử

Nalanda nằm khoảng 90km hướng Đông Nam của Hoa Thị thành (Pataliputra), 62km về hướng Đông bắc của Bồ đề Đạo tràng (Bodh-Gaya), có diện tích ước khoảng 166 bộ hướng Bắc Nam và 800 bộ hướng Đông Tây; thuộc bang Bihar ngày nay (mà xưa kia có tên là Magadha – Ma kiệt đà). Nguyên ngữ của Bihar là từ Vihara (xứ chùa); và Nalanda có nghĩa là nơi trao truyền Chánh pháp (nalam: hoa sen; da: ban bố. Ở Ấn hoa sen tượng trưng cho Chánh pháp).



Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài đã nhiều lần ghé thăm Nalanda và thuyết pháp ở Vườn Xoài Pavarika (the Mango Grove of Pavarika). Mahavira, giáo chủ Kỳ na giáo (Jain) cũng đã từng nghỉ ngơi ở đây trong 14 mùa mưa.

Bấy giờ Nalanda là một làng nhỏ, nơi sinh trưởng và cũng là nơi từ trần của Ngài Xá Lợi Phất (Sariputra). Hoàng đế Ashoka cũng đã đến chiêm bái và cho xây tháp thờ xá lợi của Ngài Xá Lợi Phất và một tăng già lam (sangharama) đầu tiên ở đây. Chính ngôi đại tháp này về sau trở thành cấu trúc trung tâm biểu tượng của Phật học viện Nalanda. Nhiều



đại luận sư nổi danh của Phật giáo cũng từng xuất thân ở Phật học viện này như Nagarjuna (Long Thọ), tương truyền ngài ra đời vào năm 150, và đã được làm sa-di lúc 7 tuổi ở Nalanda; Dinnaga (Trần Na – còn gọi là Đồng Thụ hay Vực Long), tổ của phái ‘Tân Nhân Minh’, tác giả bộ ‘Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận’ (Nyayamukha): ngưỡng cửa của luận lý vv...

Nhưng Nalanda đã được xây dựng qui mô to lớn và trở thành một trung tâm cao học nổi danh trong bao nhiêu thế kỷ lại nhờ vào tín tâm Phật giáo và sự bảo trợ dồi dào của những triều cuối của thời đại Gupta.

Qua cuốn ‘Tây Vực Ký’, đại sư Huyền Trang viết: *“Một cựu vương tên Sakraditya, tôn kính Nhất thừa và tam bảo đã chọn mảnh đất phước lành (lucky spot)*

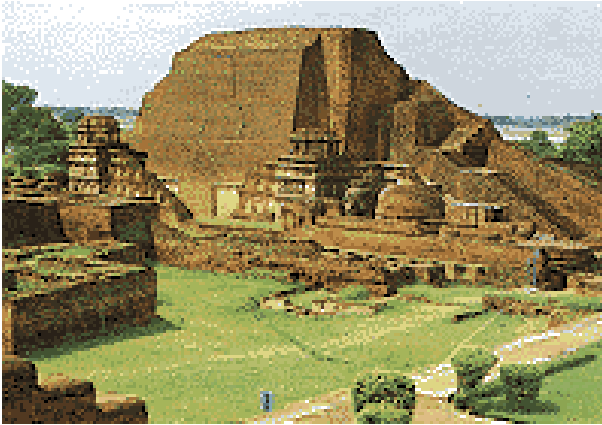
để dựng nên Tăng già lam này”. [xem Cf. Edgerton, Vikrama's Adventures, 1, p. LXVI.] Ngài còn kể lại tên 3 vị vua nổi danh khác đã liên tiếp bảo trợ Phật học viện Nalanda dưới các truy hiệu thánh hóa là: 1) Buddhagupta-raja. 2) Tathagatagupta-raja. 3) Baladitya-raja đã làm nhiều học giả về sau không thể đối chiếu được với lịch sử.

Nhiều tác giả đã dựa vào chi tiết mơ hồ này khi viết về vị vua đặt viên đá xây dựng Nalanda. Đơn cử là khi tra cứu “Na-lan-đà” trong cuốn Từ Điển Phật Học của Chân Nguyên và Nguyễn Tường Bách ấn hành năm 1999 tại Huế, ta thấy ghi: “*Viện Phật Học danh tiếng của Ấn Độ, được Vua Thuốc-ca-la Đạt-đa (s. Sascraditya) thành lập trong thế kỷ thứ hai, một nhà vua nước Ma-kiệt-đà.*” Có lẽ các tác giả này đã tham chiếu cuốn “The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion” do Nhà xuất bản uy tín Shambhala, Boston ấn hành năm 1994; bởi cũng có một đoạn viết như thế.

Nhưng trong một tư liệu khảo cứu tỉ mỉ của tăng học giả H. Heras với tựa đề “The Royal Patrons of the University of Nalanda” được đăng trong Journal of the Bihar and Orissa Research Society, PART I. Vol. XIV

1928 pp. 1-23 vào năm 1928 đã rọi sáng nhiều phát hiện mới. Ông đã cùng với Giáo sư Samaddar phân tích các truy hiệu của các vị vua trên đồng tiền cổ và dẫn đến một kết luận rành mạch đó là danh vị của các vị vua cuối của triều Gupta là: vua Kumara Gupta I, ngoài truy hiệu Sakraditya còn có truy hiệu khác là Mahendraditya. [Sakra hoặc Mahendra là thánh hiệu của thần Indra – xem Allan, Gupta Coins, p. LV Cf. và Heras, The Final Defeat of Mihirakuka, I.H.Q., III, p.12]. Vua Skanda Gupta (tức Buddhagupta-rajā); Vua Pura Gupta (tức Tathagatagupta-rajā), và vua Narasimha Gupta (tức Baladitya-rajā).

Như thế Vua Sakraditya chính là Vua Kumara Gupta I (415-455), con của Chandra Gupta II ở đầu thế kỷ thứ 5, chứ chẳng phải một vị vua nào ở thế kỷ thứ II cả.



Nơi “đất lành” mà Huyền Trang ghi chính là ngôi tháp thiêng liêng đồ sộ ngay giữa khuôn viên rộng lớn của Phật học viện – tháp thờ xá lợi của Bồ tát Sariputra đã nói ở trên. Ông còn cho dựng bia ký kỷ niệm ngày đại sư Buddhmitra an vị tượng Phật. [Fleet, o.c., p.47. Hwui Li, Life of Hiuen Tsiang, p.109]. Và cứ thế các vua về sau lại tiếp tục cho xây dựng các tòa Tăng già lam khác bành trướng thêm.

Cũng qua cuộc nghiên cứu của H. Heras, thì Phật học viện Nalanda đã được khởi công vào năm 427 do lệnh của Vua Kumara Gupta I. Điều này hợp lý vì xã hội Ấn dưới triều Kumara Gupta I vẫn còn là thời thịnh trị yên hòa, đất nước giàu mạnh nên nhà vua chú tâm nhiều đến học thuật tư tưởng, đã bảo trợ

và quy tụ được rất nhiều thức giả trừ danh đương thời. Điều đáng lưu ý là vua cha Chandra Gupta II thì rất sùng Bà la môn giáo, nhưng đến triều con Kumara Gupta I thì lại bao dung và hỗ trợ cho Phật giáo và Kỳ na giáo.

Phật học viện Nalanda thời bấy giờ là một trung tâm học thuật cao cấp danh tiếng quốc tế, qui tụ rất nhiều đại tư tưởng gia không chỉ về Phật pháp mà còn thâm cứu về mọi ngành khác như Vệ đà, văn học, luận lý, thiên văn, toán số, y học vv... Các luận sư nổi danh của Trung quán tông và Duy thức tông cũng đã từng giảng dạy ở đây. Vào thời Huyền Trang lưu học thì Viện đã có đến hai ngàn giảng sư và khoảng mười ngàn học viên ăn ở học tập. Viện chủ bấy giờ là đại lão sư Silabhadra (Giới Hiền) đã truyền cho giáo lý Pháp tướng tông (hay còn gọi là Duy thức tông hoặc Du-già tông). Cơ sở gồm có tám Tầng già lam và 300 căn phòng được bao quanh bởi một vòng tường rất cao, chỉ có một cổng vào ở phía nam. Viện có một thư viện đặt trong một tòa nhà 9 tầng có tên Ratnabodhi chứa đầy đủ Kinh Đại thừa, Tiểu thừa, Veda, sách thuốc, thiên văn, địa lý, toán, kỹ thuật... mà tương truyền khi bị quân Hồi đốt phá ở thế kỷ XII

đã cháy âm ỉ đến bảy tháng mới dứt.

Số học viên không phải chỉ thuần tăng sĩ, mà ai muốn vào học phải qua một cuộc sát hạch vấn khảo trình độ bởi vị pháp sư giám môn. Chỉ có khoảng 2-3 người trong số 10 tăng sinh qua được. Huyền Trang viết ngài “*đến Tăng già lam Baladitya-rajā và đã được lưu trú trong cư xá Buddhahadra cao 4 tầng*”. [Cf. Beal, o.c., II, p.167 Hwui Li, o. c., p. 110.]

Huyền Trang lại viết: “*Vua Buddhagupta-rajā [tức vua Skanda Gupta (455-467)] đã tiếp tục công việc của phụ vương; cho xây thêm một Tăng già lam khác về phía Nam ngôi của vua cha đã xây*”. Điều này trùng hợp với lịch sử Ấn là vào giai đoạn sau khi Vua Skanda Gupta đánh đuổi được quân Hung nô ở đồng bằng Aryavarta, đã cảm tạ dâng cúng cho Phật học viện. [Bhit inscription of Skanda Gupta, Fleet, o.c., p.55, 1.10].

Đến đời Vua Pura Gupta kế vị vua anh Skanda Gupta thì như Paramartha (Chân Đế: 499-569) đã viết trong cuốn ‘Cuộc đời của Vasubandhu (Thế Thân)’, một đại luận thuyết gia Phật giáo ở thế kỷ thứ V và Thiên tử thứ 21, đang làm viện chủ ở Nalanda;

rằng do ảnh hưởng của Tổ Thế Thân, Vua Vikramaditya trở thành hộ pháp cho Phật giáo và còn xây thêm một Tăng già lam khác về phía Đông của ngôi mà tiên vương đã cho dựng, còn gởi hoàng hậu và thái tử đến tu học với Ngài. Vikramaditya tức là Pura Gupta, vì về sau người ta tìm thấy được hàng chữ Sri-Vikramah trên đồng tiền cổ dưới triều ông; và thái tử tức là Vua Narasimha Gupta. Trong thời kỳ này Phật Giáo và Sớ Luận đã từng có một cuộc tranh luận quy mô về Tỳ Bà Sa Luận (vibhasa).

Đến đời Narasimha Gupta thì thời đại Gupta đã bắt đầu suy yếu. Có lúc Vua Hung nô Mihirakula kéo quân tấn công kinh đô Hoa Thị Thành và truy đuổi Narasimha đến tận vịnh Bengal. Mihirakula đã dã man tàn sát tăng tín đồ Phật giáo, và đã hủy diệt Phật học viện Nalanda lần đầu tiên. [Heras, A Note on the Excavations at Nalanda and its History, J.B.B.R.A.S., II, N. S., p. 215-216.]

Tuy vậy, quân của Narasimha Gupta đã đánh đuổi được Hung nô về tận Kashmir. Sau khi chiến thắng Vua Narasimha Gupta liền cho tu bổ những Tăng già lam đã bị hư hại, xây dựng một Tăng già lam mới ở phía Đông bắc của học viện cũ của cha.

Trong thời Huyền Trang đến học ngôi Tăng già lam này vẫn còn, được gọi là đại học viện Baladitya-raja. Thêm nữa vua Narasimha Gupta còn cho xây cất thêm một ngôi tự viện (vihara) cao 300 bộ. Huyền Trang đã viết: “*Ngôi chùa thực đồ sộ. Kích thước của nó và pho tượng Phật bên trong tương tự như đại điện ở Bồ đề đạo tràng.*” [Beal, o.c., p. 173-774.]

Sau khi hoàn tất ngôi chùa vua Narasimha Gupta đã mở một đại hội khánh thành rất trọng đại. Ông cho phép công dân mọi tôn giáo đến tham dự. Có cả đến 10 ngàn tăng sĩ đến từ khắp nước và cả hai tu sĩ đến từ Trung Quốc. Theo Huyền Trang thì sự hiện diện của hai tăng sĩ từ Trung Quốc đã làm đẹp lòng nhà vua và tăng thêm tín tâm Phật giáo của ông. Về sau Narasimha Gupta đã nhường ngôi cho con để vào làm tăng sinh trong Phật học viện.

Một đoạn trong du ký của Huyền Trang ghi “*Người con của vua Narasimha Gupta tên là Vajra đã lên ngôi sau khi vua cha gia nhập tăng già*”. Vajra chính là vua Kumara Gupta II, và ông tiếp tục cho xây một Tăng già lam mới ở phía tây của Nalanda. [Beal, 1. c.]

Nhưng sau triều đại của Narasimha Gupta thì

Magadha cứ suy yếu dần và nội loạn cứ xảy ra mãi đã liên lụy đến sự điêu tàn của Phật học viện Nalanda không ít. Theo bia ký Apshad ở Adityasena thì Vua Kumara Gupta II, rồi vua Damodara Gupta đã đánh bại được kẻ phản loạn Isanavarman – một dũng tướng đã từng có công đánh đuổi quân Andhra, Sulika, Gauda và rợ Hung, đã được ghi rõ trên bia ký Haraha. Về sau Vua Mahasena Gupta lại còn dẹp được quân phiến loạn Susthivarman.

Vua Vajra cũng là Vua Kumara Gupta II, là vị vua sau cùng đã được Huyền Trang ghi lại đã từng có công trạng với Phật học viện Nalanda. Ngay cả các vua cuối của triều đại Gupta tranh giành lẫn nhau cũng không được Huyền Trang nhắc đến trong du ký. Ngài viết tiếp: “*Sau đấy một vị vua của Trung Ấn.*” [Beal, o.c., II, p.170.] Rõ ràng Huyền Trang muốn đề cập đến Hoàng đế Harsavardhana ở Kannauj gần hai thế kỷ về sau, vào thời ngài có mặt ở Ấn. Có hai đoạn Huyền Trang ca tụng vị vua này đã có liên hệ với Phật học viện trong du ký là vua đã công bố sự cầu học Phật pháp và đã tổ chức một pháp hội tuyên dương Đại thừa.

Sau khi đánh đuổi được Shashanka, Vua

Harsavardhana mà Huyền Trang tôn vinh là Siladitya-rajā cho tu sửa lại toàn bộ những Tầng già lam bị hư hại và lại còn cho xây một ngôi chùa mới bọc đồng và dựng một tượng Phật cao 25 mét trong chánh điện của ngôi Tầng già lam xây bởi vua Kumara-Gupta I. Không những nhà vua, mà còn cả những vua chư hầu đều noi gương bảo trợ Phật Học Viện Nalanda nữa, ta có thể kể tên 6 tiểu vương quốc như Maukhari với quốc vương Purnavarma, Gauda ở Bengal, Kamarupa ở Assam, Nepal, Valabhi ở Saurashtra và Chalukya ở Deccan [A. S. I. E. C., 1917--8, p.44—5]. Nalanda được chu cấp lương thực mỗi ngày, như Huệ Lý (Hwui Li) ghi lại trong cuốn “Cuộc đời của Huyền Trang” qua sự mô tả của Huyền Trang ở tiền bán thế kỷ thứ VII như sau:

“Những ngôi tháp trang trí mỹ miều và những vọng đài huyền hoặc cao như những ngọn đồi đều gắn bó với nhau. Các vọng đài hình như bị chìm khuất trong sương mai và những căn phòng trên cao thì nằm trên mây. Từ các khung cửa sổ người ta có thể thấy mây luôn thay hình đổi dạng vì gió, và bên trên những mái hiên cao vút ta có thể quan sát được sự nối tiếp giữa mặt trời và mặt trăng. Và xin thêm rằng trên mặt hồ

trong suốt nở đầy những hoa sen màu xanh, chen với màu đỏ thắm của hoa Kie-ni (Kanaka) và đều khoảng có những cây Amra tỏa bóng mát. Ở sân ngoài là nơi chụm tầng trú ngụ gồm bốn tầng. Mỗi tầng đều có tượng rồng và mái hiên sắc sỡ, những cột đá hồng ngọc được chạm trổ và trang trí đẹp đẽ, những hành lang cầu kỳ, và mái nhà được lợp bằng những mái ngói phản chiếu ánh nắng thành hàng ngàn bóng càng làm quang cảnh thêm phần hoa lệ.”

Nhà vua rất kính trọng chư tăng, và đã miễn thuế cho khoảng 100 làng lân cận để lo việc chu cấp cho tăng viện. Hai trăm gia đình trong những làng ấy thay nhau mỗi ngày cúng hiến vài giạ gạo thường, vài trăm đấu bơ và sữa. Nhờ được cung phụng đầy đủ như thế mà tăng sinh ở đấy khỏi lo đến “tứ sự” (y phục, thức ăn, giường nằm và thuốc men). Do đó mà việc mong cầu tu học của họ đạt được đến toàn hảo.

[The richly adorned towers, and the fairy-like turrets, like pointed hill-tops, are congregated together. The observatories seem to be lost in the vapours of the morning, and the upper rooms tower above the clouds. From the windows one may see how the winds and the clouds produce new forms,

and above the soaring eaves the conjunctions of the sun and moon may be observed. And then we may add how the deep translucent ponds, bear on their surface the blue lotus, intermingled with the Kie-ni (Kanaka) flower, of deep red colour, and at intervals the Amra groves spread over all, their shade. All the outside courts, in which are the priests' chambers are of four stages. The stages have dragon projections and coloured eaves, the pearl-red pillars, carved and ornamented, the richly adorned balustrades, and the roofs covered with tiles that reflect the light in a thousand shades, these things add to the beauty of the scene.

The king of the country respects and honours the priests, and has remitted the revenues of about 100 villages for the endowment of the convent. Two hundred householders in these villages, day by day, contribute several piculs of ordinary rice, several hundred catties in weight of butter and milk. Hence the students here, being so abundantly supplied, do not require asking for the four requisites (clothing, food, bedding and medicine). This is the source of the perfection of their studies, to which they have arrived.]

[Hwui Li, o.c., p.111-112.]

Lịch sinh hoạt hàng ngày ở Nalanda, theo Huyền Trang đại khái như sau: Sáng sớm, theo tiếng gọi mọi trú sinh đều dậy rồi tắm gội. Sau đó hành lễ tắm tượng Phật, cùng cúng dường hương hoa và tụng kinh. Tiếp theo là hành thiền, rồi ăn sáng. Ăn xong, tăng sinh đến giảng đường nghe thầy thuyết pháp và cùng tham gia tranh luận về những chủ đề đã học; nhiều khi kéo dài đến chiều tối. Buổi trưa là ngộ thực. Buổi chiều, có nghi lễ Caitya Vandana, các tăng sinh tập hợp ở cổng trường chính và hát những bài Thánh ca cúng dường Đức Phật trước khi về phòng tọa thiền và ngủ.

Trong thời đại Gupta, sự tu học về mahayana (đại thừa), đặc biệt madhyamaka (trung quán luận) được phát triển mạnh mẽ. Kể từ 750 dưới thời đại Pala thì nghiên cứu về Tantra (Thiền định Kim Cang thừa) cho đến những năm cuối của Nalanda. Ở thế kỷ thứ VIII đại sư Dharmaganj đã có công truyền bá Phật giáo đến Tibet (Tây Tạng). Từ năm 1049 đến 1057 có vị viện chủ ở Nalanda là Naropa. Sau khi quân Hồi giáo xâm lăng Ấn và tàn phá Nalanda vào thế kỷ thứ XII thì truyền thống Phật giáo đã được chuyển qua Tây Tạng. Vậy mà năm 1235 có nhà chiêm bái Tây

Tạng Chag Lotsawa đến viếng Nalanda còn thấy có vị giảng sư già 90 tuổi Rahula Shribhadra đang dạy cho khoảng 70 tăng sinh.

b. Phát họa tổng thể của Phật học viện Nalanda



Di tích của Phật học viện Nalanda

1) Ngôi Tăng già lam xây bởi Vua Kumara Gupta I ở mảnh đất phước lành tại trung tâm. (Beal, o. c., p. 168.)

- 2) Phía Nam: Ngôi Tăng già lam xây bởi Vua Skanda Gupta.
- 3) Phía Đông: Ngôi Tăng già lam xây bởi Vua Purra Gupta.
- 4) Phía Đông bắc: Tăng già lam xây bởi Vua Narasimha Gupta.
- 5) Phía Tây: Tăng già lam xây bởi vua Kumara Gupta II.
- 6) Phía Bắc: Ngôi Tăng già lam to lớn xây bởi vua Harsavardhana (Beal, o. c., p. 170.) Trong cuốn 'Cuộc đời Huyền Trang' của Huili thì lại ghi là cạnh ngôi xây bởi vua Kumara Gupta II.
- 7) Ở phía Tây ngôi này thì có ngôi chùa. (Beal, o. c, p. 172.)
- 8) Về phía Nam khoảng 100 bước, có ngôi tháp nhỏ.
- 9) Ở phía Nam có bức tượng của "Quán Tự Tại Bồ Tát" (Avalokitesvara Bodhisattva).
- 10) Ở phía Nam của bức tượng này có ngôi tháp thờ xá lợi của Đức Phật.
- 11) Ở phía Tây bên ngoài tường của ngôi tháp, có bồn nước và thêm một ngôi tháp khác.
- 12) Ở phía Đông nam khoảng 50 bước, bên trong bờ tường có một cây cổ thụ khác thường, thân đôi và cao đến 8 hay 9 bộ.

- 13) Kế đó bên phía Đông có một đại tự cao 200 bộ, tương truyền xây bởi Vua Narasimha Gupta.
- 14) Kế đó bên phía Bắc khoảng 100 bước, có một ngôi chùa bên trong tôn tượng "Quán Tự Tại Bồ Tát" (Avalokitesvara Bodhisattva).
- 15) Ở phía Bắc của ngôi chùa này có một đại tự khác cao 300 bộ, xây bởi Baladitya-rajā (Narasimha Gupta).
- 16) Ở về phía Đông Bắc lại có một ngôi chùa khác.
- 17) Cũng về phía Đông Bắc có nơi "bốn vị Phật quá khứ tọa vị".
- 18) Ở phía Nam có ngôi chùa đồng xây bởi Vua Siladitya-rajā (Harsavardhana).
- 19) Về phía Đông khoảng 200 bước bên ngoài bờ tường có một tượng Phật bằng đồng cao 80 bộ. Có một mái đình 6 tầng che bên trên do Vua Purnavarma xây.
- 20) Ở phía Bắc từ 2 đến 3 dặm hay lí có một tự viện bằng gạch thờ Bồ tát Đà la (Tara).
- 21) Bên trong cửa cổng Nam có một giếng nước lớn.
- 22) Toàn bộ Phật học viện được bao quanh bởi một vòng tường cao, xây bởi Vua Harsavardhana. (Ibid. p, 179.)
- 23) Cửa chính đi vào Phật học viện nằm về phía

Nam.

6. Vài nét về các đại sư nổi danh chiêm bái Tây Trúc đương thời

a. Pháp Hiển (Fa-Hsien hay Fa-Xian)

Thích Pháp Hiển họ Cung, người huyện Vũ Dương, tỉnh Bình Dương, làm sa di (Sramanera) từ lúc còn rất nhỏ. Ngài thường than là vì ở Trung Quốc kinh luật (Vinaya-pitaka) thiếu sót nên đạo hạnh của chư tăng thời bấy giờ chưa được tu trì đúng mức; vì vậy mà quyết tâm sang Tây Trúc (Ấn Độ) để tìm cầu.

Năm 399, Đời Tống An Đế, lúc 25 tuổi Ngài đã cùng bốn tăng sĩ khác đi đường bộ về hướng Tây vượt sa mạc và núi tuyết, sau 6 năm, tức năm 405 mới đến được xứ Magadha vào thời vua Chandra Gupta II (380-414). Ngài ở lại đó 3 năm học tiếng Sanskrit rồi sưu tập và sao chép được luật tạng của Đại chúng bộ, Thuyết hữu bộ, Tạp a tỳ đàm tâm, kinh Phương đẳng nê hoàn, v.v.. Sau đó lại vượt sông và biển xuôi Nam đến được Tích Lan rồi ở lại 3 năm sao chép luật bộ Sa di tặc, Trường a hàm, Tạp a hàm, Tạp-tạng, mà ở Trung Quốc chưa hề biết đến.

Năm 411, Pháp Hiển theo thuyền buôn trở về Trung Quốc, bấy giờ đoàn chiêm bái chỉ còn lại một mình Ngài. Sau 3 năm đầy gian truân với phong ba bão táp, nhiều khi tưởng đã bỏ mình trên biển cả, mới về được đến Thanh Châu vào năm 414, là năm thứ 12 niên hiệu Nghĩa Hy của nhà Tấn. Trong bản dịch cuốn ‘Cao tăng Pháp Hiển truyện’ của Hòa thượng Trí Quang có một ghi chú thú vị là sau 90 ngày bị bão, thuyền của Pháp Hiển lạc đến một xứ tên là Da bà đề, mà ghi chú của Thái Viêm, soạn giả bộ ‘Phật học đại từ điển’ của Trung Quốc cho đó là nước Ecuador, Nam Mỹ. Thái Viêm kết luận, người phát hiện Mỹ Châu đầu tiên là Pháp Hiển, chứ không phải là Columbus sau này. Thực ra Da bà đề là âm của Vajrabodi thuộc xứ Sri Vijaya – Sumatra.

Sau đó, Pháp Hiển trở về Trường An cùng thiền sư Ấn là ngài Buddhahadra (Phật-đà bạt-đà-la) ở chùa Đạo tràng, dịch Ma Ha Tăng Chi Luật (Mahàsàṃghika-vinaya) thường được gọi tắt là “Tăng Chi Luật”, kinh Phương-đẳng nê-hoàn (Vaipulya-sutra), luận Tạp a-tì-đàm tâm (còn gọi là Tạp A-tì-đàm tâm luận). Nhưng phần lớn những bộ khác mang về được, chưa dịch kịp thì bị hỏa hoạn thiêu đốt mất.

Chuyến du hành chiêm bái của Pháp Hiển đã được ghi lại sau khi ngài trở về Trung quốc vào thời Đông Tấn. Truyện ký lữ hành còn gọi là ‘Pháp Hiển truyện’ mà ta hay biết đến dưới tên khác là ‘Phật quốc ký’ hay ‘Lịch Du Thiên Trúc ký truyện’. Đó là bộ sử liệu và địa dư quý giá sớm nhất nói về những miền đất nước lạ mà ngài đã đi qua, cùng những Phật tích và sinh hoạt ở Ấn Độ, Tích Lan vào đầu thế kỷ thứ V. Dù vậy nhiều nhận xét lại bị pha trộn với những huyền thoại tôn giáo do ngài nghe được ở từng địa điểm chiêm bái qua cảm quan của một tăng sĩ sùng tín Phật giáo, nên thiếu tính khoa học đối với độc giả ngày nay. Thế nhưng có nhiều đoạn Ngài lại có những nhận xét rất rõ nét về tín tâm của Phật tử của thời đại bấy giờ như: *“Quốc vương các nước Thiên Trúc phía tây sa mạc đều tín ngưỡng Phật pháp, cúng dường chư tăng. Có khi các vị ấy bỏ vương miện, cùng thân quyến và quần thần tự tay bưng dọn đồ ăn cúng dường chư tăng. Bưng dọn rồi, các vị ấy trải tấm lót xuống đất, ngồi đối diện thượng tọa và chư tăng, chứ không dám ngồi trên giường ghế.*

Thời đại của Phật, phong cách các quốc vương cúng dường thế nào thì đến nay vẫn truyền lại thế ấy cho nhau.”

Đại sư Pháp Hiển mất lúc 86 tuổi ở chùa Tân thuộc Kinh Châu.

b. Huyền Trang (Hsuan-tsang, cách ghi mới Xuánzhuǎng: 600-664)



(1) Tiểu sử

Ngài còn được vinh danh là Tam Tạng Pháp sư, một tăng nhân vĩ đại và là một trong bốn dịch giả lớn nhất của Phật giáo Trung quốc. Ngài còn là người sáng lập Pháp tướng tông (Faxiang), một dạng của Duy thức tông (yogācāra, vijñānavāda) tại Trung Quốc.

Tượng của Huyền Trang ở Chùa Từ Ân, Trường An (Xi'an)

Thích Huyền Trang, tên là Trần Vỹ, sinh vào năm thứ 16 đời Tùy Văn Đế Dương Kiên (596 TL) tại tỉnh Hà Nam trong gia đình sùng kính Khổng học. Năm lên 13 tuổi Ngài đã xuất gia và năm 21 tuổi thọ cụ túc giới. Ngài được kinh sách mô tả là người rất thông minh mà tánh tình nghiêm cẩn, hòa nhã, khiêm tốn và có lòng từ mẫn, đại độ, cương quyết và trầm tĩnh.

Dù trong vài thế kỷ trước đã có nhiều sự giao lưu của các tăng sĩ giữa Ấn và Hoa và đã có nhiều dịch bản kinh Phật lưu hành ở Trung Quốc. Tương truyền năm 67 TL, đời vua Minh Đế nhà Hậu Hán có hai đại sư Ấn là Kasyapa-matamga (Ca Diếp Ma Đằng) và Trúc Pháp Lan truyền pháp đến Trung Quốc. Vua Minh Đế cho cất Bạch Mã Tự để thờ Phật và để hai vị trí mà dịch kinh. Bản dịch đầu tiên là Tứ Thập Nhị Chương. Hai vị này là người đã đặt giềng mối cho Phật giáo ở Trung Quốc từ đây.

Rồi những vị sư Ấn Độ khác tiếp tục đến Trung Hoa như vào năm 147 có Arsakes (An Thế Cao) đến Lạc Dương, Ngài đã dịch kinh Tiểu thừa như Tứ Đế Kinh, Chuyển Pháp Luân Kinh, Bát Chánh Đạo Kinh rồi sau đó trong khoảng 178-189, ngài Lokaraksa (Chi Lô Ca Sám) đến Trung Hoa đã dịch nhiều kinh

điển Đại thừa như Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Bang Chu Tam Muội, Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Nhưng người học kinh lại vì có nhiều kiến giải Phật học khác nhau nên mới nảy sinh các tông phái, hệ phái như Tịnh Độ tông, Luật tông, Pháp tướng tông, Chân ngôn tông, Cu xá tông, Duy thức tông, vv... làm ngài càng thêm hoang mang.

Việc này đã thúc đẩy Huyền Trang lên đường đi Ấn Độ để tự mình tìm hiểu. Năm 627 ngài rời Trường An lúc 27 tuổi; năm 631 đến Peshawar viếng tháp mộ của vua Kanishka (Ca-Nị-Sắc-Ca Vương); năm 633 đến Tây Trúc chiêm bái các Phật tích như Kapilavastu (Ca-tỳ-la-vệ) quê hương của thái tử Tất Đạt Đa. Năm 636 đến kinh đô Kanauji của hoàng đế Harshavardhana, Huyền Trang nhìn thấy hàng trăm tăng viện, hàng chục ngàn tăng sĩ. Sau đó Huyền Trang đến Savastis (Xá-Vệ) nơi Phật thường đến thuyết pháp, rồi đến vườn Lumbini nơi Phật đản sinh, Kusinagara (Câu-thi-ma-kiệt-la) nơi Phật nhập diệt, Benares (Ba-nại-la) thăm Sarnath (Lộc Uyển) nơi Phật chuyển thánh luân, Vaisali (Vệ-xá-li) nơi Phật thường an cư kiết hạ, Pataliputra (Hoa Thị thành) và Bodhgaya (Bồ đề đạo tràng hay Giác Thành) và cuối

cùng tìm đến và trúng tuyển sinh vào Phật học viện Nalanda khoảng 638. Bấy giờ viện chủ là Đại sư Giới Hiền (śīlābhādra) tuy tuổi đã cao, đã truyền cho Pháp môn Duy thức. Hai năm sau, Huyền Trang rời Nalanda đi thăm xứ Odradeka, Kalinge, Andhra, Pallava và Tích Lan để mở mang kiến thức, rồi trở về lại Nalanda tiếp tục tu học cho đến 643.

Huyền Trang là người biện luận giỏi, trong 10 năm ở Ấn, đã hóa giải những cuộc tranh luận với nhiều tăng lữ Tiểu thừa cũng như Bà la môn nên danh tiếng lừng lẫy và nhiều vua chúa mời ngài thuyết pháp. Năm 645, Ngài được 44 tuổi, Huyền Trang về đến Trường An trong sự đón tiếp tưng bừng của sư sãi, thần dân kinh thành nhà Đường sau nhiều năm gian khổ bộ hành qua 123 xứ lớn nhỏ. Huyền Trang đã mang về Trung Quốc 150 xá lợi tử, bảy tượng Phật bằng gỗ quý cao từ 1 thước tới 3 thước rưỡi, và 647 bộ kinh Tiểu thừa và Đại thừa. Tất cả đều được đưa về chùa Hoàng Phúc, rồi một năm sau đưa về chùa Từ Ân vừa mới được triều đình xây dựng cho Ngài.

Suốt 19 năm sau, Ngài đã dịch được 75 bộ 1.335 cuốn kinh. Vì Ngài thông thái cả văn hệ Sanskrit nên đã dịch ngược hai bộ kinh từ Hán văn ra Sanskrit là

‘Đại thừa khởi tín luận’ (mahāyānaśraddhotpāda-sāstra), vì nguyên bản đã thất truyền; và ‘Đạo đức Kinh’ của Lão Tử. Qua những công trình này Ngài đã đem lại cho ngôn tự và văn học Trung Hoa trên ba vạn từ ngữ và ý niệm triết học mới. Điều này đã làm cho văn học đời Đường thêm khởi sắc.

Huyền Trang mất ngày mùng 5 tháng 2 năm Lân Đức nguyên niên (664). Ngày 14 tháng 4, một triệu người ở Trường An và tứ xứ lại đưa linh cữu ông tới an táng ở Bạch Lộc Nguyên. Vua Thái Tông nhà Đường lúc đó đã băng; Vua Cao Tông ra lệnh quốc táng rất long trọng.

(2) Liệt kê vài thành quả sáng tác và dịch thuật của HT Huyền Trang

a. Sáng tác: ‘Đại Đường Tây Vực Ký’, còn gọi tắt là ‘Tây Vực Ký’, nổi danh kim cổ, do Huyền Trang ghi lại về cuộc hành trình qua Ấn thỉnh kinh của Ngài khoảng từ năm 627 đến năm 645; về sau có đệ tử là Hwui-li (Huệ Lý) nhuận bút. Lần đầu được dịch sang Anh ngữ bởi Samuel Beal, năm 1884, tái bản năm 1911; bởi Thomas Watters và nhuận bút bởi T. S. Rhys Davids và S.W. Bushell, ở London năm 1905.

Về đời nhà Minh có Ngô Thừa Ân (Wú Chéng'ēn: 1506-1582) đã dựa vào cuốn 'Tây Vực Ký' của Huyền Trang mà sáng tác cuốn truyện nổi tiếng trong văn học Trung quốc là 'Tây Du Ký Diễn Nghĩa' khi ông đã ngoài 70 tuổi. Tuy nhiên, hiện nay vẫn có một số ý kiến cho rằng ông không phải là tác giả của cuốn tiểu thuyết này.

b. Dịch thuật: Đơn cử một số (dựa vào cuốn 'Đại Tạng Kinh Nhập Môn' của Thích Ấn Hải, Thích Nguyễn Quỳnh, do Thượng tọa Thích Viên Lý dịch từ Hán văn):

- 1) Giải Thân Mật Kinh (Sāmdhinirmaocana-sūtra), kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức (Yogacara hay Vijñānavada).
- 2) A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharmakōśa-bhāṣya) thường được gọi tắt là "Câu Xá Luận," Do Thế Thân (Vasubandhu) viết.
- 3) Du Già Sư Địa Luận (Yogācārabhūmi) tương truyền do Di Lặc (Maitrāya) thuyết giảng và Vô Trước (Asaṅga) ghi chép.
- 4) Thành Duy Thức Luận (Vijñāptimātratāsiddhi-sāstra) do Hộ Pháp Đẳng (Dharmapala) viết. Luận này là thánh

điển căn bản của tông phái Pháp tướng ở Trung Quốc và Nhật Bản.

5) Duy Thức Tam Thập Luận Tụng (Trimsíkà: Ba mươi Câu kệ về Giáo lý Duy thức) do Thế Thân (Vasubandhu) viết. [mà cuốn “Thành Duy Thức Luận” (Vijnaptimatratasiddhi-sutra) là sách chú giải căn cứ vào cuốn này].

6) Duy Thức Nhị Thập Luận (Vimsátikà: Hai mươi Câu kệ Bàn luận về Giáo lý Duy thức) do Thế Thân viết.

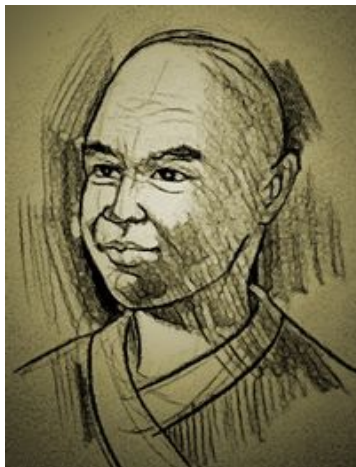
7) Đại Thừa Thành Nghiệp Luận (Karmasiddhiprakarana) do Thế Thân viết.

8) Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận (Nyàyapravésa) do Thương Kiết La Chủ (Sankarasvamin) viết. Nhơn Minh là dịch từ chữ Sánkrit “Nyana” có nghĩa là “luận lý” và nhan đề Luận này là “dẫn nhập vào luận lý học,” là sự giới thiệu đơn giản và ngắn gọn về những lý thuyết của Trần Na (Dignaga), người sáng lập tông phái Phật giáo “Tân Nhơn Minh”, do đệ tử của Trần Na là Thương Kiết La Chủ viết.

9) Di Bộ Tông Luân Luận (Samayabhedo) do Thế Hữu (Vasumitra) soạn. Sách này được viết từ lập trường của những người thuộc phái “Nhất Thiết Hữu Bộ” (Sarvastivadin), nhưng nó cũng mô tả chi tiết về những đặc tính giáo lý của các tông phái khác.

c. Nghĩa-Tĩnh (I-tsing: 635-713)

Thích Nghĩa Tĩnh là một đại sư đi Tây Trúc cầu đạo vào thế kỷ thứ VII bằng đường thủy. Ngài sinh năm 635 ở Phần Dương (Fan-Yang) gần Bắc Kinh bây giờ. Ngài được học chữ từ năm lên 7 tuổi, nhưng rồi sư phụ qua đời lúc ngài được 12. Ngài được nhận làm sa di vào năm 648 lúc 14 tuổi. Sau khi thọ cụ túc giới năm 654, Ngài dành 5 năm chuyên học về Luật tạng (Vinayapitaka).



Nghĩa Tĩnh rất ngưỡng mộ gương thỉnh kinh của các đại sư tiền bối nhất là Pháp Hiển và Huyền Trang. Ngài đến Trường An vào năm 664, trong lúc kinh thành có đám tang của Huyền Trang, và quyết tâm

noi theo con đường các ngài.

Nghĩa Tịnh xuống thuyền vượt biển vào năm 671 ở Quảng Châu (Canton), 12 ngày sau đến một xứ thuần Phật giáo tên là Bhoga thuộc đảo Sumatra rồi trú ngụ sáu tháng ở đấy để học tiếng Sanskrit. Sau đấy vua xứ Bhoga giúp thêm phương tiện để ngài đi tiếp đến xứ Malayu (Sri-vijaya) trước khi đến Ấn Độ năm 673. Ngài ca ngợi lòng nhiệt thành tu học của Tăng già không những của xứ Bhoga mà hầu như toàn thể hải đảo Đông Nam Á. Sau khi thăm viếng các Phật tích ở xứ Magadha, ngài được nhận vào tu học ở Nalanda khoảng 10 năm từ 676 đến 685, và cũng chuyên tâm học Luật tạng. Theo truyện ký của ngài thì tuổi tối thiểu để được nhập học ở Nalanda là 20.

Trên đường trở về Trung Quốc năm 685 cũng bằng đường biển Nghĩa Tịnh có ghé lại xứ Bhoga để tiếp tục dịch kinh từ Sanskrit. Năm 689 Nghĩa Tịnh về đến Trung Quốc, và được triều đình nhà Đường trợ cấp thêm cho công cuộc thỉnh kinh và dịch thuật, nên Ngài quay lại Sri Vijaya và ở đó thêm 5 năm. Đến năm 695 ngài trở về Trung Quốc dưới thời của Võ Tắc Thiên Hoàng đế, một người sùng kính Phật giáo, mang theo rất nhiều kinh điển.

Nghĩa Tịnh cũng noi gương Huyền Trang, dành phần đời còn lại để dịch các kinh Phật. Ngài dịch ra 68 bộ gồm 290 quyển, trong số đó có Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (Suvāraṇaprabhāsa-sūtra) còn được gọi là “Tối Thắng Vương Kinh”. Ngài còn sáng tác ‘Đại Đường Cầu Pháp Cao Tăng’ và ‘Nam Hải Ký Quy Truyện’ ghi chép trạng thái Phật giáo ở Ấn Độ và Sumatra đương thời. Pháp Hiển đã phân biệt được 18 bộ phái Phật giáo thành 4 nhóm dưới ảnh hưởng của các bộ phái chủ lực: Mahasanghika, Sthavira, Sarvastivada và Sammitiya. Đồng thời còn ghi rõ địa bàn hoằng đạo của từng bộ phái. Ngài kể rằng trong thời Ngài, Hữu Bộ phát triển mạnh từ Magadha (trung tâm điểm phát triển), lan ra đến Lata (Gujarat), Sind, Nam Ấn, Đông Ấn, Sumatra, Java, Lâm Ấp, một số tỉnh ở Trung Quốc (miền Đông, Tây, Nam) và Trung Á (đặc biệt các nhánh nhỏ của Hữu Bộ đều rất phát triển ở khu vực này).

Ngài đã dịch viên tịch lúc 79 tuổi vào năm 713 dưới triều vua Đường Huyền Tôn.

Ôi, cảnh xưa, người xưa, nay còn đâu?

Trần Trúc Lâm

Seattle, vào thu 2006